

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**của dự án đầu tư:**

**KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH  
LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ - DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN  
VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG  
TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG  
GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**QUẢNG TRỊ, NĂM 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH**

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**của dự án đầu tư:**

**KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ - DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

**CHỦ DỰ ÁN  
UBND HUYỆN VĨNH LINH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Anh Tuấn**

**ĐƠN VI TƯ VẤN  
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN CÔNG  
NGHỆ MÔI TRƯỜNG MIỀN TRUNG  
GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn An**

**QUẢNG TRỊ, NĂM 2023**



## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT .....	4
DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ .....	5
Chương I.....	7
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	7
1. Tên chủ dự án đầu tư.....	7
2. Tên dự án đầu tư .....	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư.....	7
3.1. Công suất của dự án đầu tư .....	7
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:.....	7
3.2.1. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư .....	8
3.2.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư .....	9
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư.....	10
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	10
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu . . . . .	10
4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước . . . . .	11
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư.....	12
5.1. Hiện trạng chiếm dụng đất của dự án.....	12
5.2. Quy hoạch sử dụng đất của Dự án .....	13
5.3. Biện pháp tổ chức thi công .....	13
5.4. Giai đoạn thi công xây dựng.....	14
5.5. Danh mục máy móc, thiết bị .....	17
5.6. Tổng vốn đầu tư của Dự án.....	17
5.7. Tiến độ thực hiện của Dự án.....	18
5.8. Hiện trạng các dự án đầu tư tại khu vực .....	18
Chương II.....	19
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG .....	19
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	19

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	19
Chương III.....	21
<b>ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ ..</b>	<b>21</b>
1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	21
1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường.....	21
1.2. Dữ liệu về tài nguyên sinh vật.....	23
1.3. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của Dự án.....	23
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....	24
2.1. Đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.2. Hệ thống sông ngòi khu vực tiếp nhận nước thải ....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
2.3. Hiện trạng xả nước thải vào nguồn tiếp nhận .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án .....	24
3.1. Môi trường không khí và tiếng ồn.....	24
3.2. Môi trường nước .....	27
Chương IV .....	31
<b>ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>31</b>
1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư .....	31
1.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	31
1.1.1. Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất.....	31
1.1.2. Đánh giá tác động của hoạt động phá bỏ thảm thực vật giải phóng mặt bằng .....	31
1.1.3. Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị.....	32
1.1.4. Thi công các hạng mục công trình của dự án đối với các dự án có công trình xây dựng .....	37
1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện .....	42
1.2.1. Về nước thải .....	42
1.2.2. Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại .....	43



1.2.3. Về bụi, khí thải .....	45
1.2.4. Về tiếng ồn, độ rung.....	46
1.2.5. Biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội .....	47
1.2.6. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của Dự án .....	47
2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	50
2.1. Đánh giá, dự báo các tác động: .....	50
2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải .....	50
2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải (tiếng ồn, độ rung) .....	54
2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện .....	55
2.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	55
2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	59
2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn .....	59
2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường .....	60
2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	60
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	61
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....	66
Chương V.....	67
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	67
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	67
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	68
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	68
Chương VI .....	68
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN .....	68
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư .. <b>Error! Bookmark not defined.</b>	
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật..... <b>Error! Bookmark not defined.</b>	
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm <b>Error! Bookmark not defined.</b>	
Chương VII.....	70

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ ..... 70  
PHỤ LỤC BÁO CÁO..... 71  
TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 72

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

<b>TT</b>	<b>VIẾT TẮT</b>	<b>DIỄN GIẢI</b>
1	BTCT	Bê tông cốt thép
2	BTLT	Bê tông li tâm
3	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
4	BVMT	Bảo vệ môi trường
5	BXD	Bộ Xây dựng
6	BYT	Bộ Y tế
7	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
8	CPĐD	Cấp phối đá dăm
9	CTNH	Chất thải nguy hại
10	CTR	Chất thải rắn
11	ĐK	Đường kính
12	GPMB	Giải phóng mặt bằng
13	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
14	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
15	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
16	TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
17	UBND	Ủy ban nhân dân



## DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1. Quy trình thực hiện của Dự án .....	9
Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên vật liệu chính trong giai đoạn thi công .....	10
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng điện .....	11
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án .....	12
Bảng 1.4. Hiện trạng sử dụng đất của khu vực dự án .....	12
Bảng 1.5. Quy hoạch sử dụng đất .....	13
Bảng 1.6. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng.....	17
Bảng 1.7. Tiến độ thực hiện Dự án .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 3.1. Hiện trạng môi trường không khí và tiếng ồn năm 2021.....	21
Bảng 3.2. Hiện trạng môi trường không khí và tiếng ồn năm 2022.....	21
Bảng 3.3. Hiện trạng chất lượng nước mặt năm 2021 .....	22
Bảng 3.4. Hiện trạng chất lượng nước mặt năm 2022 .....	22
Bảng 3.5. Mô tả vị trí lấy mẫu không khí và tiếng ồn.....	25
Bảng 3.6. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn.....	26
Bảng 3.7. Mô tả vị trí lấy mẫu nước mặt.....	27
Bảng 3.8. Chất lượng nước mặt hồ Đập Thanh .....	28
Bảng 3.9. Mô tả vị trí lấy mẫu nước dưới đất.....	29
Bảng 3.10. Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất.....	30
Bảng 4.1. Hiện trạng sử dụng đất của khu vực dự án .....	31
Bảng 4.2. Số lượt xe cần thiết vận chuyển vật liệu xây dựng.....	32
Bảng 4.3. Giá trị giới hạn khí thải của xe lắp động cơ diesel - mức 4.....	32
Bảng 4.4. Tải lượng các chất ô nhiễm do phương tiện vận chuyển.....	33
Bảng 4.5. Nồng độ khí thải tại các khoảng cách khác nhau .....	34
Bảng 4.6. Nồng độ bụi do lốp xe ma sát với mặt đường từ phương tiện vận chuyển.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 4.7. Mức ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thi công [12] .....	36
Bảng 4.8. Mức độ rung của các máy móc thi công [12] .....	36
Bảng 4.9. Tải lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp san nền.....	37
Bảng 4.10. Nồng độ bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp, san ủi .....	38
Bảng 4.11. Danh mục CTNH phát sinh trong 1 tháng .....	41
Bảng 4.12. Tải lượng ô nhiễm tính theo đầu người [8].....	51
Bảng 4.13. Lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án .....	52

Bảng 4.14. Mức độ phát sinh tiếng ồn của một số loại xe [3] ..... 54

Bảng 4.15. Tóm tắt các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường..... 62



## **Chương I**

### **THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

#### **1. Tên chủ dự án đầu tư**

- Tên Chủ dự án đầu tư: Hội đồng Bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư huyện Vĩnh Linh Dự án xây dựng công trình: Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ.

- Địa chỉ văn phòng: Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Nguyễn Anh Tuấn - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện – Chủ tịch Hội đồng Bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư.

- Điện thoại: 0233.3873248.

- Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND huyện Vĩnh Linh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, khảo sát và dự toán Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị - Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

#### **2. Tên dự án đầu tư**

- Tên dự án đầu tư: Khu tái định cư thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị - Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị; Cơ quan cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư: UBND tỉnh Quảng Trị.

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới có tổng mức đầu tư 14.213.268.000 đồng, thuộc dự án nhóm C.

#### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư**

##### **3.1. Công suất của dự án đầu tư**

Khu vực xây dựng diện tích 1,75ha gồm các hạng mục đầu tư như sau:

+ Đường giao thông: Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường giao thông với tổng chiều dài 320,18m, mặt cắt ngang (13,5m=7,5m+2x3m) và (10,0m=6,0m+2x2m) ,

*Chủ dự án: Hội đồng BT, HT và TĐC huyện Vĩnh Linh Dự án xây dựng công trình: Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ*

*Đơn vị tư vấn: Công ty Cổ phần phát triển công nghệ môi trường Miền Trung*

Trang 7

quy mô đường phố nội bộ, vận tốc thiết kế 30Km/h.

+ San lấp mặt bằng: San nền các khu phân lô và đất dự trữ, diện tích 0,82ha, vật liệu san nền bằng đất đồi đầm  $K \geq 0,85$ .

+ Phân lô: Khu vực phân lô diện tích 0,60ha, dự kiến khu vực xây dựng 20 lô đất.

+ Thoát nước mưa: Xây dựng hệ thống thoát nước dạng chung bao gồm hệ thống thoát nước thải và hệ thống thoát nước mưa bằng ống cống ngầm bê tông đường kính 0,6m- 0,8m, chiều dài 432m kết hợp hố thu, giếng thăm.

+ Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước thải bằng ống nhựa uPVC D200mm kết hợp điểm đầu nổi bằng ống D110mm. Chiều dài 110m.

+ Cấp nước: Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt kết hợp chữa cháy áp lực thấp cho dự án dạng ngầm dưới vỉa hè bằng ống HDPE đường kính 63 - 110mm, chiều dài 802m (D110 dài 527m; D63 dài 275m), 04 trụ cứu hỏa. Điểm đầu nối nguồn vào tuyến ống HDPE D100 dọc đường ĐT.571.

+ Cấp điện sinh hoạt: Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống cấp điện sinh hoạt đi trên không, treo trên các cột BTCT, bao gồm đường dây 22kV dài 52m, 01 trạm biến áp 100kVA-22/0,4kV, đường dây 0,4kV dài 349m. Được đấu nối tại cột số 33 (sau khi di dời) đường dây 22kV thuộc xuất tuyến 486 TC NTĐ.

+ Điện chiếu sáng: Xây dựng hoàn thiện điện chiếu sáng cho toàn bộ các tuyến, bố trí tuyến điện đi trên không treo trên cột BTLT của đường dây 0,4kV đối với tuyến chiếu sáng đi kết hợp với chiều dài 464m; bóng đèn sử dụng loại Led 110W.

+ Làn chuyển tốc: Bố trí làn chuyển tốc trên tuyến đường tỉnh ĐT.571, chiều dài 401,33m đoạn Km2+068,68 – Km2+470,01 (bên trái), dạng song song, bề rộng 4,5m gồm mặt đường rộng 3,5m, lề đường 1,0m, tổ chức giao thông bằng vạch sơn, biển báo.

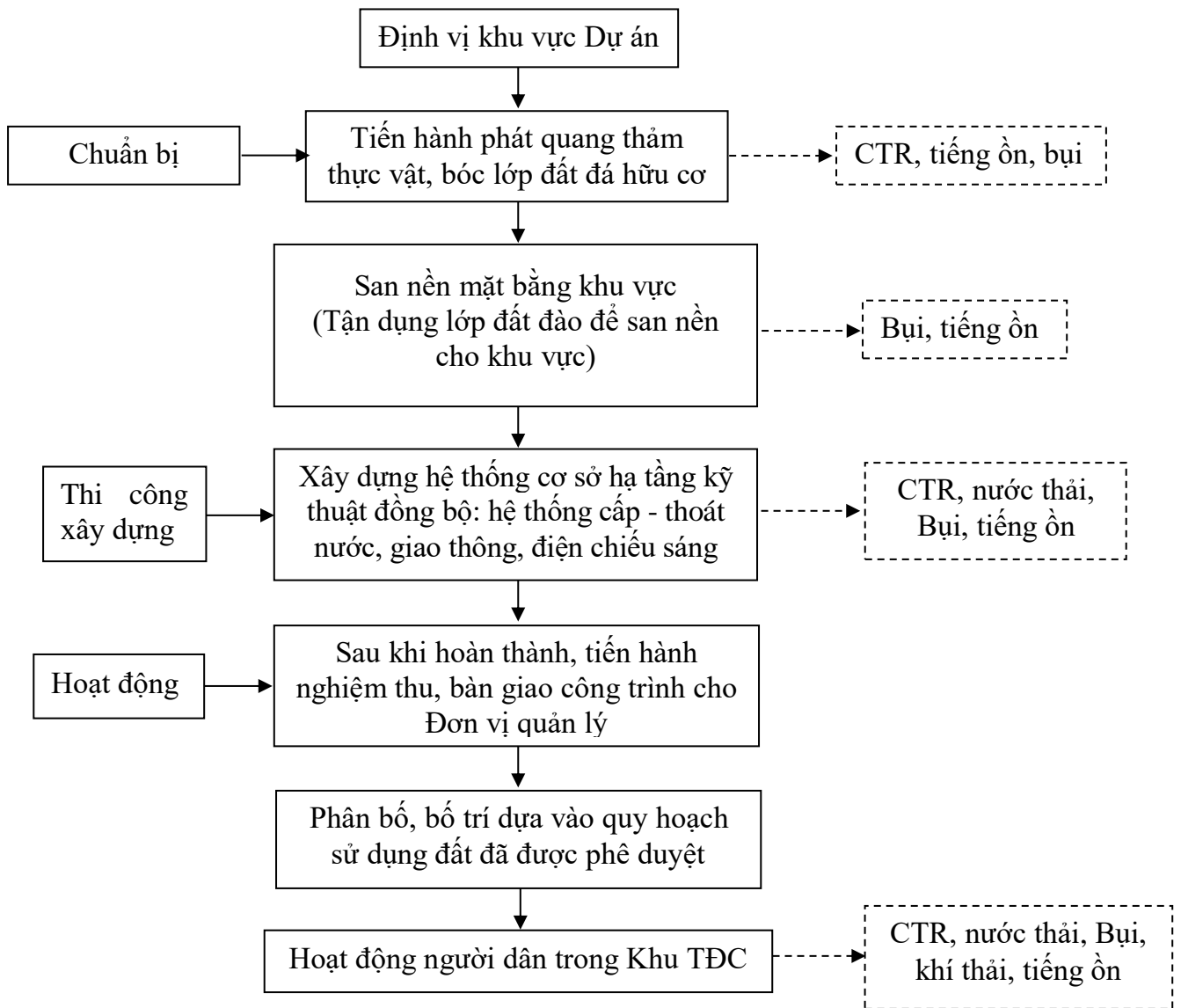
### **3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:**

#### **3.2.1. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư**

Đối với loại hình của Dự án là xây dựng hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống đường giao thông, điện, hệ thống cấp thoát nước, công trình công cộng nên các hoạt động của Dự án không sử dụng công nghệ sản xuất. Các chất thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động thi công, sinh hoạt của công nhân trên công trường trong giai đoạn thi công và của người dân khi Khu tái định cư đi vào hoạt động. Để bảo vệ môi trường cho khu vực và cũng tạo cảnh môi trường Chủ dự án sẽ bố trí hệ thống cây xanh nhằm đa dạng hóa hệ sinh thái khu vực, thu gom và xử lý rác thải và xây dựng hệ thống thu



gom thoát nước mưa, nước thải. Quy trình triển khai thực hiện của Dự án như sau:



### Sơ đồ 1.1. Quy trình thực hiện của Dự án

#### 3.2.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Dự án “Khu tái định cư thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị - Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025” thuộc nhóm các Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới gồm hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cấp điện và chiếu sáng nên các hoạt động của Dự án không sử dụng công nghệ sản xuất. Các chất thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động thi công, sinh hoạt của công nhân trên công trường trong giai đoạn thi công và sinh hoạt của người dân khi Khu tái định cư đi vào hoạt động.

### **3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư**

- Sản phẩm của Dự án là xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường giao thông; Hệ thống cấp điện, nước, thoát nước mưa đồng bộ và phân lô đất ở.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống công trình công cộng theo định hướng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Khu đô thị được xây dựng với tổng số lô đất ở là 20 lô (04-06 người/hộ gia đình) tổng số dân trong Khu tái định cư dự kiến là khoảng 110 người.

## **4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư**

### **4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu**

#### **4.1.1. Đối với giai đoạn thi công**

Căn cứ vào quy mô công trình, khối lượng thi công các hạng mục thì nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu của Dự án như sau:

**Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên vật liệu chính trong giai đoạn thi công**

<b>TT</b>	<b>Loại</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>	<b>Định mức [2]</b>	<b>Quy đổi ra tấn</b>
1	Đất đào hữu cơ	m <sup>3</sup>	1.714,56	1,45 tấn/m <sup>3</sup>	2.486,1
2	Đào mặt bằng hố móng các loại	m <sup>3</sup>	5.136,42	1,45 tấn/m <sup>3</sup>	7.447,8
3	Đất đắp	m <sup>3</sup>	33.831,24	1,45 tấn/m <sup>3</sup>	49.055,3
4	Bê tông các loại	m <sup>3</sup>	407,2	2500 kg/m <sup>3</sup>	1018
5	Thép các loại	tấn	3,88	-	3,88
	<b>Tổng</b>				<b>60.011,08</b>

Quá trình san ủi mặt bằng làm phát sinh khối lượng đất đào khoảng 6850,98 m<sup>3</sup>. Khối lượng này sẽ được Chủ dự án sử dụng như sau:

- Chủ dự án sẽ tận dụng 5.136,42m<sup>3</sup> đất đào để san lấp mặt bằng cho khu vực Dự án.

- Khối lượng đất đào hữu cơ là 1.714,56 m<sup>3</sup>: Căn cứ trên khối lượng đồ thải của dự án, Chủ Dự án sẽ làm việc với Trung tâm Môi trường - Đô thị huyện Vĩnh Linh và UBND Thị trấn và các xã lân cận để đổ thải tại bãi rác (cự ly khoảng 4,5km) phục vụ cho đóng cửa về sau hoặc tận dụng phục vụ trồng cây xanh, tận dụng cho san lấp nền công trình hoặc khu vực thấp trũng ở địa bàn huyện.

- Nguồn nguyên vật liệu sử dụng trong giai đoạn thi công bao gồm:

+ Cát xây, sỏi sạn các loại lấy tại sông Thạch Hãn; sông Bến Hải, xã Linh Trường, huyện Gio Linh.

+ Đá các loại lấy tại Đầu Mầu, Km 29 - Quốc lộ 9, thuộc xã Cam Thành, huyện Cam Lộ.

+ Bê tông nhựa lấy tại Trạm trộn bê tông nhựa, Km8+400 Quốc Lộ 9 thuộc xã Cam Hiếu, Cam Lộ.

+ Xi măng, sắt thép, ván khuôn, lấy tại thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh.

+ Đất đắp Tận dụng từ đất đào và mỏ đất Hồ Dục Đức, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh.

- Nhu cầu sử dụng nhiên liệu: Trong giai đoạn thi công xây dựng lượng nhiên liệu sử dụng chủ yếu là dầu DO dùng cho máy đào, máy ủi để bốc xúc, san ủi; các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên, vật liệu và thiết bị. Dự kiến nhu cầu cung cấp cho hoạt động là 0,5 m<sup>3</sup>/ngày.

## **4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước**

### **4.2.1. Giai đoạn thi công**

- Nước phục vụ thi công: Nhà thầu sẽ hợp đồng với đơn vị có năng lực để cung cấp nước phục vụ cho thi công xây dựng công trình.

- Điện phục vụ thi công: Được lấy từ điện lưới Quốc gia và hợp đồng với địa phương để đấu nối.

- Điện và nước sinh hoạt: Sử dụng nước giếng của người dân trong khu vực và hệ thống lưới điện của khu dân cư để sinh hoạt.

### **4.2.2. Giai đoạn hoạt động**

#### **\* Nguồn cung cấp điện**

- Nguồn cung cấp điện: Từ hệ thống cấp điện trung áp 22KV đã có trong khu vực, xây dựng mới 01 trạm biến áp công suất 250kVA và các tuyến cáp hạ thế 0,4kV đi nối theo tuyến đường giao thông, cung cấp điện đến từng hộ gia đình.

- Nhu cầu công suất điện cấp cho Khu tái định cư được tính toán như sau:

**Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng điện**

<b>TT</b>	<b>Mục đích sử dụng</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Định mức (kW/hộ/ngày)</b>	<b>Công suất (kW)</b>
1	Điện phục vụ sinh hoạt	Hộ	20	2	40
2	Chiếu sáng công cộng	%	35% SH		14
	<b>Tổng</b>				<b>54</b>

Như vậy nhu cầu sử dụng điện của dự án là 54 kW/ngày.đêm

**\* Nguồn cung cấp nước**

- Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước từ trạm bơm cấp nước thị trấn Bến Quan. Vị trí đầu nối tại tuyến ống HDPE D110 trên trục Đường 571 đã có (Phía trường Tiểu học Bến Quan).

- Tiêu chuẩn dùng nước và nhu cầu dùng nước được tính theo TCXDVN 33:2006 - Cấp nước, mạng lưới đường ống và công trình như sau:

- + Nước dùng cho sinh hoạt  $Q_{SH}$  : 100 lít/người/ngày đêm.
- + Nước dịch vụ công cộng  $Q_{CC}$  : 10% sinh hoạt.
- + Nước công nghiệp dịch vụ  $Q_{CN}$  : 10% sinh hoạt.
- + Nước thất thoát : 15% ( $Q_{SH}+Q_{CC}+Q_{CN}$ ).

Vậy, tổng nhu cầu sử dụng nước cho Khu đô thị được tính toán như sau:

**Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của Dự án**

TT	Thành phần dùng nước	Định mức sử dụng	Nhu cầu sử dụng (m <sup>3</sup> /ng.đ)
1	Nước cấp cho sinh hoạt (110 người)	$Q_{SH} = 110 \text{ L/người/ng.đ}$	11
2	Nước dịch vụ công cộng	$Q_{CC}=10\%Q_{SH}$	1,1
3	Nước công nghiệp dịch vụ	$Q_{CN}=10\%Q_{SH}$	1,1
4	Nước thất thoát	$Q_{TT}=15\%Q_{SH}$	1,65
5	Công suất trung bình/ngày	$Q_{TB}=(1+2+3+4)$	14,85
6	Công suất lớn nhất/ngày (K=1,3)	$Q_{max}$	19,3

*Ghi chú: K là hệ số dùng nước không điều hoà ngày (tính toán đến các tổ chức đời sống xã hội, chế độ làm việc và nhu cầu thay đổi dùng nước theo mùa). Chọn  $K_{ngày-max} = 1,3$  (Tiêu chuẩn TCVN 33-2006  $K_{ngày-max}: 1,2-1,4$ ).*

Vậy, tổng lượng nước dự kiến cấp cho dự án là 19,73 m<sup>3</sup>/ngày.

**5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư**

**5.1. Hiện trạng chiếm dụng đất của dự án**

Khu vực có tổng diện tích là 1,75ha, thuộc thị trấn Bến Quan. Chủ yếu là đất trồng rừng sản xuất và đất đường giao thông.

**Bảng 1.4. Hiện trạng sử dụng đất của khu vực dự án**

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Keo lai trồng tập trung năm thứ 5	ha	1,45
2	Hàng rào kẽm gai trụ bê tông cao >1,4m	m	195
3	Đường dây viễn thông	cái	51

4	Cột điện 22kV	m/ cột	200/4
5	Giao thông + đất trống	ha	0,3

## 5.2. Quy hoạch sử dụng đất của Dự án

**Bảng 1.5. Quy hoạch sử dụng đất**

Loại đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ(%)
Đất xây dựng công trình (phân lô tái định cư, đường sá (xen cây xanh vỉa hè),...	15.200	86,86
Đất cây xanh tập trung	2.300	13,14
<b>Tổng</b>	<b>17.500</b>	<b>100,00</b>

## 5.3. Biện pháp tổ chức thi công

- Rà phá bom mìn: Trước khi tiến hành thi công xây dựng sẽ rà phá bom mìn. Việc rà phá bom mìn sẽ hợp đồng với cơ quan chuyên ngành và có đủ thẩm quyền tiến hành. Đơn vị rà phá bom mìn chịu trách nhiệm toàn bộ về tất cả các vấn đề an toàn có liên quan tới bom mìn vật liệu nổ trong quá trình khảo sát và thi công sau này trên toàn bộ phạm vi dự án 1,75 ha.

- Công tác thu hồi đất.

+ Việc kiểm kê, thu hồi đất và giao đất xây dựng các công trình công cộng, giao đất sản xuất đối với hộ gia đình và cá nhân nằm trong vùng Dự án được thực hiện đúng, đảm bảo trình tự theo Luật đất đai và Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

+ Công tác kiểm kê bồi thường giải phóng mặt bằng cần phải khẩn trương thực hiện đi trước một bước. Công tác này phải làm chặt chẽ, đảm bảo trình tự quy định của pháp luật và phải được sự đồng tình, nhất trí của nhân dân.

+ Trong suốt quá trình chuẩn bị, kiểm đếm, chi trả, giải tỏa mặt bằng và giải quyết khiếu nại, tất cả các chính sách và thủ tục thu hồi đất, bồi thường và GPMB phải được thông tin đầy đủ đến người bị ảnh hưởng. Người bị ảnh hưởng phải được tham gia vào quá trình khảo sát, đo đạc chi tiết và quá trình thu thập, kiểm tra số liệu, đóng góp vào việc hoàn thiện các biện pháp khôi phục đời sống.

- Công tác bồi thường: Sau khi thực hiện công tác thu hồi đất thì tiến hành công tác bồi thường cho các bên theo qui định.

- Phá dỡ các công trình hiện hữu: Dọn dẹp mặt bằng trong phạm vi thiết kế quy

định, phá dỡ những công trình hiện hữu nằm trong mặt bằng không sử dụng được trong quá trình thi công.

- Chặt bỏ lớp phủ thực vật: Phương án chặt bỏ chủ yếu là sử dụng cưa máy và các dụng cụ thủ công để phá bỏ thảm thực vật, đối với phần rễ sẽ sử dụng máy xúc để đào loại bỏ. Đối với diện tích cây trồng sẽ để cho người dân tận thu nhằm hạn chế phát sinh chất thải.

- Đất đào phát từ quá trình san ủi, mặt bằng: Để tạo mặt bằng thi công và đảm bảo chất lượng công trình, Dự án tiến hành san gạt và bóc xúc lớp đất đào với khối lượng theo thiết kế cơ sở là 6.850,98 m<sup>3</sup>. Biện pháp thực hiện là sử dụng máy san gạt tạo mặt bằng, sau đó sử dụng máy xúc bóc lớp đất hữu cơ lên ô tô vận chuyển đổ thải. Trong khối lượng đất đào phát sinh sẽ được Chủ dự án và đơn vị thi công sẽ tận dụng để san lấp mặt bằng khu vực Dự án với khối lượng 5.136,42 m<sup>3</sup>, phần còn lại 1.714,56 m<sup>3</sup> sẽ được Chủ dự án vận chuyển đi đổ thải (dự kiến tại bãi rác Thị trấn) hoặc tận dụng một phần cho trồng cây, san nền các khu vực thấp trũng (khi có nhu cầu).

#### **5.4. Giai đoạn thi công xây dựng**

##### **5.4.1. Thi công san nền**

- Sử dụng máy đào 0,7-1,25 m<sup>3</sup>, máy san 110CV tiến hành đào bỏ lớp đất hữu cơ đổ thành đống. Đất hữu cơ được đào bỏ hết khối phạm vi nền đường. Các đống đất hữu cơ này được máy đào xúc lên ô tô tự đổ vận chuyển đến bãi thải.

- Đất đắp được vận chuyển về khu vực Dự án và đổ thành đống bằng ô tô tự đổ. San gạt lớp đất bằng máy ủi (trong quá trình san cần chú ý đến độ dốc ngang và dốc dọc của nền đường đảm bảo bề mặt nền đường luôn được giữ trong điều kiện sẵn sàng thoát nước.

- Đắp san nền bằng đất cấp phối đòi đầm chặt K85. Riêng đối với các lô đất cây xanh không đào bóc hữu cơ, được đắp bằng đất hữu cơ đào từ công trình không yêu cầu độ chặt.

- Trong quá trình lu lèn nếu độ ẩm đất đắp khô cần sử dụng xe tưới để tưới ẩm đất đảm bảo độ ẩm tối ưu. Quá trình trên được tiến hành lập đi lập lại và được thi công đến cao độ thiết kế.

##### **5.4.2. Thi công hệ thống giao thông**

- Đo đạc xác định vị trí mặt bằng thi công trên tuyến. Đắp nền đường bằng máy đầm 16 tấn, nền đường đắp cấp phối đòi đầm chặt  $K \geq 0,95$ , riêng lớp sát đáy áo đường dày 50 cm đầm  $K \geq 0,98$  đối với các tuyến đường phố khu vực và dày 30 cm đầm

$K \geq 0,98$  đối với các tuyến đường phố nội bộ. Riêng đối với giải phân cách giữa đắp cấp phối đòi đầm chặt  $K \geq 0,85$ .

- Làm móng cấp phối đá dăm lớp dưới, bằng ô tô tưới nước 5 m<sup>3</sup>, máy lu 10T, máy lu bánh lốp 16T, máy lu 25T, máy ủi 108CV, máy san 108CV. Làm móng cấp phối đá dăm lớp trên bằng ô tô tưới nước 5 m<sup>3</sup>, máy lu 10T, máy lu bánh lốp 16T, máy lu rung 25T, máy rải 50 - 60 m<sup>3</sup>/h. Tưới lớp thảm bám mặt đường, tiêu chuẩn nhựa 0,8 kg/m<sup>2</sup>. Dùng ô tô tự đổ vận chuyển hỗn hợp BTN và rải hỗn hợp BTN nhựa nóng hạt trung bằng máy chuyên dùng chặt 12,5 dày 5 cm.

- Đối với nhựa đường được chủ dự án và đơn vị thi công lấy trạm trộn bê tông nhựa Quảng Trị tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với công suất 120 tấn/h, không thực hiện tại công trường.

#### *5.4.3. Thi công hệ thống thoát nước mưa*

- Công tác thi công hệ thống thoát nước mưa được tiến hành song song với việc thi công đường giao thông và các hệ thống hạ tầng khác để giảm khối lượng và chi phí đào đắp cũng như đồng bộ về mặt kỹ thuật, sau khi san lấp mặt bằng và trước khi thi công lớp áo đường.

- Các hố ga và hố thu được hoàn thiện cùng quá trình hoàn thiện mặt đường để đảm bảo mỹ quan của mặt ga và hiệu quả thu nước.

- Tuyến công thoát nước mưa được thi công cuốn chiếu từng phần theo hướng từ cuối mạng lưới đến đầu mạng lưới.

- Phần thoát nước mưa thuộc tuyến đường:

+ Đào mương thoát nước công bằng máy đào 1,25 m<sup>3</sup> và máy ủi 110 CV, đào bằng thủ công kết hợp cơ giới.

+ Đệm lớp đệm đáy cống, đầm chặt bằng máy đầm cóc.

+ Lắp đặt các đế cống, cống tròn bằng cần trục bánh hơi 6T.

+ Nối cống bằng phương pháp xảm vữa xi măng.

+ Tận dụng đất đào, đắp đất mang cống thi công bằng đầm cóc.

+ Thi công xây dựng các hố ga, giếng thăm, khớp nối các tuyến công thoát nước mưa. Hố ga được cấu tạo bằng BTCT, nắp và tấm thu nước. Thành và cổ ga giếng đổ tại chỗ, tấm đan và đáy ga giếng đúc sẵn.

- Thi công thoát nước ngang: Công việc thi công công bao gồm: Thi công đúc tấm bản và đốt công hộp, định vị tim cống, đào hố móng, rải lớp đệm, lắp đặt ván khuôn, đổ bê tông công, lắp đặt tấm bản, đắp đất hoàn trả.



- Thi công thoát nước dọc:

+ Xác định trục, tìm tuyến thoát nước thi công.

+ Đào đất hố móng đường ống: sau khi thi công đắp đất nền đường đến cao độ đỉnh đường ống thì dừng lại và tiến hành công tác đào đất hố móng.

+ Thi công lớp đệm: Lớp đệm sau khi đầm xong phải đảm bảo cao độ và chiều dày thiết kế.

+ Vận chuyển và lắp đặt ống cống.

+ Thi công hố ga.

+ Thi công lấp cát hố móng: Việc san lấp cát chỉ được tiến hành sau khi đường ống và hố ga được nghiệm thu theo qui định. San lấp cát từng lớp bằng thủ công với chiều dày 30cm, đầm chặt  $K \geq 0,95$ .

#### 5.4.4. Thi công hệ thống thoát nước thải

- Đào ống đặt đường ống có mở mái taluy bằng thủ công.

- Đắp cát móng đường công bằng cát đắp.

- Lắp đặt ống nhựa uPVC D200mm kết hợp điểm đầu nối bằng ống D110mm.

- Đào xúc đất bằng máy đào 0,4 m<sup>3</sup> và máy ủi 110 CV.

- Đắp đất chân hố móng bằng máy đầm bánh hơi tự hành 9T máy ủi 108CV.

- Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10T sang phần đắp đường đất cấp III.

#### 5.4.5. Thi công hệ thống cấp nước

- Đào đất đặt đường ống hố van bằng máy đào 0,8 m<sup>3</sup> (cơ giới kết hợp thủ công).

- Đắp cát nền móng công trình bằng đầm cóc.

- Lắp đặt tuyến ống phân phối D63-160mm, tuyến ống chôn ngầm trong đất với độ sâu tối thiểu 0,5 m so với có hoàn thiện.

- Lắp đặt các trụ tiếp nước cứu hỏa dọc theo các tuyến đường với khoảng cách tối đa 150 m/trụ, khoảng cách từ mép đường đến trụ không quá 2,5 m.

- Tiến hành đắp đất hoàn trả hố móng và nền móng công trình bằng đầm cóc.

- Vận chuyển đất thừa bằng ô tô tự đổ 10T sang phần đắp đường.

- Đầu nối mạng lưới với đường ống cấp nước của khu vực.

#### 5.4.6. Thi công hệ thống cấp điện và chiếu sáng

Đào đất móng bằng thủ công, đổ bê tông móng, cột được mua sẵn và lắp dựng

theo thiết kế, chèn vữa bê tông vào chân cột.

### 5.5. Danh mục máy móc, thiết bị

- Đây là loại hình Dự án đầu tư xây dựng công trình nên công nghệ thi công và các loại máy móc phục vụ cho quá trình xây dựng là do các nhà thầu tự trang bị và cung cấp.

- Chủ dự án sẽ xem xét khả năng đáp ứng của các nhà thầu rồi từ đó có những lựa chọn thích hợp. Quá trình thi công Nhà thầu sẽ sử dụng các phương tiện đã qua sử dụng và đang hoạt động tốt với tình trạng của các phương tiện, máy móc thi công được đánh giá khoảng 85 - 95% đảm bảo khả năng vận hành thi công Dự án. Các loại máy móc dự kiến sẽ sử dụng như sau:

**Bảng 1.6. Danh mục máy móc thiết bị sử dụng**

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng
1	Lu bánh thép 12-16T, 6-8T	02
2	Lu bánh hơi 12-16T, lu rung 25T	04
3	Máy san tự hành $\geq 90CV$	02
4	Máy đào $\geq 0,70 m^3$	02
5	Máy đào $\geq 1,20 m^3$	02
6	Máy đào $\geq 1,60 m^3$	02
7	Máy ủi $\geq 75CV$	02
8	Ô tô tự đổ từ 5-13 tấn	10
9	Máy rải (bê tông nhựa+cấp phối)	02
10	Xe tưới nước (hoặc ô tô tưới nước) $\geq 5m^3$	03
11	Cầu tự hành $\geq 6$ tấn	02
12	Đầm cóc (*)	04
13	Máy trộn bê tông $\geq 250$ lít (*)	02
14	Đầm dùi $\geq 1,5$ kw (*)	02
15	Máy đầm bàn 1,0 kw (*)	02
16	Máy thủy bình (*)	02
17	Máy kinh vĩ hoặc máy toàn đạc điện tử(*)	01

Ngoài ra, Dự án có một số hạng mục vật tư, thiết bị lắp đặt như đèn đường, hệ thống điện, ống nhựa HDPE (hệ thống cấp nước), ống cống BTCT thoát nước,...

### 5.6. Tổng vốn đầu tư của Dự án

- Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.

- Tổng dự toán xây dựng công trình: **14.213.268.000** đồng

Mười bốn tỷ, hai trăm mười ba triệu, hai trăm sáu mươi tám ngàn đồng chẵn.

- Trong đó:

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ, TĐC	1.770.000.000	đồng
+ Chi phí xây dựng	9.405.789.000	đồng
+ Chi phí thiết bị	346.968.000	đồng
+ Chi phí quản lý dự án	257.207.000	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	934.700.000	đồng
+ Chi phí khác	568.764.000	đồng
+ Chi phí dự phòng	929.840.000	đồng

### **5.7. Tiến độ, thời gian thực hiện của Dự án**

Thời gian thực hiện Dự án: Năm 2023

### **5.8. Hiện trạng các dự án đầu tư tại khu vực**

Dự án Khu tái định cư thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị - Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 được đầu tư sẽ tạo ra hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng nhất tại khu vực.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện Vĩnh Linh còn có các khu tái định cư khác phục vụ xây dựng cao tốc Bắc Nam như: xã Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn – Vĩnh Hà.

## **Chương II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Hiện nay, Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đang được lập, được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020. Vì vậy, chưa có cơ sở để đánh giá khả năng phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường. Tuy nhiên, Dự án triển khai thực hiện là phù hợp với các quy hoạch như sau:

- Thông báo số 218/TB-UBND ngày 07/11/2022 về Ý kiến kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến tại cuộc họp về quy mô khu tái định cư và tiến độ công tác GPMB, dự án thành phần cao tốc Vạn Ninh – Cam Lộ qua tỉnh Quảng Trị;

- Công văn số 1939/SXD-HTKT ngày 06/9/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị về tiêu chuẩn, quy mô xây dựng các khu tái định cư phục vụ GPMB xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Công văn số 2732/SXD-HTKT ngày 29/11/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị về thống nhất quy mô các khu tái định cư thuộc dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ qua địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 4039/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND huyện Vĩnh Linh về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu khảo sát, lập nhiệm vụ Quy hoạch và đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị - Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 2035/UBND-KTHT ngày 07/11/2022 của UBND huyện Vĩnh Linh về việc tổ chức lập quy hoạch chi tiết các khu tái định cư phục vụ GPMB dự án: Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 10/02/2023 của UBND huyện Vĩnh Linh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, khảo sát và dự toán Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị - Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

#### **2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Hiện tại, khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải của khu vực chưa

được ban hành nên chưa có cơ sở để đánh giá sự phù hợp của Dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

Qua số liệu quan trắc giám sát môi trường tại hồ sông Sa Lung (thủy vực tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án) tại *bảng 3.7* nhận thấy, chất lượng nước mặt của sông Sa Lung chưa có dấu hiệu ô nhiễm, do đó chất lượng nước sông Sa Lung vẫn đủ khả năng tiếp nhận nước thải của Khu tái định cư sau khi đã xử lý.

### Chương III

## ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

#### 1.1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường

Để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực, báo cáo tham khảo dữ liệu hiện trạng môi trường của Chương trình quan trắc chất lượng môi trường tỉnh Quảng Trị từ năm 2021 – 2022. Kết quả tổng hợp như sau:

#### \* *Chất lượng môi trường không khí*

**Bảng 3.1. Hiện trạng môi trường không khí và tiếng ồn năm 2021**

TT	Thông số	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 05:2013/ BTNMT
			T3K31	T5K31	T7K31	T9K31	
1	Nhiệt độ	°C	22,2	34,3	33,0	26,5	-
2	Độ ẩm	%	86	60	67	80	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,2	1,2	1,5	1,4	-
4	Bụi lơ lửng	µg/m <sup>3</sup>	195	192	178	125	300
5	Độ rung	dB	63,6	56,7	55	51	70 <sup>(2)</sup>
6	Độ ồn	dB(A)	67,3	70,5	65,2	67,1	70 <sup>(1)</sup>
7	SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	29	KPH(17*)	24	16	350
8	NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	22	20	27	25	200
9	CO	µg/m <sup>3</sup>	2296	2215	3299	KPH (3.000*)	30.000

**Bảng 3.2. Hiện trạng môi trường không khí và tiếng ồn năm 2022**

TT	Thông số	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 05:2013/ BTNMT
			T3K31	T5K31	T7K31	T9K31	
1	Nhiệt độ	°C	23,1	32,2	30,2	30,5	-
2	Độ ẩm	%	87	63	81	65	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,3	1,7	1,5	0,8	-
4	Bụi lơ lửng	µg/m <sup>3</sup>	324	198	267	278	300
5	Độ rung	dB	45,0	48,6	50	50	70 <sup>(2)</sup>
6	Độ ồn	dB(A)	71,0	67,9	67,0	66,6	70 <sup>(1)</sup>
7	SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	28	22	24	16	350
8	NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	16	19	28	19	200
9	CO	µg/m <sup>3</sup>	KPH (3,000*)	KPH (3,000*)	KPH (3,000*)	KPH (3,000*)	30.000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Quảng Trị)

- Ghi chú:**
- QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
  - (1): QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
  - (2): QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;
  - (-): Không quy định;
  - Vị trí lấy mẫu: Tại ngã tư thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh.

**Nhận xét:** Qua số liệu tham khảo ở trên cho thấy hiện trạng chất lượng không khí, mức ồn trong và lân cận khu vực Dự án chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, chưa bị tác động bởi các hoạt động giao thông và sản xuất kinh doanh.

**\* Chất lượng môi trường nước mặt**

**Bảng 3.3. Hiện trạng chất lượng nước mặt năm 2021**

TT	Thông số	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
			T3SL1	T5SL1	T8SL1	T10SL1	A1	A2	B1	B2
1	Nhiệt độ	°C	21,9	25,8	28,7	26,4	-	-	-	-
2	pH	-	7,1	6,8	7,2	6,8	6 - 8,5	6 - 8,5	5,5 - 9	5,5 - 9
3	TSS	mg/l	4,4	3,2	KPH (3,0*)	KPH (3,0*)	20	30	50	100
4	DO	mg/l	6,1	6,3	6,2	6,3	≥6	≥5	≥4	≥2
5	BOD <sub>5</sub>	mg/l	1,7	1,8	1,4	1,7	4	6	15	25
6	COD	mg/l	6	6	4	6	10	15	30	50
7	NH <sub>4</sub> -N	mg/l	0,05	0,08	0,09	0,07	0,3	0,3	0,9	0,9
8	NO <sub>3</sub> -N	mg/l	0,36	0,22	0,16	0,16	2	5	10	15
9	PO <sub>4</sub> -P	mg/l	KPH (0,04*)	KPH (0,04*)	0,04	KPH (0,03*)	0,1	0,2	0,3	0,5
10	Fe	mg/l	0,17	0,40	0,15	0,083	0,5	1,0	1,5	2
11	Florua	mg/l	KPH (0,11*)	0,24	0,3	0,3	1	1,5	1,5	2
12	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH (0,30*)	KPH (0,30*)	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	0,3	0,5	1	1
13	Coliform	MPN/100ml	4600	93	478	24	2.500	5.000	7.500	10.000
14	E.Coli	MPN/100ml	150	15	53	9	20	50	100	200

**Bảng 3.4. Hiện trạng chất lượng nước mặt năm 2022**

TT	Thông số	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
			T3SL1	T5SL1	T7SL1	T10SL1	A1	A2	B1	B2
1	Nhiệt độ	°C	21,6	22,7	25,9	26,6	-	-	-	-
2	pH	-	6,5	7,2	6,9	6,8	6 - 8,5	6 - 8,5	5,5 - 9	5,5 - 9



TT	Thông số	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
			T3SL1	T5SL1	T7SL1	T10SL1	A1	A2	B1	B2
3	TSS	mg/l	4,6	KPH (3,0*)	5,0	6,6	20	30	50	100
4	DO	mg/l	6,0	6,5	6,2	6,2	≥6	≥5	≥4	≥2
5	BOD <sub>5</sub>	mg/l	1,9	1,8	2,0	1,8	4	6	15	25
6	COD	mg/l	5	6	7	7	10	15	30	50
7	NH <sub>4</sub> -N	mg/l	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	0,3	0,3	0,9	0,9
8	NO <sub>3</sub> -N	mg/l	0,08	0,25	0,10	0,72	2	5	10	15
9	PO <sub>4</sub> -P	mg/l	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	0,1	0,2	0,3	0,5
10	Fe	mg/l	0,36	0,42	0,12	0,12	0,5	1,0	1,5	2
11	Florua	mg/l	0,34	0,3	0,3	0,3	1	1,5	1,5	2
12	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	KPH (0,3*)	0,3	0,5	1	1
13	E.Coli	MPN/100ml	18	18	12	24	20	50	100	200
14	Coliform	MPN/100ml	238	145	478	344	2.500	5.000	7.500	10.000

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Quảng Trị)

**Ghi chú:** - QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước;  
 - (-): Không quy định;  
 - KPH: Không phát hiện; (\*): Giới hạn phát hiện (LOD);  
 - Vị trí lấy mẫu SL1: Cách kho thuốc BTVT Bến Quan 3km về thượng lưu sông Sa Lung

**Nhận xét:** Qua số liệu tham khảo ở trên cho thấy hiện trạng chất lượng nước mặt khu vực chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, chưa bị tác động bởi các hoạt động phát triển kinh tế xã hội.

### 1.2. Dữ liệu về tài nguyên sinh vật

Qua quá trình thu thập thông tin tài liệu các dự án lân cận cho thấy đặc trưng thảm thực vật tại các công trình chủ yếu hình thành và phát triển trên lớp đất bị bào mòn.

- Hệ thực vật xung quanh chủ yếu là tràm, cao su và cây bụi nhỏ hoang dại.

- Động vật trong và lân cận khu vực Dự án chủ yếu là các loài ngoài tự nhiên như Chồn, rắn, chuột, các loại chim và nhiều loại côn trùng khác.

### 1.3. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của Dự án

Xung quanh khu vực Dự án không có các di tích lịch sử, công trình văn hóa,...nên ít ảnh hưởng đến dân cư trong quá trình hoạt động của Dự án.

Nguồn nước mặt bị tác động bởi Dự án là sông Sa Lung, nằm cách khu vực Dự án khoảng 250 m về phía Tây Nam.

Đáng chú ý cách Dự án khoảng 235m về phía Đông Nam có trạm bơm cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt Thị trấn Bến Quan, Do đó, các nguồn thải phát sinh trong lưu vực cần được quan tâm xử lý, quy hoạch các điểm xả thải nằm ngoài phạm vi bảo vệ nguồn nước thô.

Ngoài ra, Dự án nằm cách trường tiểu học Bến Quan khoảng 100m về phía Nam; Cách ngã tư thị trấn Bến Quan khoảng 2,5 km về phía Tây. Đây là khu vực có dân cư khá đông đúc cũng như học sinh ra vào trường học nên cần lưu ý vấn đề an toàn giao thông trong suốt quá trình thi công dự án.

## **2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án**

- Cách về phía Nam khu vực Dự án khoảng 250m có sông Sa Lung. Do nằm trong lưu vực nên Sông Sa Lung sẽ là nơi tiếp nhận các nguồn thải khu dự án.

Sông Sa Lung là một nhánh cấp 1 của sông Bến Hải, điểm hợp lưu cách biển Đông khoảng 10 km theo đường sông. Sông chia diện tích đất canh tác của huyện Vĩnh Linh ra làm hai vùng: Bắc và nam sông Sa Lung, độ dốc sông này tương đối nhỏ. Diện tích lưu vực tính đến cửa ra Hiền Lương là 362,8 km<sup>2</sup>, dòng chảy phân bố không đều, nước tập trung vào các tháng 10, 11, 12 và gây ra lũ, mùa khô dòng chảy kiệt thường xuất hiện vào các tháng 7, 8 hàng năm. Sông Bến Hải nằm ở phía Nam là ranh giới giữa huyện Vĩnh Linh và huyện Gio Linh, sông bắt nguồn từ dãy núi Trường Sơn đổ ra biển tại Cửa Tùng với diện tích lưu vực 963 km<sup>2</sup>.

- Sông Sa Lung hiện tại đã được xây dựng công trình Đập thủy lợi Sa Lung cách Dự án khoảng 1,5 km về phía hạ lưu theo đường sông. Đập có vai trò cấp nước tưới tiêu cho 700 ha ruộng và hoa màu, tạo nguồn nước ngọt cho 200 ha nuôi trồng thủy sản và duy trì tiêu thoát lũ cho vùng thượng nguồn. Ngoài ra, công trình thủy lợi Sa Lung cùng với hồ chứa nước La Ngà và Bảo Đài tạo thành hệ thống liên hoàn trong phục vụ sản xuất và chống hạn,...

## **3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án**

Để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực, Chủ dự án đã phối hợp với Công ty TNHH TNMT Minh Hoàng tiến hành khảo sát, lấy mẫu 03 đợt tại khu vực thực hiện Dự án. Trong đó: Đợt 1: Ngày 06/04/2023; Đợt 2: Ngày 13/04/2023; Đợt 3: Ngày 15/04/2023.

### **3.1. Môi trường không khí và tiếng ồn**

**Bảng 3.5. Mô tả vị trí lấy mẫu không khí và tiếng ồn**

<b>Ký hiệu</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Tọa độ VN2000, 106°15', múi chiều 3°</b>	
		<b>X</b>	<b>Y</b>
KK1	Tại điểm nằm trên tuyến đường DT751 phía Bắc dự án	1.882.619	567.111
KK2	Tại điểm đường mòn trong khu vực thực hiện dự án	1.882.548	567.046

- Chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.6. Kết quả phân tích môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn**

TT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		QCVN 05:2013/BTNMT
			KK1	KK2	KK1	KK2	KK1	KK2	
1	Nhiệt độ	°C	23,2	24,7	24,3	26,7	25,7	27,3	-
2	Độ ẩm	%	82	78	81	76	76	71	-
3	Tốc độ gió	m/s	1,8	2,3	1,9	2,4	1,4	2,1	-
4	Độ ồn	dB(A)	65,2	66,6	64,7	65,2	62,5	64,6	70 <sup>(1)</sup>
5	Bụi	µg/m <sup>3</sup>	229	242	219	141	225	172	300
6	SO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	26	20	21	24	19	16	350
7	NO <sub>2</sub>	µg/m <sup>3</sup>	24	19	26	23	8	15	200
8	CO	µg/m <sup>3</sup>	KPH (<3.000)	KPH (<3.000)	KPH (<3.000)	KPH (<3.000)	KPH (<3.000)	KPH (<3.000)	30.000

**Ghi chú:**

- QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- (-) Quy chuẩn không quy định;
- <sup>(1)</sup> QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (tại khu vực thông thường từ 6 - 21 giờ);
- Phương pháp phân tích và đo đạc được thể hiện trong phiếu kết quả thử nghiệm phân phụ lục.

**Nhận xét:** Kết quả phân tích tại bảng 3.6 cho thấy, các thông số đánh giá hiện trạng chất lượng không khí xung quanh và tiếng ồn tại thời điểm khảo sát đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT.

### **3.2. Môi trường nước**

#### **a. Môi trường nước mặt**

- Ký hiệu và vị trí lấy mẫu:

**Bảng 3.7. Mô tả vị trí lấy mẫu nước mặt**

<b>Ký hiệu</b>	<b>Vị trí lấy mẫu</b>	<b>Tọa độ VN2000, KTT 106°15', múi chiếu 3°</b>	
		<b>X</b>	<b>Y</b>
NM1	Tại hồ nước giáp phía Nam khu vực dự án.	1.882.496	567.102
NM2	Tại sông Sa Lung nằm cách chía Nam dự án (250m)	1.882.256	567.061

- Dữ liệu hiện trạng môi trường nước mặt thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 3.8. Chất lượng nước mặt khu vực Dự án**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 08-MT:2015/BTNMT			
			Đợt 1		Đợt 2		Đợt 3		A1	A2	B1	B2
			NM1	NM2	NM1	NM2	NM1	NM2				
1	pH	-	6,3	6,6	6,2	6,7	6,4	6,8	6-8,5	6-8,5	5,5-9	5,5-9
2	DO	mg/L	6,2	6,1	6,1	6,5	6,8	7,1	≥ 6	≥ 5	≥ 4	≥ 2
3	TSS	mg/L	8,6	6,6	18	17	12	9,4	20	30	50	100
4	BOD <sub>5</sub>	mg/L	2,0	1,7	1,8	2,1	2,2	2,0	4	6	15	25
5	COD	mg/L	13	12	10	11	11	8	10	15	30	50
6	NH <sub>4</sub> -N	mg/L	0,14	0,16	0,12	0,09	0,18	0,15	0,1	0,2	0,5	1
7	NO <sub>3</sub> -N	mg/L	0,27	0,22	0,43	0,37	0,22	0,31	2	5	10	15
8	PO <sub>4</sub> -P	mg/L	KPH (<0,03)	KPH (<0,03)	KPH (<0,03)	KPH (<0,03)	KPH (<0,03)	KPH (<0,03)	0,1	0,2	0,3	0,5
9	Coliform	MPN/ 100mL	453	1.652	504	1.298	560	1.091	2.500	5.000	7.500	10.000

**Ghi chú:**

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt (viết tắt là QCVN08).

+ B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

+ (-): Quy chuẩn không quy định.

+ KPH: Không phát hiện.

**Nhận xét:** Kết quả phân tích tại bảng 3.8 cho thấy, tất cả các thông số đánh giá chất lượng nước mặt đều nằm trong giới hạn theo cột B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

**b. Môi trường nước dưới đất**

- Vị trí lấy mẫu:

**Bảng 3.9. Mô tả vị trí lấy mẫu nước dưới đất**

Ký hiệu	Mô tả vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 106°15', múi chiều 3°	
		X (m)	Y (m)
NN	Tại giếng đào của ông Võ Đức Hạnh, khóm 4 thị trấn Bến Quan	1.882.670	567.009

- Chất lượng môi trường nước dưới đất thể hiện ở bảng sau:



**Bảng 3.10. Kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	pH	-	5,9	5,7	5,6	5,5-8,5
2	TDS	mg/l	59	39	57	1.500
3	Độ cứng	mgCaCO <sub>3</sub> /l	36	29	38	500
4	NH <sub>4</sub> -N	mg/l	KPH (<0,02)	KPH (<0,02)	KPH (<0,02)	1
5	NO <sub>3</sub> -N	mg/l	0,43	0,55	0,5	15
6	Sunphat	mg/l	KPH (<3)	KPH (<3)	KPH (<3)	400
7	Coliform	MPN/100m l	KPH	KPH	KPH	KPH
8	E.Coli	MPN/100m l	KPH	KPH	KPH	3

**Ghi chú:**

+ QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

+ (-): Quy chuẩn không quy định.

+ Phương pháp phân tích và đo đạc được thể hiện trong phiếu kết quả thử nghiệm phụ lục.

**Nhận xét:** Kết quả phân tích tại bảng 3.10 cho thấy, hầu hết các thông số đánh giá chất lượng nước dưới đất đều nằm trong giới hạn của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

## **Chương IV**

### **ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư**

##### **1.1. Đánh giá, dự báo các tác động**

###### **1.1.1. Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất**

Khu vực có tổng diện tích là 1,75 ha thuộc thị trấn Bến Quan, phần lớn là diện tích đất trồng cây tràm (1,45ha) còn lại là đất giao thông và hạ tầng phụ trợ xen kẽ trong đất (0,3ha).

**Bảng 4.1. Hiện trạng sử dụng đất của khu vực dự án**

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
1	Keo lai trồng tập trung năm thứ 5	ha	1,45
2	Hàng rào kẽm gai trụ bê tông cao >1,4m	m	195
3	Đường dây viễn thông	cái	51
4	Cột điện 22kV	m/ cột	200/4
5	Giao thông	ha	0,3

*\* Đánh giá về xã hội học các hộ dân bị ảnh hưởng*

Việc thực hiện Dự án làm mất đi vĩnh viễn 1,45 ha đất rừng trồng keo lá tràm (3 - 4 năm tuổi) của các hộ dân. Quá trình thu hồi đất để xây dựng Dự án sẽ ảnh hưởng đến nguồn thu và hoạt động sản xuất của các hộ dân.

Đối với các hạng mục phụ trợ nhỏ nằm trên đất sẽ thống nhất với các đơn vị, tổ chức cá nhân liên quan để giải phóng mặt bằng hoặc nấn tuyền cho phù hợp. Điều này được đánh giá chỉ ảnh hưởng trong thời gian ngắn và có thể triển khai thuận lợi đối với Chủ đầu tư.

###### **1.1.2. Đánh giá tác động của hoạt động phá bỏ thảm thực vật giải phóng mặt bằng**

Qua khảo sát trong khu vực xây dựng hạ tầng kỹ thuật để phục vụ giải phóng mặt bằng có khoảng 1,45ha (Tràm có độ tuổi từ 3 - 4 năm tuổi ) và còn lại là cỏ dại, cây bụi.

Lượng sinh khối phát sinh được tính toán dựa vào hệ số của số liệu điều tra về sinh khối của 1 ha loại thảm thực vật theo phương pháp tính của Ogawa và Kato phát sinh là 41 tấn/ha.

Như vậy, lượng sinh khối thực vật phát sinh trong giai đoạn GPMB, chuẩn bị xây dựng Dự án là:  $M = 41 \text{ tấn/ha} \times 1,45\text{ha} = 59,45 \text{ tấn}$ . Trên thực tế, lượng sinh khối này

sẽ ít hơn số liệu dự báo do một phần những cây to sẽ được bán để làm gỗ dăm, cành, lá sẽ được người dân thu gom để sử dụng làm nhiên liệu đốt và phân xanh.

Lượng sinh khối thực vật phát sinh sẽ làm mất mỹ quan khu vực và có khả năng gây nguy cơ cháy rừng vào mùa khô nếu không có biện pháp thu gom và xử lý thích hợp.

### **1.1.3. Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị**

#### **a. Đánh giá, dự báo tác động do khí thải và bụi**

*\* Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên vật liệu:*

Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị làm phát sinh nguồn ô nhiễm môi trường không khí như bụi, CO, NO<sub>x</sub>, HC... Dựa vào nhu cầu nguyên vật liệu cho quá trình thi công của Dự án để tính toán nồng độ bụi và khí thải phát sinh như sau:

Khối lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển phục vụ thi công là theo *bảng 1.1* là 60.001,08 tấn. Tuy nhiên, lượng đất đắp được tận dụng quá trình đào là 7,447,8 tấn nên lượng nguyên vật liệu cần vận chuyển là: 52.563,28 tấn. Loại phương tiện sử dụng để vận chuyển là xe 10 tấn.

Từ khối lượng vận chuyển tính được lượt xe vận chuyển hàng ngày như sau:

**Bảng 4.2. Số lượt xe cần thiết vận chuyển vật liệu xây dựng**

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
1	Khối lượng vận chuyển	tấn	52.563,28
2	Số chuyến (10 tấn/chuyến)	chuyến	5.267
3	Tổng lượt xe	lượt xe	10.512
4	Trung bình lượt xe hàng ngày	lượt xe/ngày	~35

*Ghi chú: Thời gian thi công là 12 tháng, một tháng thi công 25 ngày, một ngày 8h*

- Tải lượng các chất ô nhiễm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như vận tốc xe chạy, phân khối động cơ, chất lượng động cơ, nhiên liệu tiêu thụ, quãng đường đi. Theo QCVN 86:2015/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới, giá trị giới hạn khí thải của động cơ xe ô tô chạy bằng dầu diesel như sau:

**Bảng 4.3. Giá trị giới hạn khí thải của xe lắp động cơ diesel - mức 4**

<b>Khối lượng xe (Kg)</b>	<b>CO (g/km)</b>	<b>NO<sub>x</sub> (g/km)</b>	<b>HC(g/km)</b>	<b>Bụi (PM) (g/km)</b>
1.760 < Rm	0,74	0,39	0,07	0,06

*Trong đó:*

HC: Hydro cacbon, đối với xe chạy dầu diesel có công thức là  $C_1H_{1,86}$ .

Rm: Khối lượng xe bằng khối lượng bản thân của xe cộng thêm 100 kg để thử khí thải.

Với lượng xe ra vào khu vực Dự án lớn nhất là 5 xe/h. Dựa vào giá trị giới hạn khí thải động cơ theo QCVN 86:2015/BGTVT, ước tính tải lượng tối đa ô nhiễm của các phương tiện vận chuyển như sau:

**Bảng 4.4. Tải lượng các chất ô nhiễm do phương tiện vận chuyển**

TT	Chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn khí thải (g/km)	Tải lượng ô nhiễm 01 giờ (g/km.giờ)	Tải lượng ô nhiễm (mg/m.s)
1	CO	0,74	3,7	0,00010
2	NO <sub>x</sub>	0,39	1,95	0,00054
3	HC	0,07	0,35	0,00009
4	Bụi (PM)	0,06	0,30	0,00008

Để xác định nồng độ phát thải các chất ô nhiễm của động cơ, có thể áp dụng mô hình phát thải nguồn đường để tính toán nồng độ các chất ô nhiễm. Sử dụng mô hình Sutton để xác định nồng độ ô nhiễm như sau: [6]

$$C_{(x)} = 0,8.E \left( e^{[-(z+h)^2/2\sigma_z^2]} + e^{[-(z-h)^2/2\sigma_z^2]} \right) / \sigma_z u \quad (3.1)$$

Trong đó:

+  $C_{(x)}$ : Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí tại độ cao z so với mặt đất, cách đường giao thông x mét ( $mg/m^3$ ).

+ E: Tải lượng nguồn thải ( $mg/m.s$ ).

+ z: Độ cao tại điểm tính toán, tính ở độ cao 1,5 m.

+  $\sigma_z$ : Hệ số khuếch tán theo phương z (m), là hàm số của khoảng cách x theo phương gió thổi và độ ổn định của khí quyển,  $\sigma_z = 0,53 \times x^{0,73}$ , với cấp độ ổn định khí quyển loại B (là cấp độ ổn định khí quyển đặc trưng của khu vực).

+ u: Tốc độ gió trung bình so với nguồn thải tính theo chiều gió thổi, tốc độ gió trung bình tại khu vực Dự án là 2,4 m/s.

+ h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (lấy mặt đường bằng mặt đất, h = 0 m).

+ x: Khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải tính theo chiều gió thổi.

Thay các giá trị vào công thức (3.1), nồng độ các chất ô nhiễm ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải được thể hiện như sau:

**Bảng 4.5. Nồng độ khí thải tại các khoảng cách khác nhau**

TT	Khoảng cách x (m)	$\sigma_z$	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/m <sup>3</sup> )			
			C <sub>CO</sub>	C <sub>Nox</sub>	C <sub>HC</sub>	C <sub>bụi</sub>
1	5	1,72	0,00004	0,00019	0.00002	0.00002
2	10	2,85	0,00003	0,00015	0.00001	0.00001
4	20	4,72	0,00002	0,00012	0.00001	0.00001
QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1h)			30	0,2	-	0,3

Đánh giá tác động: Qua kết quả tính toán tại bảng 4.5 cho thấy, nồng độ bụi và các chất khí độc hại từ phương tiện vận chuyển là rất thấp. Bụi và khí thải động cơ từ phương tiện giao thông là nguồn thải không cố định và mang tính bất khả kháng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân sống dọc các tuyến đường nơi có xe vận chuyển vật liệu cho Dự án đi qua như đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 15), ĐT 751.

*\* Bụi cuốn lên từ mặt đường do quá trình vận chuyển:*

Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu sẽ làm phát sinh bụi từ các vật liệu rời rơi vãi và bụi cuốn theo xe từ mặt đường, trong đó đặc biệt là lượng bụi cuốn theo xe từ mặt đường. Tải lượng bụi phát sinh phụ thuộc rất lớn đến chất lượng mặt đường và loại vật liệu chuyên chở. Qua quá trình khảo sát cho thấy, các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu đã được trải thảm nhựa, bê tông hoá, tuy nhiên trong quá trình thi công đoạn ra vào công trường có vật liệu rơi vãi lớn, do đó lượng bụi phát sinh trên đoạn đường này sẽ cao hơn so với các khu vực khác. Để đánh giá tải lượng bụi phát sinh do quá trình vận chuyển chạy trên đường, báo cáo áp dụng công thức tính toán theo Air Chief, Cục Môi trường Mỹ, 1995 như sau:

$$E = 1,7k \times \left(\frac{s}{12}\right) \times \left(\frac{S}{48}\right) \times \left(\frac{W}{2,7}\right)^{0,7} \times \left(\frac{w}{4}\right)^{0,5} \times \left(\frac{365-p}{365}\right), \text{ kg}/(\text{xe.km}) \quad (3.2)$$

Trong đó:

- + E - Lượng phát thải bụi, kg bụi/(xe.km).
- + k - Hệ số để kể đến kích thước bụi, (k=0,8 cho bụi có kích thước nhỏ hơn 30 micron).
- + s - Hệ số để kể đến loại mặt đường (đường nhựa s=5,7).
- + S - Tốc độ trung bình của xe tải (S=30 km/h).
- + W - Tải trọng của xe, (10 tấn).
- + w - Số lớp xe của ô tô (10 lớp).
- + p - Số ngày mưa trung bình trong năm (154 ngày).

Thay số liệu vào công thức (3.2) ta có E = 0,61 kg/xe.km. Giả thiết quãng đường

vận chuyên trung bình trên tuyến đường phát sinh nhiều bụi (đoạn ra công trường) là 01 km, ước tính lượng bụi phát sinh trên đoạn đường này là 0,61 kg/xe.

Với quãng đường vận chuyển nguyên liệu trên tuyến đường phát sinh nhiều bụi khoảng 1 km, sự phân bố lượng xe trên 1 m chiều dài của đường trong thời gian 1h và số lượng xe lớn nhất trong một giờ 5 lượt xe/h như sau:  $5 \text{ lượt xe/h} / 1000\text{m} = 0,005 \text{ xe/m.h}$ . Vậy tải lượng bụi phát sinh từ lớp xe là  $0,61 \text{ kg/xe} \times 0,005 \text{ xe/m.h} \sim 0,003 \text{ kg/m.h} = 0,83 \text{ mg/m.s}$ .

Để xác định nồng độ phát thải bụi từ lớp xe ma sát với mặt đường, có thể áp dụng mô hình phát thải nguồn đường để tính toán nồng độ bụi. Thay các giá trị vào công thức (3.1), nồng độ bụi ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải được thể hiện như sau:

**Bảng 4.6. Nồng độ bụi do lớp xe ma sát với mặt đường từ phương tiện vận chuyển**

TT	Khoảng cách x(m)	$\sigma_z$	Nồng độ ( $\text{mg/m}^3$ )	QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1h)
1	5	1,72	0,22	0,3 $\text{mg/m}^3$
2	10	2,85	0,12	
3	15	3,83	0,09	
4	20	4,72	0,08	
5	25	5,56	0,07	

**Đánh giá tác động:** Qua số liệu tính toán tại bảng trên cho thấy, nồng độ bụi phát sinh do lớp xe ma sát với mặt đường ở khoảng cách <5m vượt giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Lượng bụi phát sinh từ mặt đường do xe vận chuyển chạy qua là tác động đáng quan tâm trong quá trình thi công Dự án, đặc biệt là đoạn ra vào công trường có nhiều đất đá rơi vãi làm lượng bụi phát sinh lớn vào những ngày nắng, mặt đường trở nên khô ráo làm cho các hạt đất mất kết dính với nhau dễ dàng bị cuốn theo bánh xe và luồng gió do xe chạy qua. Lượng bụi phát sinh sẽ làm ảnh hưởng đến người tham gia giao thông. Ngoài ra, tác động của bụi phát sinh từ mặt đường có thể gây ra tai nạn giao thông do mất tầm nhìn. Do đó Chủ dự án sẽ đặc biệt quan tâm đến tác động này.

**b. Đánh giá, dự báo tác động do tiếng ồn, độ rung**

- Tiếng ồn phát sinh từ quá trình vận hành máy móc, thiết bị trong thi công xây dựng các hạng mục công trình như: Máy ủi, máy khoan, máy trộn bê tông,...

- Để đánh giá được ảnh hưởng mức độ ồn tới các đối tượng là khu dân cư và

công nhân, mức ồn giảm theo khoảng cách và kết quả tính toán mức ồn theo các khoảng cách khác nhau được tính theo công thức:

$$LP(x) = LP(x_0) + 20.lg(x_0/x)$$

Trong đó:

+  $LP(x)$ : Mức ồn tại vị trí cần tính toán (dBA).

+  $x_0 = 1m$ .

+  $LP(x_0)$ : Mức ồn cách nguồn 1m (dBA).

+  $x$ : Khoảng cách từ nguồn tới vị trí tính toán (m).

**Bảng 4.7. Mức ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thi công [12]**

TT	Các phương tiện	Mức ồn cách nguồn (dBA)						
		3,5m	7,5m	15 m	30m	60m	120m	240m
1	Máy ủi	107	100	93	87	81	75	69
2	Máy khoan	101	94	87	82	75	69	63
3	Máy đập bê tông	99	92	85	79	73	67	61
4	Máy nén Diesel	94	87	80	74	68	62	56
5	Máy trộn bê tông	89	82	75	69	63	57	51
Cộng hưởng tiếng ồn		109,3	102,3	95,3	89	83,3	77,3	73,2
<b>QCVN 26:2010/BTNMT</b>		<b>70 dBA (từ 6h đến 21h)</b>						

**Đánh giá tác động:** Qua bảng tính toán trên cho thấy các thiết bị, máy móc hoạt động trong giai đoạn thi công thường có mức ồn vượt QCVN 26:2010/BTNMT (70 dBA từ 6 giờ đến 21 giờ). Từ khoảng cách >120 m thì mức ồn của đa số máy móc thiết bị nằm trong giới hạn. Đối tượng chịu tác động ở đây chủ yếu là công nhân trên công trường và các hộ dân sống gần khu vực Dự án.

- **Độ rung:** Rung động phát sinh từ hoạt động của các máy móc thi công, chủ yếu là đào đất, khoan và san ủi. Mức độ rung động phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó đặc biệt quan trọng là cấu tạo địa chất của nền móng công trình. Khi mức độ rung động lớn vượt giới hạn cho phép có thể ảnh hưởng tới sức khỏe của người công nhân, dân cư xung quanh và làm hư hại các công trình lân cận.

*c. Đánh giá, dự báo tác động đến hoạt động giao thông*

- Theo tính toán khối lượng nguyên, vật liệu vận chuyển tại *bảng 4.2* là 35 chuyến xe/ngày (bao gồm đất đổ thải). Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và đất đổ thải ra vào khu vực thi công xây dựng sẽ làm phát sinh bụi ra môi trường xung



quanh làm ảnh hưởng đến người tham gia giao thông. Đặc biệt là các hộ dân sống dọc hai bên đường Thị trấn Bến Quan.

- Hiện tại mật độ phương tiện giao thông trên các tuyến Quốc lộ 15, ĐT 751 là tương đối cao. Do đó, khi Dự án triển khai sẽ góp phần làm gia tăng mật độ phương tiện tại khu vực, từ đó gây ảnh hưởng đến hoạt động đi lại của người dân, làm tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông.

- Đồng thời quá trình vận chuyển nguyên vật liệu (đá, đất, cát, sắt thép, xi măng,...) của các phương tiện có tải trọng lớn sẽ dễ gây ra hư hỏng, sụt lún các tuyến đường.

#### **1.1.4. Thi công các hạng mục công trình của dự án đối với các dự án có công trình xây dựng**

##### **a. Đánh giá, dự báo tác động của khí thải và bụi từ các hoạt động thi công các hạng mục công trình**

Trong quá trình thi công xây dựng, sẽ tiến hành đào, đắp đất san nền. Quá trình này làm phát sinh bụi, có thể gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh khu vực thực hiện Dự án. Với khối lượng đào, đắp của Dự án (Bảng 1.1) là: 58.989,2 tấn và thời gian dự kiến san ủi, cải tạo mặt bằng tại khu vực Dự án là 06 tháng. Hệ số trung bình phát tán bụi tại công trường là 0,0075 kg/tấn vật liệu [8]. Ước tính nồng độ bụi trung bình như sau:

**Bảng 4.9. Tải lượng bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp san nền**

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Khối lượng</b>
1	Tổng tải lượng bụi	Kg	442,4
2	Diện tích mặt bằng công trình hạ tầng kỹ thuật	m <sup>2</sup>	17.500
3	Thể tích tác động trên mặt bằng Dự án	m <sup>3</sup>	175.000
4	Tải lượng	kg/ngày	2,45
5	Hệ số phát thải bụi bề mặt	g/m <sup>2</sup> /ngày	0,17
6	Nồng độ bụi trung bình (trong 1 giờ)	mg/m <sup>3</sup>	1,75
<b>QCVN 05:2013/BTNMT (Trung bình 1h)</b>		mg/m <sup>3</sup>	0,3

Ghi chú:

- + Tổng tải lượng bụi (kg) = Khối lượng đào đắp (tấn) × 0,0075kg/tấn.
- + Diện tích mặt bằng công trình hạ tầng kỹ thuật
- + Thể tích tác động trên mặt bằng Dự án (m<sup>3</sup>) V=S×H (với S là diện tích mặt bằng, H là chiều cao các thông số khí tượng lấy khoảng 10m).
- + Tải lượng (kg/ngày) = Tổng tải lượng bụi (kg)/Số ngày thi công san ủi (180 ngày)
- + Hệ số phát thải bụi bề mặt (g/m<sup>2</sup>/ngày)=Tải lượng (kg/ngày)×10<sup>3</sup>/Diện tích(m<sup>2</sup>).

$$+ \text{Nồng độ bụi trung bình (mg/m}^3\text{)} = \text{Tải lượng (kg/ngày)} \times 10^6 / 8V \text{ (m}^3\text{)}.$$

Như vậy, tải lượng bụi phát sinh là:  $E_s = 2,45 \text{ kg/ngày} \approx 0,085 \text{ g/s}$ .

Áp dụng mô hình khuếch tán nguồn mặt để xác định nồng độ bụi phát tán vào môi trường không khí, phương pháp và kết quả tính toán như sau:

Khối không khí tại khu vực Dự án được hình dung là một hình hộp với các kích thước chiều dài  $l(m)$ , chiều rộng  $b(m)$  và chiều cao chịu tác động  $H(m)$  là  $10m$ . Nồng độ bụi trong khối hộp sẽ được tính theo công thức sau: [10]

$$C = C_o + (1.000 \times M \times l) / (u \times H) \quad (3.3)$$

Trong đó:

+  $C_o$ : là nồng độ chất ô nhiễm vào khối hộp ( $C_o = 0,267 \text{ mg/m}^3$  theo số liệu hiện trạng môi trường (số liệu từ dữ liệu trung bình năm 2022) khu vực Dự án);

+  $M$ : Cường độ phát thải đơn vị của nguồn mặt ( $\text{g/m}^2.\text{s}$ );

+  $u$ : Tốc độ gió trung bình tại khu vực Dự án ( $\text{m/s}$ );  $u = 2,4 \text{ m/s}$ ;

+  $H$ : Chiều cao xáo trộn ( $\text{m}$ );  $H = 10 \text{ m}$ ;

+  $l, b$ : Chiều dài và chiều rộng của hộp khí ( $\text{m}$ ).

Cường độ phát thải đơn vị của nguồn mặt được xác định như sau:

$$M = E_s / (l \times b)$$

Kết quả tính toán nồng độ bụi phát tán trong không khí ứng với chiều dài ( $l$ ) và chiều rộng ( $b$ ) của hộp không khí được trình bày ở bảng sau:

**Bảng 4.10. Nồng độ bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp, san ủi**

Khoảng cách		Cường độ phát thải ( $\text{g/m}^2.\text{s}$ )	Nồng độ ( $\text{mg/m}^3$ )	QCVN 02:2019/BYT ( $\text{mg/m}^3$ )
Chiều dài $l(m)$	Chiều rộng $b(m)$			
3	3	0,0094	1,45	8
5	5	0,0034	0,98	
10	10	0,0009	0,62	
15	15	0,0004	0,50	
25	25	0,0001	0,41	

Đánh giá tác động: Nồng độ bụi được tính toán ở trên nằm trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn về môi trường lao động của Bộ Y tế, tuy nhiên so với môi trường không khí xung quanh thì nồng độ bụi còn rất cao. Như vậy, có thể thấy nồng độ bụi phát sinh từ hoạt động san ủi đào đắp sẽ ảnh hưởng đến công nhân làm việc trực tiếp tại công trường. Việc thường xuyên tiếp xúc với môi trường có nồng độ bụi cao có thể gây ra các bệnh về mắt, bệnh ngoài da và bệnh về đường hô hấp nếu Chủ dự án không có các biện pháp giảm thiểu.

*\* Tác động của bụi từ hoạt động thổi bụi đường:*

Quá trình thi công Dự án sẽ có công đoạn thổi bụi để làm sạch bề mặt đường trước khi rải lớp nhựa dính bám trên các tuyến đường của Dự án, công đoạn này làm phát sinh một lượng bụi rất lớn và khó kiểm soát. Do tuyến đường nằm gần khu dân cư và các trụ sở cơ quan nên việc thổi bụi sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của cán bộ và người dân gần khu vực.

Đây là tình trạng chung đối với các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông, việc vệ sinh làm sạch và khô bề mặt lớp nền đá dăm là giải pháp bắt buộc trong quy trình làm đường. Việc này nhằm để đảm bảo độ dính bám cho lớp bê tông nhựa mặt đường, công nhân dùng máy nén khí công suất lớn thổi sạch bề mặt. Tuy nhiên, giải pháp dùng máy nén khí thổi bụi chỉ nên áp dụng với những đoạn đường ở xa khu dân cư. Đối với những đoạn đường gần khu dân cư nếu không có các biện pháp giảm thiểu sẽ ảnh hưởng bụi từ quá trình này sẽ ảnh hưởng đến công nhân và người dân sống gần khu vực Dự án.

- Đối tượng chịu tác động là cụm dân cư sống gần khu vực Dự án như Khóm 4, Khóm 5, thị trấn Bến Quan và công nhân trên công trường.

*\* Tác động của mùi hôi từ hoạt động rải nhựa đường:*

- Hoạt động thi công rải nhựa đường dính bám và bê tông nhựa không tránh khỏi phát sinh mùi hôi gây khó chịu. Nếu phải tiếp xúc thường xuyên với mùi nhựa cháy khét, nồng nặc sẽ mắc các bệnh về đường hô hấp, tai mũi họng (nghet mũi, khó thở, ho đau họng), viêm mũi dị ứng, viêm xoang, mắt, da liễu. Đây là tác động khó tránh khỏi, tuy nhiên có thể giảm thiểu bằng các biện pháp ngay tại các bước thực hiện. Do đó, Chủ dự án sẽ yêu cầu Nhà thầu thi công thực hiện các biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn này.

- Đối tượng chịu tác động là cụm dân cư sống gần khu vực Dự án như Khóm 4, Khóm 5, thị trấn Bến Quan và công nhân trên công trường.

*b. Đánh giá, dự báo tác động của nước thải*

*\* Nước thải sinh hoạt*

- Phát sinh từ 50 công nhân thi công trên công trường.

- Thành phần: Nước thải sinh hoạt chủ yếu chứa các loại vi khuẩn, các chất hữu cơ, các chất rắn lơ lửng.

- Tải lượng: Định mức cấp nước 100 lít/người/ngày [11] và tỷ lệ thải là 100% lượng nước cấp [12]. Với số lượng công nhân khoảng 50 người thì lượng nước thải phát sinh là:  $50 \text{ người} \times 100 \text{ lít/người/ngày} \times 100\% = 5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

Đánh giá tác động: Lượng nước thải này tuy không nhiều nhưng do chứa thành phần các chất hữu cơ và các vi sinh vật gây bệnh cho con người và động vật hoặc

thấm qua đất gây ô nhiễm nước dưới đất, đồng thời làm mất cảnh quan khu vực. Do đó, Chủ dự án sẽ có biện pháp giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm này.

*\* Nước mưa chảy tràn:*

Để đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án đối với môi trường xung quanh, báo cáo áp dụng công thức tính theo TCVN 7957:2008 - Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế:  $Q = q \times C \times F$ .

*Trong đó:*

- +  $Q$  - là lượng nước mưa chảy tràn.
  - +  $F$  - diện tích mặt bằng khu vực (công trình hạ tầng kỹ thuật),  $F=26.200 \text{ m}^2$ .
  - +  $q$  - là lượng mưa ngày lớn nhất (ngày 09/10/2020) có giá trị 645 mm.
  - +  $C$  - là hệ số dòng chảy,  $C = 0,37$  tương ứng với mặt đất, độ dốc 1 - 2%.
- ⇒ Vậy:  $Q = 17.500 \text{ m}^2 \times 0,645 \text{ m} \times 0,37 = 4176,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ .

Đánh giá tác động:

- Khu vực Dự án với diện tích 1,75 ha, khi san ủi mặt bằng, đào đắp, vận chuyển nguyên vật liệu, tập kết vật liệu sẽ phát sinh các chất thải. Nếu không được quản lý thì khi có mưa, nước mưa chảy tràn sẽ kéo theo các chất bẩn trên mặt đất như: Đất đá, cát, sạn, xi măng, chất thải rắn sinh hoạt... xuống các thủy vực lân cận. Từ đó, làm tăng độ đục nguồn nước, ô nhiễm hữu cơ, dầu khoáng, ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước, gây ô nhiễm nguồn nước sông Sa Lung.

- Trong quá trình xây dựng, các tác nhân gây ô nhiễm nước chủ yếu là dầu mỡ rò rỉ từ các máy móc thiết bị, chất thải rắn như đất đá, vật liệu rơi vãi, chất thải từ quá trình phá bỏ các công trình hiện trạng. Lượng chất thải này nếu không được thu gom thì khi có mưa, các tác nhân đó sẽ bị rửa trôi vào nguồn nước mặt gây đục nguồn nước tiếp nhận.

- Quá trình vận chuyển đất đào nếu không có biện pháp che chắn sẽ làm rơi vãi đất đá dọc tuyến đường như Quốc lộ 15, ĐT 751 và khi gặp mưa gây ra lầy lội, trơn trượt ảnh hưởng đến việc đi lại có thể gây ra các tai nạn giao thông và ảnh hưởng đến chất lượng môi trường, mỹ quan khu vực.

Tuy nhiên, tác động này chỉ diễn ra trong thời gian thi công nên có thể hạn chế bằng các phương pháp quản lý và thi công.

*c. Đánh giá, dự báo tác động do CTR*

*\* Chất thải rắn sinh hoạt*

CTR sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt CBCNV trên công trường; thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, túi nilon, giấy vụn, chai, lon, vỏ hoa quả,... Lượng rác

thải sinh hoạt tính trung bình từ khoảng 0,5 kg/người/ngày [5]. Với số công nhân là 50 người thì tổng lượng rác thải phát sinh khoảng 25 kg/ngày.

Đánh giá tác động: CTR sinh hoạt phát sinh nếu không có biện pháp thu gom, xử lý sẽ tạo mùi khó chịu, gây ô nhiễm đất, nguồn nước, làm mất mỹ quan khu vực, có thể phát sinh dịch bệnh và ảnh hưởng tới sức khỏe của công nhân lao động, người dân sống gần khu vực Dự án.

*\* Chất thải rắn xây dựng*

- Đất đào: Theo bảng 1.1 thì khối lượng đất đào là 6.850,98 m<sup>3</sup>. Trong đó, khối lượng được tận dụng đắp san nền là 5.136,42 m<sup>3</sup>. Lượng đất vận chuyển đi đổ thải (đất đào hữu cơ) là 1.714,56 m<sup>3</sup>.

- Chất thải rắn còn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng công trình bao gồm: vật liệu xây dựng dư thừa, sắt thép vụn, các loại vỏ bao xi măng, sắt thép thừa, mảnh gỗ vụn, gạch vỡ.

Đánh giá tác động: Lượng chất thải này nếu để phát tán tự do ra môi trường sẽ làm mất mỹ quan khu vực, gây tắc nghẽn dòng chảy, xâm nhập vào đất làm thay đổi kết cấu đất, gây ô nhiễm đất, nước mưa có thể cuốn theo các chất thải xây dựng làm ô nhiễm môi trường nước. Tuy nhiên, phần lớn CTR xây dựng có khả năng tận dụng như: gia cố nền móng, bán và tái sử dụng. Do đó, Chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công thu gom tận dụng và xử lý thích hợp.

*\* Chất thải nguy hại*

CTNH phát sinh trong quá trình thi công Dự án chủ yếu từ hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa bao gồm các chất thải như: giẻ lau dính dầu; cặn, dầu mỡ thải,... thuộc vào mục chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT. Khối lượng CTNH phát sinh tại Dự án như sau:

**Bảng 4.11. Danh mục CTNH phát sinh trong 1 tháng**

TT	Tên CTNH	Khối lượng	Trạng thái
1	Giẻ lau dính dầu	3 kg	Rắn
2	Dầu thải mỡ	2 kg	Rắn

Khối lượng phát sinh ước tính khoảng 5kg/tháng. Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ Dự án với khối lượng không lớn, đồng thời công tác bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện thi công thường được thực hiện ở các gara. Trên công trường chỉ thực hiện những sửa chữa nhỏ do đó lượng CTNH thải phát sinh là rất ít.

Đánh giá tác động: Lượng CTNH phát sinh không lớn, tuy nhiên với thành phần

và tính chất nguy hại có thể làm ảnh hưởng lớn đến môi trường xung quanh, đặc biệt dầu nhờn có thể gây nên sự cố về đổ tràn trên sông làm mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường thủy sinh. Đối tượng chịu tác động gồm công nhân thi công, môi trường nước mặt, đời sống thủy sinh sông Sa Lung.

*d. Tác động đến kinh tế - xã hội*

- Quá trình thi công làm phát sinh chất thải rắn, khí thải, bụi, tiếng ồn, độ rung,... ảnh hưởng đến môi trường không khí, môi trường đất, chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân lao động và người dân lân cận khu vực Dự án.

- Hoạt động của phương tiện vận tải trong thời gian thi công làm tăng mật độ giao thông là ảnh hưởng đến hoạt động đi lại của người dân trong khu vực.

- Việc tập trung một lượng công nhân khá lớn trong thời gian xây dựng có thể ảnh hưởng tới an ninh trật tự xã hội khu vực Dự án.

- Độ ồn tác động đến sức khỏe công nhân và người dân.

- Quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, vận chuyển đồ thải và máy móc phục vụ thi công, máy móc phục vụ vận hành có khối lượng lớn sẽ làm hư hỏng các tuyến đường giao thông khu vực, đặc biệt là tuyến Quốc lộ 15, ĐT 751.

## **1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện**

### **1.2.1. Về nước thải**

*a. Nước thải sinh hoạt*

Như đã đánh giá ở trên, nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ công nhân trong quá trình thi công, xây dựng Dự án. Việc xây nhà vệ sinh tự hoại 03 ngăn để xử lý đang áp dụng phổ biến hiện nay là rất khó thực hiện. Hơn nữa, nếu xây dựng các hầm tự hoại 03 ngăn sẽ rất khó khăn và tốn kém trong xây dựng, phá dỡ sau này. Nhằm đảm bảo cho cán bộ công nhân thi công vệ sinh thuận tiện và không gây ô nhiễm môi trường, Nhà thầu sẽ ưu tiên lựa chọn lao động tại địa phương trong quá trình thi công vừa tạo công ăn việc làm cho người dân, từ đó hạn chế phát sinh nước thải tại khu vực và lắp đặt nhà vệ sinh di động, như vậy sẽ hạn chế nước thải sinh hoạt trên công trường.

Đối với nhà vệ sinh di động: Lắp đặt nhà vệ sinh di động tại khu vực lán trại có KT (260x180x135) cm với thể tích 10 m<sup>3</sup>/nhà, như vậy sẽ hạn chế nước thải sinh hoạt trên công trường. Định kỳ hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ hút và đưa đi xử lý với tần suất 1 lần/năm.

**b. Nước thải xây dựng**

Để giảm thiểu mức độ ảnh hưởng của nước thải xây dựng đến môi trường trong giai đoạn thi công, Chủ dự án sẽ quản lý chặt chẽ và yêu cầu đơn vị thi công áp dụng các biện pháp sau:

- Quá trình thi công tận dụng tối đa nguồn nước để phục vụ cho việc bảo dưỡng công trình.
- Tiết kiệm nước trong quá trình trộn bê tông, vữa, hạn chế tối đa thất thoát ra môi trường.
- Hạn chế tối đa việc rò rỉ dầu mỡ từ các phương tiện, máy móc thi công bằng cách che đậy hoặc chứa trong nhà có mái che khi có mưa.

**c. Nước mưa chảy tràn**

Như đã phân tích ở trên, trong giai đoạn thi công nước mưa chảy tràn không phải là nước thải, do vậy Chủ dự án không tiến hành xử lý mà thoát trực tiếp ra môi trường. Tuy nhiên, do giai đoạn này đang thi công, hệ thống hạ tầng chưa hoàn chỉnh nên việc giảm thiểu tác động của nước mưa chảy tràn rất khó thực hiện. Vì vậy, ưu tiên thi công cuốn chiếu trước mùa mưa và triển khai thi công nhanh gọn ngay đối với những khu vực GPMB thuận lợi. Bên cạnh đó, Nhà thầu sẽ áp dụng một số biện pháp sau:

- Thi công cuốn chiếu, dứt điểm từng hạng mục và từng đoạn, tránh thi công tràn lan chiếm nhiều diện tích gây ô nhiễm do nước mưa chảy tràn;
- Lên kế hoạch thi công hợp lý, tập trung thi công vào mùa khô, hạn chế thi công vào mùa mưa nhằm tránh nước mưa gây lầy lội, mất mỹ quan, làm đục nguồn nước;
- Quản lý, thu gom CTR xây dựng rơi vãi, CTR sinh hoạt, nước thải sẽ góp phần hạn chế ô nhiễm do nước mưa chảy tràn;
- Bố trí công nhân hàng ngày thường xuyên thu gom CTR vào các thùng chứa, nâng cao ý thức giữ gìn môi trường trong khu vực Dự án;
- Phủ bạt đối với máy móc thi công khi trời mưa;
- Thực hiện việc thay thế dầu nhớt, dầu máy, sửa chữa máy móc, phương tiện tại các gara sửa chữa để không làm phát sinh dầu mỡ thải trên công trường.

**1.2.2. Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại**

**a. Thu gom, xử lý sinh khối thực vật bị phá bỏ**

Chất thải rắn ở giai đoạn này là sinh khối thực vật chủ yếu là cành, rễ keo lá

tràm sau khi đã được thu hoạch, cây bụi, cỏ dại,... Đây là lượng chất thải rắn tương đối lớn, các biện pháp được đề xuất như sau:

- Lên kế hoạch GPMB cụ thể, thu gom triệt để lượng chất thải rắn phát sinh, tuyệt đối không xả ra môi trường.

- Đối với rừng tràm sẽ thỏa thuận với người dân và tiến hành GPMB sau khi thu hoạch để giảm thiểu lượng CTR phát sinh. Đồng thời, sẽ giảm thiểu tác động đến đời sống của người dân.

- Đối với xác thực vật không tận thu được sẽ được thu dọn lại vị trí trung tâm khu đất và giảm thiểu sinh khối bằng phương pháp đốt.

- Các CTR không tái sử dụng được sẽ được Chủ dự án hợp đồng với Trung tâm Môi trường – Công trình Đô thị Vĩnh Linh thu gom và đưa đi xử lý.

#### *b. Thu gom và xử lý đất bóc hữu cơ*

- Đất thừa ở phần đào sẽ tận dụng để đắp vào những chỗ có lợi (sau khi tính toán hiệu quả kinh tế) như đắp thêm vào mái dốc cho thoải, đắp gia tải, lấp chỗ trũng.

- Chủ Dự án sẽ làm việc với Trung tâm Môi trường - Đô thị huyện Vĩnh Linh, UBND thị trấn Bến Quan để xác định vị trí cũng như khả năng đáp ứng khối lượng đất đổ thải tại bãi rác cũ Thị trấn Bến Quan nhằm phục vụ cho nhu cầu san lấp đóng cửa bãi rác hoặc tận dụng đất màu trồng cây, san lấp các khu vực thấp trũng khác.

#### *c. Chất thải rắn sinh hoạt*

- Trang bị 01 thùng đựng rác sinh hoạt loại 120L ở khu vực lán trại để thu gom CTR sinh hoạt của công nhân xây dựng.

- Tiến hành phân loại khi thải bỏ rác: Rác hữu cơ cho vào thùng rác chuyên dụng sau đó vận chuyển đến vị trí tập kết rác thải tập trung của địa phương và hợp đồng với Trung tâm Môi trường – Công trình Đô thị huyện Vĩnh Linh thu gom đưa đi xử lý; Rác thải có khả năng tái sử dụng như bao bì, chai lọ, ... tập kết tại một vị trí riêng để bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh môi trường chung sạch sẽ, tránh vứt rác bừa bãi.

#### *d. Chất thải rắn xây dựng*

- Đất đá đào hố móng sẽ được tận dụng để tôn nền tại những nơi thiếu hụt.

- Các chất thải rắn xây dựng khác có thể tận dụng được như bao xi măng, sắt thép vụn,... sẽ thu gom riêng, tận dụng bán phế liệu.



- Xe chở nguyên, vật liệu phục vụ thi công xây dựng phải được che chắn cẩn thận, thùng chứa của xe phải đảm bảo nhằm hạn chế rơi vãi.

- Các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu chở đúng tải trọng quy định và có phủ bạt kín để không làm rơi vãi đất, cát ra tuyến đường.

#### *e. Chất thải nguy hại*

Đối với CTNH có tần suất phát sinh không thường xuyên, tuy nhiên, thành phần, tính chất rất nguy hại tới môi trường nên cần phải quản lý chặt chẽ. Đặc biệt đối với dầu thải từ máy móc thiết bị (chỉ phát sinh khi có sự cố cháy nổ, hư hỏng, đối với việc sửa chữa, bảo dưỡng duy tu lớn cho phương tiện, thiết bị thi công sẽ hợp đồng với các cơ sở sửa chữa trên địa bàn có đủ năng lực thực hiện. Do đó lượng chất thải nguy hại lớn như dầu thải sẽ không phát sinh trên khu vực công trường) sẽ được thu gom vào thùng chứa chuyên dụng thể tích 60 lít có nắp đậy và dán nhãn cảnh báo CTNH sau đó chứa tại khu vực lán trại có mái che. Đối với giẻ lau, dầu, mỡ thải từ quá trình sửa chữa sẽ được thu gom, tập trung vào thùng chứa chuyên dụng sử dụng bằng thùng nhựa composite, kích thước (40x50x68)cm, dung tích chứa hữu ích là 60 lít, thùng được lắp cần đạp chân để mở nắp, đáy thùng được lắp 4 bánh xe để dễ dàng di chuyển.

Đối với việc vận chuyển và xử lý CTNH, Nhà thầu sẽ hợp đồng với các đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại. Định kỳ 06 tháng/lần thu gom và đưa đi xử lý.

#### **1.2.3. Về bụi, khí thải**

##### *a. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và khí thải vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị*

- Sử dụng các phương tiện đã được cấp giấy Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Các xe vận chuyển nguyên vật liệu sẽ được phủ bạt kín khi hoạt động.

- Vào những ngày trời khô ráo, nắng nóng phát sinh bụi nhiều sẽ tiến hành tưới nước tại tuyến đường vận chuyển vật liệu vào khu vực Dự án (trên tuyến ĐT 751) với tần suất tối thiểu 02 lần/ngày (có thể tăng lên theo điều kiện thực tế).

- Công nhân thi công xây dựng sẽ được trang bị bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay, mũ, giày,...

- Các máy móc thi công sẽ bố trí khoảng cách và thời gian hoạt động hợp lý

nhằm giảm nồng độ các chất ô nhiễm không khí trong công trường làm việc.

- Chủ dự án cam kết thu dọn đất đá rơi vãi dọc đường và chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy ra các sự cố hoặc gây ô nhiễm đến môi trường khi thi công xây dựng.

- Trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu nếu làm hư hỏng, xuống cấp các tuyến đường thì chủ dự án và đơn vị thi công sẽ lên phương án sửa chữa, hoàn trả đúng hiện trạng tuyến đường giao thông của khu vực.

**b. Biện pháp giảm thiểu tác động của bụi và khí thải từ quá trình thi công xây dựng**

- Vào những ngày nắng và gió sẽ được Chủ dự án tưới nước với tần suất tối thiểu 2 lần/ngày khi cần sẽ tăng lên tại các điểm ra vào khu vực Dự án và khu vực san ủi mặt bằng tránh ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân sống xung quanh.

- Tại vị trí phía Bắc khu vực Dự án, giáp với trường tiểu học Bến Quan, chủ dự án sẽ bố trí hàng rào bằng tôn và bạt cao 3m, hạn chế ảnh hưởng bụi đến trường học.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại công trường như: khẩu trang, găng tay, mũ, giày,...

- Bố trí thời gian thi công hợp lý, thi công theo hình thức cuốn chiếu, dứt điểm từng hạng mục để dễ kiểm soát và hạn chế ô nhiễm bụi trên diện rộng.

- Các máy móc thi công sẽ bố trí khoảng cách và thời gian hoạt động hợp lý nhằm giảm nồng độ các chất ô nhiễm không khí trong công trường làm việc.

- Bố trí các bảng cấm và chỉ dẫn để người dân biết tránh các khu vực đang thi công.

- Tại các bãi chứa nguyên vật liệu được che phủ bạt tránh gió cuốn làm phát sinh bụi.

- Công nhân thi công xây dựng sẽ được trang bị bảo hộ lao động như: khẩu trang, găng tay, mũ, giày,...

- Công khai, niêm yết kế hoạch, công tác bảo vệ môi trường của dự án cho cộng đồng được biết cùng có kế hoạch bảo vệ môi trường xung quanh.

#### **1.2.4. Về tiếng ồn, độ rung**

\* Đối với tiếng ồn:

- Bố trí lịch thi công hợp lý, không thi công vào thời gian từ 18h - 6h sáng hôm sau.

- Hạn chế các phương tiện vận chuyển qua các tuyến đường vào giờ cao điểm (từ 6h30 - 7h30 và từ 16h30 - 17h30) hay vào thời gian nghỉ ngơi của người dân (từ 11h - 13h hay từ 20h - 6h sáng hôm sau).

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế các thiết bị hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị.

- Phân kỳ giai đoạn thi công hợp lý, tránh thi công một lần nhiều hạng mục nhằm giảm sự cộng hưởng của tiếng ồn.

- Các phương tiện vận chuyển phải đảm bảo hoạt động đúng công suất, vận chuyển đúng trọng tải quy định.

- Không lập bãi đỗ xe, tập trung phương tiện gần các khu vực có dân cư.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân vận hành các máy móc phương tiện phát sinh độ ồn cao.

*\* Đối với độ rung:*

- Quá trình thi công không tập trung nhiều máy móc cùng hoạt động tại một thời điểm và địa điểm nhằm hạn chế sự cộng hưởng.

- Trong trường hợp quá trình thi công làm hư hại công trình lân cận, Chủ dự án sẽ kiểm tra đền bù theo đúng quy định.

- Lắp đặt thiết bị máy móc cần phải được cân chỉnh và đúng yêu cầu kỹ thuật.

#### **1.2.5. Biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội**

*\* Phương án bồi thường, GPMB*

Diện tích đất bị chiếm dụng do xây dựng các hạng mục công trình, Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng phối hợp với Chính quyền địa phương và người dân bị ảnh hưởng để khảo sát, đo vẽ, thống kê diện tích đất bị chiếm dụng.

Các căn cứ pháp lý về chính sách đền bù GPMB: Chủ dự án sẽ phối hợp cùng với các Ban ngành liên quan và Chính quyền địa phương thành lập Hội đồng đền bù sau đó tiến hành khảo sát, thống kê mức độ thiệt hại để tổ chức thực hiện đền bù cho các cá nhân và tổ chức liên quan, căn cứ vào các văn bản pháp lý như sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Nguyên tắc đền bù GPMB: Phương án đền bù GPMB cần phải được chuẩn bị trước và được lập kế hoạch dựa trên các nguyên tắc chủ yếu sau:

- Đảm bảo đúng chính sách hiện hành.
- Giảm thiểu khó khăn về thu nhập tới các hộ gia đình.
- Giảm thiểu các tác động về quan hệ xã hội.
- Có chính sách ưu tiên đối với các hộ chấp hành tốt việc bàn giao đất GPMB

Ngoài phần kinh phí đền bù được tính thêm kinh phí hỗ trợ di dời theo Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Ban hành đơn giá xây dựng nhà, vật kiến trúc và đơn giá các loại cây, hoa màu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Chủ dự án công khai các biện pháp bảo vệ môi trường để nhân dân địa phương biết. Công tác này chủ yếu để nhân dân hiểu rõ và giám sát quá trình thực hiện dự án, nhằm đảm bảo tính nghiêm ngặt của công tác bảo vệ môi trường, phát huy vai trò giám sát của cộng đồng.

- Có kế hoạch, biện pháp phối hợp với chính quyền địa phương quản lý trật tự, an ninh, quản lý hộ khẩu tạm trú của công nhân xây dựng.

- Đưa ra những quy định nghiêm ngặt với lực lượng thi công về tổ chức, ăn, nghỉ, sinh hoạt, tránh phát sinh mâu thuẫn không đáng có giữa công nhân xây dựng với người dân gây mất ổn định xã hội và làm giảm tiến độ chung của Dự án.

- Thi công đúng theo thiết kế để đảm bảo chất lượng công trình, có biển báo chỉ đường, biển báo hướng dẫn đầy đủ nhằm hạn chế tai nạn giao thông gây tâm lý không tốt cho nhân dân.

- Các loại phương tiện như máy xúc, máy ủi có bánh xích được chở vào khu vực bằng xe chuyên dụng, không được chạy trực tiếp trên đường.

- Chất thải trong quá trình thi công được quản lý và thu gom sạch sẽ không làm phát sinh ra môi trường gây mất mỹ quan của khu vực.

#### Phương án đối với đất rừng sản xuất

- Chủ dự án đang thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng theo Điều 20, Điều 21 Luật Lâm nghiệp 2017 trước khi thực hiện Dự án.

### **1.2.6. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của Dự án**

#### **\* Phòng chống cháy nổ**

- Phương án rà phá bom mìn:

+ Toàn bộ công tác thi công chỉ được tiến hành sau khi vùng khảo sát đã được đảm bảo chắc chắn là không có bom mìn và các vật liệu nổ khác.

+ Công tác rà phá bom mìn phải được các cơ quan chuyên ngành và có đủ thẩm quyền tiến hành, tránh rủi ro xảy ra khi triển khai Dự án về sau.

- Đường dây điện tới công trường phải là các đường dây kín, đảm bảo an toàn trong sử dụng.

- Đối với việc đấu nối đường dây điện vào công trường thi công sẽ giao cho cán bộ kỹ thuật có chuyên môn đảm nhiệm nhằm thực hiện các thao tác đấu nối điện đúng kỹ thuật và an toàn nhất.

- Đối với hoạt động sinh hoạt của công nhân sẽ được quản lý bằng các quy định và nội quy như không được hút thuốc và vứt tàn thuốc vào những khu vực dễ cháy nổ; sử dụng an toàn về điện tránh chập điện do quá tải.

- Đối với máy móc, động cơ sẽ được bảo trì, kiểm tra định kỳ, không hoạt động trong tình trạng quá tải.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, công nhân giám sát sẽ báo ngay cho chỉ huy công trường để kịp thời chỉ đạo, đồng thời sử dụng các thiết bị cứu hỏa như: bình CO<sub>2</sub>, vòi phun nước, cát,... để dập ngay đám cháy. Trường hợp có người bị thương cần sơ cứu khẩn cấp và liên hệ với trung tâm y tế gần nhất để cứu chữa kịp thời.

#### **\* Phòng ngừa sự cố tại nạn lao động**

- Chủ dự án sẽ tổ chức đấu thầu để chọn ra đơn vị thi công có năng lực, đội ngũ công nhân có tay nghề cũng như kỹ thuật cao.

- Trang bị đầy đủ, đúng chủng loại các phương tiện bảo hộ lao động và thực hiện các chế độ về an toàn, vệ sinh sức khỏe đối với người lao động theo quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở công nhân phải sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động khi làm việc.

- CBCNV phải chấp hành nghiêm chỉnh các nội quy, qui trình, qui phạm về an toàn lao động, xây dựng và bảo dưỡng thiết bị, nhằm không để xảy ra các sự cố và rủi ro về tai nạn lao động.

- Thành lập ban thực hiện an toàn lao động do chỉ huy trưởng công trường phụ trách nhằm mục đích theo dõi, kiểm tra việc thực hiện bảo hộ lao động an toàn lao động trên công trường của công nhân.

*\* Phòng ngừa sự cố tai nạn giao thông*

Quá trình thi công xây dựng Dự án ảnh hưởng đến nhiều tuyến đường hiện hữu và khu dân cư. Vì vậy, việc đảm bảo an toàn giao thông trong thi công là rất quan trọng. Chủ dự án sẽ yêu cầu đơn vị thi công phải thực hiện các biện pháp sau:

- Trước khi thi công phải tiến hành kiểm tra các phương tiện với yêu cầu đã được Đăng kiểm như trong hồ sơ dự thầu xây dựng của Nhà thầu.

- Nhà thầu phải làm việc với Sở Giao thông vận tải tỉnh, Phòng Cảnh sát Giao thông - Công an tỉnh để phân chia, cấm biển báo theo đúng quy định, báo cáo tuyến đường xe vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công Dự án đi qua.

- Có nội quy nghiêm ngặt cấm sử dụng chất kích thích (bia rượu,...) trước và trong khi lái xe.

- Các xe chở nguyên vật liệu có khả năng phát sinh bụi phải được che chắn kỹ để tránh ảnh hưởng đến người tham gia giao thông.

- Dọn dẹp vệ sinh đường sá sau mỗi ngày thi công và sau khi thi công xong.

## **2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành**

### **2.1. Đánh giá, dự báo các tác động:**

#### **2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải**

##### *a. Tác động đến môi trường không khí*

Dự án khi đi vào hoạt động sẽ làm gia tăng mật độ các phương tiện giao thông do đó nguồn tác động đến môi trường không khí chủ yếu khí thải và bụi từ hoạt động của các phương tiện lưu thông qua lại.

Hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Dự án chủ yếu là phương tiện đi lại, chuyên chở hàng hóa dịch vụ,... số lượng thường rất khó xác định chính xác. Các phương tiện này chủ yếu sử dụng nhiên liệu dầu DO nên sẽ thải ra môi trường không khí một lượng khói thải chứa các chất ô nhiễm như NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, C<sub>x</sub>H<sub>y</sub>, CO, CO<sub>2</sub>,...

Đặc điểm của nguồn phát sinh khí thải do phương tiện giao thông sử dụng dầu DO là nguồn thải không tập trung và phát sinh không thường xuyên, nồng độ các khí thải thường không cao, do vậy tác động không đáng kể.

Ngoài ra, hoạt động của Khu Tái định cư còn phát sinh mùi hôi từ các nguồn như: cống rãnh, điểm tập kết rác nếu các chất thải không được thu gom thường xuyên và cống rãnh không được định kỳ nạo vét.

Tuy nhiên, về tổng thể thì mức độ tác động này thường rất nhỏ và chỉ xảy ra cục bộ một số khu vực.

**b. Đánh giá, dự báo tác động do nước thải**

*\* Nước thải sinh hoạt*

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình sinh hoạt của 110 người dân trong Khu tái định cư.

- Thành phần: Các thành phần ô nhiễm chính đặc trưng thường thấy ở nước thải sinh hoạt là BOD<sub>5</sub>, COD, Nitơ và Photpho. Nguồn nước thải này được phân thành hai nhóm chính là nước thải xám (nấu ăn, tắm, giặt, rửa, tưới) và nước thải đen (đi vệ sinh).

+ Nước thải xám chiếm phần lớn trong lưu lượng thải nhưng có hàm lượng các chất ô nhiễm thường không cao. Nước thải này thường chứa tạp chất rắn, các chất lơ lửng, các chất hữu cơ, dầu mỡ và vi sinh vật. Nguồn thải này cần phải được thu gom, xử lý tránh ứ đọng gây ô nhiễm cục bộ.

+ Nước thải đen là nước thải đi vệ sinh chứa phân và nước tiểu của con người nên thành phần chính là các chất hữu cơ, vi sinh vật đường ruột và đặc biệt chứa nhiều vi sinh vật gây bệnh cho người và động vật.

- Thải lượng:

+ Theo TCXDVN 33:2006 - Cấp nước - mạng lưới công trình và công trình tiêu chuẩn thiết kế lượng nước cấp cho 1 người là 100 lít/người/ngày [11], nhu cầu nước cấp cho sinh hoạt của 100 người trong Khu tái định cư khi đi vào hoạt động là 10 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Tỷ lệ thải bằng 100% lượng nước cấp [12]. Như vậy, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 11 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**Bảng 4.12. Thải lượng ô nhiễm tính theo đầu người [8]**

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số (g/người/ngày)	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,0)
1	TSS	107,5	11.825	<b>1.075</b>	<b>100</b>
2	BOD <sub>5</sub>	49,5	5.445	<b>495</b>	<b>50</b>
3	COD	88,5	9.735	<b>885</b>	-

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số (g/người/ngày)	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)	QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K=1,0)
4	NH <sub>4</sub> -N	3,6	396	<b>36</b>	<b>10</b>
5	Tổng N	9	990	90	-
6	Tổng P	2,4	264	24	-
7	Dầu mỡ	20	2.200	<b>200</b>	<b>20</b>

**Ghi chú:**

- QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B: Giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

- Dấu (-) quy chuẩn không quy định.

**Đánh giá tác động:** Nước thải sinh hoạt phần lớn chứa các chất hữu cơ (N, P); nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý có nồng độ các chất ô nhiễm cao, cụ thể là các chỉ tiêu TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, NH<sub>4</sub>-N và dầu mỡ vượt khá cao so với QCVN 14:2008/BTNMT; nếu xả thải trực tiếp ra môi trường sẽ gây ô nhiễm nguồn nước gây nên các hiện tượng phú dưỡng, làm giảm lượng ôxy trong nước, ảnh hưởng đến chất lượng thủy vực tiếp nhận (sông Sa Lung) và hệ sinh thái dưới nước. Ngoài ra, nước thải khi thải ra môi trường ngấm vào đất làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất và chất lượng nước dưới đất.

**\* Nước mưa chảy tràn**

Lưu lượng nước mưa chảy tràn trên toàn bộ diện tích Dự án trong giai đoạn này được tính toán tương tự như giai đoạn thi công tại mục 1.1.4.b

Theo đó, kết quả tính toán lưu lượng nước mưa chảy tràn trên khu vực Dự án như sau:

**Bảng 4.13. Lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án**

TT	Hạng mục	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hệ số (C)	Lượng mưa ngày lớn nhất (m)	Lưu lượng nước mưa chảy tràn (m <sup>3</sup> /ngày)
1	Đất ở + giao thông + dự phòng + TDDT + nhà văn hóa	15.200	0,75	0,645	7.353
2	Đất cây xanh	2.300	0,37		1.083
	<b>Tổng</b>	<b>17.500</b>			<b>8.436</b>

**Đánh giá tác động:** Khi Dự án đi vào hoạt động, diện tích khu vực phần lớn đã



được bê tông và nhựa hóa, các công trình xây dựng làm tăng diện tích có mái che. Do đó, nước mưa chảy tràn đổ vào khu vực có nồng độ ô nhiễm thấp hơn nhưng tốc độ và lưu lượng dòng chảy tăng.

### **c. Đánh giá, dự báo tác động do CTR**

#### *\* Chất thải rắn sinh hoạt*

- Nguồn phát sinh: Trong giai đoạn này thì nguồn phát sinh chất thải rắn chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân trong Khu tái định cư.

- Thành phần rác thải bao gồm: Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm bao bì nilon, giấy loại, hộp nhựa, chai lọ, lon bia, thức ăn dư thừa,...

- Tải lượng: Định mức phát sinh CTR sinh hoạt là 0,8 kg/người/ngày [4].

Như vậy, với số lượng dân cư lấp đầy trong Khu đô thị là 100 người, khối lượng CTR dự kiến phát sinh là 80 kg/ngày. Khối lượng CTR phát sinh cần được thu gom hàng ngày, tránh tồn đọng, phân hủy làm phát sinh mùi hôi và nơi phát sinh các vi sinh vật gây bệnh.

Đánh giá tác động: CTR sinh hoạt phát sinh nếu không có biện pháp thu gom quản lý chặt chẽ, để phát tán bừa bãi ra môi trường có khả năng dẫn đến ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và làm mất cảnh quan của khu vực. Một phần chất ô nhiễm có khả năng ngấm vào tầng sâu tích lũy và dần dần tác động xấu đến nguồn nước dưới đất trong khu vực. Các bãi rác hở là nơi trú ngụ và phát triển của các loại gây bệnh như ruồi, chuột, bọ,... ô nhiễm môi trường không khí có thể gây nên dịch bệnh cho dân cư quanh xung quanh.

#### *\* Chất thải rắn xây dựng*

Phát sinh từ hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà ở của người dân. Chất thải rắn phát sinh bao gồm vật liệu xây dựng dư thừa, sắt thép vụn, các loại vỏ bao xi măng, sắt thép thừa, mảnh gỗ vụn, gạch vỡ,.....

Đánh giá tác động: Chất thải rắn xây dựng phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Dự án mang tính không thường xuyên, thành phần chứa các loại như: xà bần, bao bì xi măng, cốp pha hỏng,... nếu không có biện pháp thu gom triệt để sẽ làm mất mỹ quan khu vực, CTR xâm nhập vào môi trường đất làm thay đổi kết cấu đất.

#### *\* Chất thải nguy hại*

- Nguồn phát sinh: Trong giai đoạn này thì nguồn phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân trong Khu tái định cư.

- Thành phần bao gồm: Bóng đèn huỳnh quang, thuốc hết hạn sử dụng, pin, ắc

quy, mực in, thùng sơn, chất tẩy rửa.

- Tải lượng: Định mức phát sinh CTNH chiếm 3% lượng CTR sinh hoạt. Như vậy, khối lượng CTNH phát sinh là [4]: 80 kg/ngày x 3% = 2,4 kg/ngày.

Đánh giá tác động: Lượng CTNH phát sinh không lớn. Tuy nhiên, với thành phần chủ yếu chứa các chất độc hại nếu không được thu gom và xử lý triệt để thì nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người là rất lớn.

**2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải (tiếng ồn, độ rung)**

*a. Nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn*

Tiếng ồn sinh ra trong giai đoạn này chủ yếu là do các phương tiện tham gia giao thông gây ra. Mức độ tác động do tiếng ồn của các phương tiện giao thông tùy thuộc vào lưu lượng, loại phương tiện và chất lượng phương tiện. Các loại xe khác nhau sẽ có mức độ ồn khác nhau, như trình bày trong bảng sau:

**Bảng 4.14. Mức độ phát sinh tiếng ồn của một số loại xe [3]**

TT	Loại xe	Mức ồn (dBA) ở khoảng cách 1m	Mức ồn (dBA) ở khoảng cách 20 m	QCVN 26:2010/BTNMT
1	Xe ô tô: - 4 chỗ	77	51	70 dBA (từ 6 h - 21 h)
	- 12 chỗ	84	58	
2	Xe mô tô:			
	- Động cơ 4 thì	94	68	
	- Động cơ 2 thì	80	54	

Đánh giá tác động: Tính toán trên cho thấy mức ồn từ khoảng cách 20 m trở đi có giá trị thấp hơn tiêu chuẩn cho phép tại khu vực thông thường (từ 6 - 21h) theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức ồn tối đa cho phép (70 dBA), những khu vực sát hai bên đường đi qua sẽ chịu tác động bởi tiếng ồn của các phương tiện. Đây là điều không thể tránh khỏi đối với hoạt động giao thông hiện nay. Do đó, việc quản lý cho phép các loại phương tiện tham gia giao thông, tốc độ các phương tiện, chất lượng xe, khoảng cách nhà ở hai bên lề đường,... là giải pháp quan trọng để giảm thiểu tác động của tiếng ồn tới sức khỏe người dân sau này.

*b. Sự cố ngập úng cục bộ*

Việc thiết kế và thi công các cầu cống thoát nước nếu không đúng vị trí và thiết kế sẽ không đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực nên hiện tượng ngập úng cục bộ có thể xảy ra. Trong quá trình hoạt động nếu người dân không có ý thức trong

việc bảo vệ môi trường, sẽ làm tắc nghẽn các đường ống thoát nước dọc, ngang của Dự án làm xuất hiện ngập úng cục bộ gây ảnh hưởng đến hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân, do đó Chủ dự án và Chính quyền địa phương cần có biện pháp để giảm thiểu tác động này.

Bên cạnh đó, khu vực Dự án nằm trong khu vực thường chịu ảnh hưởng của các cơn bão nhiệt đới nên tác động của mưa bão, lũ lụt là khó tránh khỏi. Khi sự cố xảy ra nếu không có biện pháp phòng ngừa giảm thiểu thì sẽ gây ảnh hưởng lớn đến tính mạng và tài sản. Do đó, Chủ dự án và đơn vị thi công sẽ có biện pháp thích hợp để giảm thiểu tác động này.

## **2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện**

### **2.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải**

*\* Giảm thiểu tác động của nước thải sinh hoạt:*

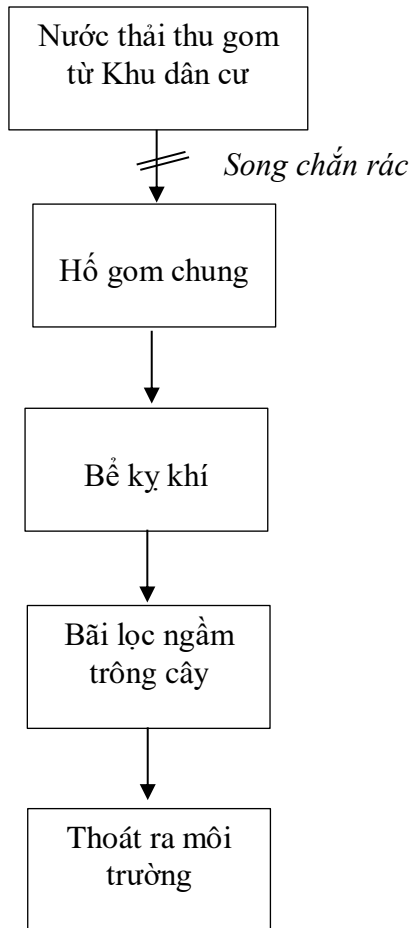
#### *a. Nước thải sinh hoạt*

Khi các hộ gia đình được cấp đất trong Khu tái định cư, yêu cầu bắt buộc phải xây dựng các bể tự hoại 03 ngăn xử lý tại chỗ (thể tích bể tự hoại được tính toán phù hợp với số lượng người của từng hộ gia đình, thời hạn hút chất thải định kỳ là 1-2 năm), nước thải xám được xử lý qua hố lắng lọc trước khi đầu nối vào đường ống thoát nước thải phân phối D110 và đầu vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực được đầu tư xây dựng đồng bộ dọc các tuyến đường giao thông thoát ra môi trường.

- Cấu tạo đường ống thoát nước thải: Bố trí hệ thống thoát nước thải ống uPVC D200mm đối với tuyến đường ống trong khu nhà ở giữa 2 dãy lô, đoạn ống nối vào nhà dân ống uPVC D110mm. Chiều sâu đặt cống đảm bảo tối thiểu 0,5m từ đỉnh ống đến mặt san nền. Tổng chiều dài hệ thống thoát nước thải là 110 m.

Đồng thời, trong giai đoạn tiếp theo sẽ quy hoạch xây dựng hệ thống xử lý nước thải chung như sau:

#### **Sơ đồ khối hệ thống quy hoạch:**



### **Mô tả quy trình:**

Nước thải sau khi được thu gom từ hệ thống chung dẫn về khu xử lý nước thải, qua lược rác sẽ dẫn về hố gom nhằm lắng cát sơ bộ, nước thải sau đó tiếp tục qua bể kỵ khí bằng BTCT nhằm tiếp tục quá trình xử lý chất ô nhiễm, nước thải tiếp tục tự chảy qua bể lọc ngầm trồng cây bằng hệ ống PVC (phi 90) đục lỗ để chia đều lượng nước với hình thức lọc ngược, qua các lớp vật liệu lọc từ dưới lên, ở bề mặt bố trí các loại cây thích hợp như: Hoa chuối, thủy trúc, cỏ sậy,...nước thải sau đó được thoát ra môi trường khe suối tự nhiên.

\*Tính toán kích thước hệ thống XLNT:

- Lưu lượng đầu vào: 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương 1,25m<sup>3</sup>/giờ, quy hoạch xử lý cho giai đoạn mở rộng khoảng 300 người.
- Kích thước:
  - + Hố gom: DxRxH = (2 x 1,25 x 1)m, thời gian lưu 2 giờ.
  - + Bể kỵ khí: DxRxH =(5 x 3 x 2)m, thời gian lưu 24 giờ.
  - + Bể lọc ngầm trồng cây (BTXM hoặc bạt HDPE): DxRxH = (10 x 6 x 1)m,

thời gian lưu 48 giờ.

+ Các lớp vật liệu lọc từ dưới lên gồm: Lớp sạn B dày 0,3m, lớp cát thô/đá 1x2 dày 0,2m, lớp cát mịn trộn đất dày 0,2m. Giữa các lớp sử dụng tấm vải địa kỹ thuật để chống các loại đất cát mịn lọt xuống lớp dưới.

\* Vị trí quy hoạch đầu tư hệ thống xử lý nước thải chung: Đề xuất vị trí xả thải nằm về hạ lưu điểm lấy nước thô của Trạm cấp nước sinh hoạt của thị trấn Bến Quan.

Phân tích lựa chọn mô hình: Hiện nay có rất nhiều công nghệ hiện đại để xử lý hiệu quả nước thải sinh hoạt của các khu dân cư. Tuy nhiên, đối với Dự án là khu dân cư miền núi, quy mô nhỏ, điều kiện kinh tế khó khăn nên không thể bỏ trí nguồn kinh phí để đầu tư hệ thống xử lý nước thải hiện đại, đồng bộ trong giai đoạn này. Do đó, việc đề xuất 01 hệ thống xử lý nước thải rẻ tiền, hiệu quả về xử lý và dễ vận hành là rất cần thiết, góp phần hoàn thiện tiêu chí BVMT trong xây dựng nông thôn mới cho huyện Vĩnh Linh trong tương lai, UBND huyện Vĩnh Linh ưu tiên bố trí vốn để đầu tư xây dựng hệ thống XLNT theo công nghệ nêu trên, công nghệ này hiện nay đã được áp dụng thực tế để xây dựng mô hình nông thôn mới tại các tỉnh như Hà Tĩnh, Hưng Yên.



Mô hình Hộ gia đình



Mô hình cụm hộ gia đình

### **Mô hình tại tỉnh Hưng Yên**



### **Mô hình tại tỉnh Hà Tĩnh**

*\* Biện pháp giảm thiểu nước mưa chảy tràn:*

- Chủ dự án sẽ xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa đồng bộ cho toàn khu vực dự án kết hợp với các hố ga và cống thoát trước khi thi công lát vỉa hè đảm bảo không gây ngập úng hay tắc nghẽn.

Xây dựng hệ thống thoát nước dạng chung bao gồm hệ thống thoát nước thải và hệ thống thoát nước mưa bằng ống cống ngầm bê tông đường kính 0,6m-0,8m, chiều dài 432m kết hợp hố thu, giếng thăm. Cấu tạo kết cấu của hệ thống thoát nước mưa, cụ thể:

- Cống thoát nước dọc:

+ Bảng hệ thống cống bê tông cốt thép mỗi đốt cống dài 2,0m, 02 đầu cống dạng âm dương với mỗi nối cống bằng phương pháp xảm vữa xi măng, ống cống bằng BTCT M300 đá 1x2 mua tại nhà máy và vận chuyển vào công trình lắp ghép.

+ Đường kính cống gồm các loại  $\Phi 60\text{cm}$ ;  $\Phi 80\text{cm}$ ;

+ Cống đi ngầm trên vỉa hè, tim cống cách mép mặt đường 1,8m, đặt trên đế cống đối với các đoạn cống trên vỉa hè và đặt trên lớp móng bằng bê tông xi măng M150 đá 2x4 đối với đoạn cống qua đường.

+ Chiều sâu đặt cống đảm bảo tối thiểu 0,5m từ đỉnh cống đến mặt vỉa hè đối với cống trên vỉa hè và 0,7m từ đỉnh cống đến mặt đường đối với cống qua đường.

- Hố thu nước:

+ Hố thu nước dạng cửa ngang, thu trực tiếp từ rãnh biên, cửa thu nước có kết hợp tấm ngăn mùi hôi.

+ Hố thu nước đặt ở rãnh biên với khoảng cách xác định theo tính toán,

ngoài ra còn bố trí ở các chỗ trũng, trước ngã ba ngã tư đường trước dải đi bộ qua đường;

+ Cửa thu nước có tiết diện hình chữ nhật kích thước trong lòng (75x25)cm, móng hồ thu bằng bê tông M150 đá 2x4 dày 20cm, trên lớp đệm sỏi sạn dày 10cm, tường hồ thu bằng bê tông M150 đá 2x4 dày 15cm, xà mũ hồ thu bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2. Tấm chắn rác bằng vật liệu bê tông tính năng cao;

- Giếng thăm:

+ Giếng thăm đặt tại các vị trí nối các tuyến cống, đường cống chuyển hướng, thay đổi độ dốc, thay đổi đường kính, trên các đoạn cống thẳng theo một khoảng nhất định tùy thuộc vào đường kính cống;

+ Đỉnh giếng thăm bằng cos vỉa hè, giếng thăm có tiết diện hình chữ nhật kích thước tối thiểu (1,0x1,0)m; móng giếng thăm bằng bê tông M150 đá 2x4 dày 30cm trên lớp đệm sỏi sạn dày 10cm, tường giếng thăm bằng bê tông M150 đá 2x4, dày 20cm, xà mũ giếng thăm bằng BTCT M200 đá 1x2. Nắp đậy giếng thăm bằng tấm đan lắp ghép, tấm đan bằng BTCT M250 đá 1x2 có kết hợp tấm nắp đậy bê tông tính năng cao.

+ Trong giếng thăm có thang để phục vụ công tác duy tu và phân đáy giếng thăm có hồ thu cặn sâu 0,30m.

+ Ống nối từ hồ thu đến giếng thăm bằng ống HDPE D315.

### **2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

Như đã phân tích ở phần đánh giá, khí thải chủ yếu từ các phương tiện của CBCNV chứa các thành phần độc hại như: bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, tác động này là rất ít và hoàn toàn chấp nhận được.

Đối với cây xanh, theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, Dự án quy hoạch mật độ cây xanh đạt >4m<sup>2</sup>/người. Tuy nhiên, để xây dựng một Khu tái định cư bền vững, hài hòa thì Chính quyền địa phương sẽ biện pháp tuyên truyền khuyến khích người dân tăng cường trồng thêm cây xanh trong đất ở được cấp nhằm cải thiện vi khí hậu trong khu vực Dự án.

### **2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn**

- Chất thải rắn từ các hộ dân và chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động đường phố, dải phân cách được công nhân thu gom bằng xe đẩy tay, sau đó tập kết đến các điểm đón rác tạm để xe nén ép rác vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện.

- Chất thải rắn từ các hộ gia đình trong Khu tái định cư sẽ thu gom và bỏ rác vào sọt hay thùng rác tự trang bị, sau đó đưa ra các điểm thu gom rác tập trung của khu vực và hằng ngày xe nén ép rác vận chuyển về bãi rác tập trung của huyện.



- Người dân trong dự án phân loại rác tại nguồn trước khi đưa đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Nâng cao nhận thức cho người dân về các loại rác, thu gom và xử lý. Mặt khác đơn vị chức năng tại địa phương phải trang bị đồng bộ các phương tiện thu gom, vận chuyển.

- Hợp đồng với Trung tâm Môi trường – Công trình Đô thị huyện Vĩnh Linh định kỳ thu gom và đưa đi xử lý với tần suất tối thiểu là 01 ngày/lần. Các hộ gia đình tự nộp phí rác thải theo quy định thu giá dịch vụ hiện hành của UBND tỉnh Quảng Trị.

#### **2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường**

- Phương pháp trồng cây xanh để giảm ô nhiễm tiếng ồn giao thông là cách hiệu quả để giảm thiểu nguồn ô nhiễm tiếng ồn do các phương tiện gây ra. Trồng cây xanh vừa làm đẹp cho đường phố mà lại giảm thiểu được ô nhiễm tiếng ồn.

- Quản lý các phương tiện giao thông và quy định tốc độ các phương tiện trong khu vực dự án, bố trí các biển báo cấm sử dụng còi.

#### **2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành**

##### **a. Đối với sự cố cháy nổ**

- Chủ dự án trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt PCCC theo Phụ lục V kèm theo Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật phòng cháy chữa cháy 2001, Luật phòng cháy chữa cháy sửa đổi bổ sung năm 2014.

- Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy an toàn cháy, nổ.

- Quy hoạch các hạng mục công trình bảo đảm khoảng cách hợp lý, để các phương tiện chữa cháy có thể thao tác dễ dàng, tránh xảy ra tình trạng cháy lan.

- Ngay từ khâu thiết kế bố trí tuyến chính cấp nước lắp các trụ tiếp nước cứu hỏa nổi trong Khu tái định cư.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân trong việc phòng chống cháy nổ.

- Khi xảy ra sự cố, phải báo ngay cho chính quyền địa phương, cơ quan chức năng được biết để xử lý kịp thời.

- Định kỳ kiểm tra mức độ tin cậy của các thiết bị an toàn (báo cháy, chữa cháy, chống sét, aptomat,...) và có chế độ bảo dưỡng, thay thế kịp thời.

##### **b. Đối với sự cố tai nạn giao thông**

- Bố trí hoàn thiện hệ thống báo hiệu đường bộ gồm biển báo, sơn vạch kẻ



đường tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT: Sơn vạch tìm đường; vạch sơn người đi bộ tại các ngã ba, ngã tư; tổ chức giao thông nút giao với ĐT 751. Cấu tạo: Sơn vạch kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt DPI màu trắng kết hợp với hạt phản quang 15%, dày 2mm.

- Lắp đặt biển báo quy định cụ thể về loại xe được lưu thông, giới hạn tốc độ phương tiện lưu thông,...

*c. Đối với sự cố thiên tai (lũ lụt, mưa bão), ngập úng cục bộ*

- Để đảm bảo khả năng thoát nước từ Khu tái định cư, không gây ngập úng cho các khu vực xung quanh. Chủ dự án đã đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước dọc, ngang trong giai đoạn thi công, đảm bảo sự lưu thoát nước mưa chảy tràn cho khu vực.

- Việc thiết kế hệ thống thoát nước phải thiết kế cos san nền phù hợp với hiện trạng khu vực. Hướng san nền cũng là hướng thoát nước của Dự án. Phối hợp với người dân địa phương khảo sát để bố trí các cống thoát nước đảm bảo.

- Bên cạnh đó, định kỳ bố trí cán bộ kiểm tra, nạo vét khơi thông hệ thống cống rãnh đảm bảo cho khả năng thoát nước.

- Tuyên truyền, vận động người dân tích cực tham gia bảo vệ môi trường trong khu dân cư, thu gom rác thải, không vứt bừa bãi ra xung quanh làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước.

- Để giảm thiểu, hạn chế tối đa ảnh hưởng do thiên tai gây ra cần áp dụng một số biện pháp như sau:

- Thường xuyên theo dõi tình hình của bão để có thể chủ động đưa ra các phương án phòng chống, gia cố các hạng mục công trình đang thi công.

- Khi sự cố xảy ra tổ chức trực ban 24/24 theo dõi tình hình để kịp thời ứng phó.

### **3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án được thực hiện như sau:

**Bảng 4.15. Tóm tắt các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường**

<b>TT</b>	<b>Các tác động môi trường</b>	<b>Các công trình, biện pháp BVMT</b>	<b>Kinh phí (1.000 đồng)</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Trách nhiệm giám sát</b>
<b>I</b>	<b>Giai đoạn triển khai thi công xây dựng Dự án</b>					
1	GPMB, thu hồi đất của người dân	- Đền bù, GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng theo quy định của pháp luật.	-	Trong suốt quá trình thi công xây dựng	Chủ dự án	Chủ dự án
2	Bụi và khí thải từ phương tiện vận tải, máy móc thi công	- Phun nước thường xuyên trên tuyến đường vận chuyển qua khu dân cư tối thiểu 02 lần/ngày và tăng lên tùy vào điều kiện thực tế. - Xây dựng hàng rào tôn, bạt cao 3m tại phía Bắc khu vực Dự án - Các phương tiện vận chuyển có bạt che phủ và không chở quá tải. - Kiểm soát tải trọng các xe vận chuyển đất tối đa theo quy định cho phép.	2.000/ngày  10.000/hàng rào			
3	Bụi và khí thải, tiếng ồn và độ rung từ quá trình san gạt mặt bằng, thi công xây dựng	- Bố trí các bảng cấm ra vào khu vực thi công và thời gian thi công hợp lý, chỉ thổi bụi vào các giờ ít người qua lại và che chắn tại khu vực qua khu dân cư, tránh thi công vào giờ nghỉ của người dân. - Tưới nước tại khu vực thi công để giảm bụi tần suất tối thiểu 02 lần/ngày khi cần sẽ tăng lên.	2.000/ngày			
		- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, găng tay, mũ, giày...	-			
4	Nước thải từ quá trình thi công xây dựng, nước thải	Sử dụng nhà vệ sinh di động tại khu vực lán trại có KT (260x180x135)cm với thể tích 10 m <sup>3</sup> /nhà. - Quá trình thi công tận dụng tối đa nguồn nước để phục vụ cho	15.000/nhà			

**Chủ dự án:** Hội đồng BT, HT và TĐC huyện Vĩnh Linh Dự án xây dựng công trình: Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ

**Đơn vị tư vấn:** Công ty Cổ phần phát triển công nghệ môi trường Miền Trung

**Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án đầu tư:** Khu tái định cư thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị - Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025

	sinh hoạt, nước mưa chảy tràn	việc bảo dưỡng công trình. - Bó rí rãnh thu gom và thoát nước mưa cho toàn khu vực dự án				
5	Chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, CTNH.	- Đất đào sẽ được tận dụng để san lấp mặt bằng khu vực Dự án phần còn lại sẽ vận chuyển đi đổ thải theo quy định.		Trong suốt quá trình thi công xây dựng	Chủ dự án	Chủ dự án
		- CTR xây dựng tái sử dụng cho các mục đích khác nhau như: san lấp mặt bằng, làm đường giao thông hoặc bán phế liệu.				
		- CTR sinh hoạt thu gom bỏ vào 01 thùng rác loại 120L bố trí ở khu vực lán trại. Hợp đồng với Trung tâm Môi trường - Đô thị huyện Vĩnh Linh thu gom và đưa đi xử lý	1.050/thùng			
		- 01 Thùng đựng CTNH loại 60L. Hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.	600/thùng			
6	- Sự cố cháy nổ; - Tai nạn lao động; - Tai nạn giao thông.	- Xây dựng nội quy về PCCC, trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC; Tổ chức tập huấn an toàn lao động; - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, găng tay, mũ, giày... - Bố trí người điều khiển và biển báo tại các đoạn ra vào công trường và hạn chế tốc độ. - Quy định tài xế tuân thủ Luật Giao thông đường bộ, không được phóng nhanh, vượt ẩu, sử dụng chất kích thích. - Các công trình đảm bảo thi công đúng thiết kế hạn chế sạt lở. - Sử dụng các phương tiện thi công, lu lèn, san nền có độ rung thấp tránh gây ảnh hưởng đến nhà dân. - Bố trí các biển báo cấm ra vào khu vực đang thi công thuộc phạm vi của Dự án.	- 50.000 5.000/biển báo			

**Chủ dự án:** Hội đồng BT, HT và TĐC huyện Vĩnh Linh Dự án xây dựng công trình: Đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ

**Đơn vị tư vấn:** Công ty Cổ phần phát triển công nghệ môi trường Miền Trung

<b>II</b>		<b>Giai đoạn hoạt động</b>				
1	Bụi và khí thải, tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện;	- Thường xuyên vệ sinh các tuyến đường, chăm sóc dải cây xanh. - Kiểm soát loại phương tiện và tốc độ các phương tiện lưu thông	-			
2	Nước thải sinh hoạt	- Bắt buộc nước thải từ các hộ gia đình sẽ được xử lý tại chỗ bằng bể tự hoại 3 ngăn và bể lắng lọc trước khi thải ra công chung bằng ống D110mm. - Xây dựng hệ thống đường ống thu nước thải đối với các khu dân cư với đường ống nhựa uPVC D200mm kết hợp điểm đấu nối bằng ống D110mm tổng chiều dài 110 m. - Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom và thoát nước.	Đồng bộ trong tổng mức đầu tư dự án	Trước khi đi vào hoạt động	Chủ dự án	Chính quyền địa phương; các đơn vị được giao quản lý và các hộ gia đình
3	Nước mưa chảy tràn	Xây dựng hệ thống thoát nước bằng ống cống ngầm bê tông D0,6m – 0,8m, chiều dài 432m.	Đồng bộ trong tổng mức đầu tư dự án			
5	Chất thải sinh hoạt	- Tuyên truyền, vận động đến người dân trong khu vực việc phân loại rác tại nguồn.	-	Trước khi đi vào hoạt động	Chủ dự án	Chính quyền địa phương; các đơn vị được giao quản lý và
		- - Người dân bố trí thùng đựng rác tại các hộ gia đình và Hợp đồng Trung tâm Môi trường - Đô thị Vĩnh Linh thu gom và đưa đi xử lý.	Theo hợp đồng			

6	Cháy nổ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân trong việc phòng chống cháy nổ.</li> <li>- Quy hoạch các hạng mục công trình bảo đảm khoảng cách hợp lý, để các phương tiện chữa cháy có thể thao tác dễ dàng, tránh xảy ra tình trạng cháy lan.</li> </ul>	-				các hộ gia đình
7	Tai nạn giao thông.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kẻ vạch phân cách, lắp đặt biển báo, gờ giảm tốc</li> <li>- Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm an toàn giao thông.</li> <li>- Phối hợp với chính quyền địa phương và cảnh sát giao thông tăng cường kiểm soát, xử lý các hành vi vi phạm quy tắc giao thông.</li> </ul>	-				
8	Thiên tai (lũ lụt, mưa bão), ngập úng cục bộ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước dọc, ngang trong giai đoạn thi công, đảm bảo sự lưu thoát nước mưa chảy tràn cho khu vực..</li> <li>- Việc thiết kế hệ thống thoát nước phải thiết kế cos san nền phù hợp với hiện trạng khu vực. Hướng san nền cũng là hướng thoát nước của Dự án.</li> <li>- Định kỳ bố trí cán bộ kiểm tra, nạo vét khơi thông hệ thống cống rãnh đảm bảo cho khả năng thoát nước.</li> <li>- Phối hợp với người dân địa phương khảo sát để bố trí các công thoát nước đảm bảo.</li> </ul>	-				

#### **4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo**

Quá trình dự báo các tác động đến môi trường đã chọn lọc những phương pháp khoa học gắn liền với tính thực tiễn của Dự án, nên đã đưa ra giải pháp phù hợp, giúp Chủ đầu tư và các cơ quan chức năng quản lý nhà nước về BVMT có cơ sở để triển khai các công việc tiếp theo của Dự án.

Đa số các tác động đều được đánh giá một cách cụ thể về mức độ, quy mô không gian và thời gian. Cụ thể:

- Phương pháp đánh giá nhanh (rapid Assessment): Phương pháp này dùng để xác định nhanh hệ số tải lượng nước thải sinh hoạt, bụi từ hoạt động bốc xúc, từ đó làm cơ sở để đánh giá nồng độ bụi trong không khí; xác định tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của công nhân. Tuy nhiên, tài liệu WHO được áp dụng từ năm 1993, mà hiện nay các thiết bị máy móc hiện đại hơn nên mức độ tin cậy của phương pháp này trung bình.

- Phương pháp mô hình hóa: Để tính toán khả năng lan truyền của bụi từ các hoạt động trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, san gạt mặt bằng. Trong đó, đối với tác động của bụi được đánh giá bằng việc xây dựng mô hình nguồn hỗn hợp, tính toán mức độ ảnh hưởng của bụi tới khu vực xung quanh. Để đánh giá nồng độ và phạm vi ảnh hưởng do bụi khi vận chuyển đã áp dụng mô hình Sutton là đáng tin cậy.

- Phương pháp tổng hợp, so sánh: Trên cơ sở lấy mẫu và phân tích hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt, nước ngầm và không khí khu vực thực hiện Dự án và số liệu các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có thể so sánh và đánh giá hiện trạng môi trường của Khu vực. Mức độ tin cậy cao.

- Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm: Tiến hành lấy mẫu, đo đạc và phân tích chất lượng môi trường khu vực dự án và khu vực xung quanh bao gồm: hiện trạng môi trường nước mặt, nước dưới đất, không khí để làm cơ sở đánh giá các tác động của việc triển khai dự án tới môi trường. Do đó các số liệu về hiện trạng môi trường khu vực dự án có mức độ tin cậy và chi tiết cao.

#### **Những dự báo, đánh giá còn chưa chắc chắn**

- Đánh giá tác động đến hệ sinh thái do khu vực dự án chưa có tài liệu nghiên cứu về hiện trạng tài nguyên sinh vật. Quá trình đánh giá chỉ dựa vào quá trình khảo sát thực địa do đó mức độ chi tiết chưa cao.

- Một số tác động ở quy mô nhỏ chỉ mang tính liệt kê, định tính, mức độ ảnh hưởng đến môi trường không đáng kể và diễn ra trong thời gian ngắn nên không được tính toán một cách chi tiết về tải lượng.

## **Chương V**

### **NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải**

- Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt của 110 người dân sống trong khu đô thị.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 11 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tương đương 0,45 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng nước thải:

+ Trong phạm vi đầu tư của Dự án, nước thải sinh hoạt của các hộ dân gồm nước thải đen được xử lý ở hầm tự hoại 03 ngăn sau đó cùng với nước thải xám được tiếp tục xử lý bằng bể lắng 02 ngăn trước khi thoát ra hệ thống thoát nước mưa chung (dòng phân tán).

+ Sau này khi khu vực được bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và hệ thống xử lý nước thải tập trung thì dòng nước thải sẽ được đầu nối vào hệ thống này để xử lý nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường (01 dòng).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: cụ thể ở bảng sau:

**Bảng 5.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm**

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT
			Cột B, K=1,2
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD <sub>5</sub> (20 °C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000

\* Ghi chú:

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ).

- $K=1,2$ : áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người;
- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
  - + Vị trí xả nước thải: Hiện tại, vị trí xả thải được đầu nối chung vào hệ thống thoát nước mưa tại góc phía Đông Nam của dự án. Tọa độ: X: 1.882.518m; Y: 567198m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

Sau khi đầu tư xây dựng HTXLNT tập trung thì điểm xả thải dự kiến nằm về hạ lưu trạm bơm cấp nước thô trên sông Sa Lung 100m, tại tọa độ: X: 1.882.211m; Y: 567.224m (Hệ tọa độ VN2000, KTT 160<sup>0</sup>15', múi chiếu 3<sup>0</sup>).

- + Phương thức xả thải: tự chảy.
- + Chế độ xả nước thải: xả nước liên tục (24 giờ).

## **2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải**

Quá trình hoạt động của Dự án chỉ phát sinh bụi, khí thải phương tiện thi công xây dựng. Các nguồn phát sinh này đều được giảm thiểu bằng các biện pháp quản lý nội vi như đề xuất tại chương IV. Do đó, Chủ dự án không đề nghị cấp phép đối với khí thải.

## **3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông và hoạt động của máy móc thi công. Tuy nhiên, nguồn phát sinh nhỏ và không thường xuyên. Do đó, Dự án không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.

### **Chương VI**

## **KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

### **1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư**

Khi đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, nghiệm thu về mặt xây dựng công trình. Chủ đầu tư thực hiện vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: Giai đoạn ổn định (03 ngày liên tục): 03 mẫu đầu vào và 3 mẫu đầu ra hệ thống xử lý nước thải (trước khi vào hố gom và đầu ra sau khi qua bể lọc ngầm).
- Thông số quan trắc: pH, BOD<sub>5</sub>, TSS, TDS, Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S), Amoni, Nitrat (tính theo N), Dầu mỡ, Phosphat, Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT cột B (trong đó  $C_{max} = C \times K$  với  $K=1,2$ ).
- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến



phối hợp để thực hiện Kế hoạch: Trung tâm Quan trắc TN&MT Quảng Trị; Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng – Quảng Bình hoặc đơn vị khác có năng lực lân cận.

**2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:** Không

**3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm:** Không

## **Chương VII**

### **CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Nhằm đảm bảo công tác BVMT trong quá trình hoạt động, chủ Dự án cam kết thực hiện như sau:

- Chúng tôi cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong giấy phép môi trường.

- Tất cả các biện pháp BVMT sẽ thực hiện theo quy định và hoàn thành đúng thời gian quy định.

- Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành.

- UBND huyện Vĩnh Linh cam kết ưu tiên bố trí vốn đề đầu tư xây dựng hệ thống XLNT chung cho Khu tái định cư trong giai đoạn tiếp theo.

## **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

- Văn bản pháp lý của dự án;
- Bản vẽ thiết kế cơ sở của dự án;
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường 03 đợt khảo sát;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1]. Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi công trình: Khu tái định cư thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị - Dự án thành phần đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025;
- [2]. Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng;
- [3]. Kỹ thuật môi trường, Tăng Văn Đoàn-Trần Đức Hạ, NXB giáo dục 2001.
- [4]. Báo cáo Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị;
- [5]. Quản lý chất thải rắn. GS.TS. Trần Hiếu Nhuệ, TS. Ứng Quốc Dũng, TS. Nguyễn Thị Kim Thái. NXB Xây Dựng, Hà Nội - 2001;
- [6]. GS.TS Phạm Ngọc Đăng (1997), Môi trường không khí, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội;
- [7]. Air Chief, Cục Môi trường Mỹ, 1995;
- [8]. Assessment of sources of Air, Water and Land Pollution. Part I, World Health Organization, Geneva, 1993 (WHO, 1993);
- [9]. Tài liệu hướng dẫn ĐTM của ngân hàng thế giới/Environmental assessment sourcebook, volume II, sectoral guidelines, Environment, World bank, Washington D.C 8/1991;
- [10] GS.TS Trần Ngọc Chấn, Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải - Tập 1, NXB KH&KT Hà Nội;
- [11]. TCXDVN 33-2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;
- [12]. Nghị định 80/2014/NĐ - CP của Chính phủ ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải.

Quảng Trị, ngày 24 tháng 8 năm 2022

## BIÊN BẢN HỌP

Về việc thống nhất một số nội dung liên quan đến Khu Tái định cư phục vụ dự án: xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ, qua địa bàn tỉnh Quảng trị

Căn cứ Giấy mời số 1796/GM-SXD ngày 19/6/2022 của Sở Xây dựng V/v Về việc thống nhất một số nội dung liên quan đến Khu Tái định cư phục vụ dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ, qua địa bàn tỉnh Quảng trị. Sở Xây dựng tiến hành tổ chức cuộc họp với thành phần và nội dung sau:

### I. Thành phần tham dự

#### 1. Sở Xây dựng Quảng Trị:

- Ông: Văn Đức Lợi Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Xây dựng;
- Ông: Lê Minh Long Chức vụ: Chuyên viên phòng HTKT.

#### 2. Đại diện Sở Giao thông vận tải

- Ông: Trần Ngọc Sơn Chức vụ: Phó Giám đốc Sở
- Ông: ..... Chức vụ: .....

#### 3. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường

- Ông: Lê Xuân Lập Chức vụ: Chuyên viên P. Quản lý đất đai
- Ông: ..... Chức vụ: .....

#### 4. Đại diện UBND huyện Cam Lộ

- Ông: Trần Hoài Linh Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện
- Ông: Nguyễn Văn Phượng Chức vụ: Phó Giám đốc Ban QLDA

#### 5. Đại diện UBND huyện Gio Linh

- Ông: Hoàng Chiến Công Chức vụ: Giám đốc Ban QLDA
- Ông: ..... Chức vụ: .....

#### 6. Đại diện UBND huyện Vĩnh Linh

- Ông: Nguyễn Anh Tuấn Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện
- Ông: Nguyễn Văn Hiếu Chức vụ: Chuyên viên Ban QLDA

### II. Nội dung cuộc họp

1. Đồng chí Văn Đức Lợi – Phó Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì cuộc họp thông qua một số nội dung được UBND tỉnh chỉ đạo tại Thông báo số 149/TB-



UBND ngày 10/8/2022 về việc Ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Tiến. Đề nghị UBND các huyện báo cáo tình hình thực hiện, khó khăn vướng mắc trong việc xây dựng quy mô khu tái định cư phục vụ dự án Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ:

## 2. Ý kiến tham gia của UBND huyện Cam Lộ

- UBND huyện đã thực hiện rà soát, thống kê các hộ gia đình bị ảnh hưởng, đã triển khai công tác lập quy hoạch một số vị trí TĐC; trong đó thôn Nam Hiếu, xã Cam Hiếu là một khu vực trong quy hoạch tổng thể nhằm kết hợp điểm dừng đỗ xe và tính toán kết nối với tuyến Cam Lộ - Lao Bảo;

- Các khu vực TĐC người dân thường sinh hoạt cộng đồng làng xã, đa số sản xuất vườn ươm trong khu vực sinh sống; Vì vậy, đề xuất diện tích lô đất khoảng 480m<sup>2</sup> nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân, phù hợp với các dự án đã triển khai trên địa bàn.

- Hiện nay, có sự thay đổi trong quy định về hành lang an toàn đường bộ đường cao tốc; Vì vậy, số hộ dân bị ảnh hưởng sẽ tăng lên, huyện sẽ tính toán, rà soát và có đề xuất cụ thể.

## 3. Ý kiến tham gia của UBND huyện Gio Linh

- Do tập tục sinh hoạt và nhu cầu của người dân nên một số vị trí TĐC sẽ có thay đổi, huyện sẽ rà soát, điều chỉnh và báo cáo cụ thể.

- Diện tích đất dự kiến bố trí TĐC chủ yếu thuộc đất do công ty Cao su quản lý, UBND huyện sẽ làm việc với công ty để có phương án thu hồi để bố trí TĐC.

- Tham khảo dự án TĐC của đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn, đề xuất diện tích lô đất TĐC 480m<sup>2</sup>.

## 4. Ý kiến tham gia của UBND huyện Vĩnh Linh:

- UBND huyện đã thống kê diện tích các khu vực bị ảnh hưởng gồm đất của hộ gia đình, nhà văn hóa, trường mầm non.

- Nhằm đảm bảo điều kiện sống tốt hơn hoặc ngang bằng, đề nghị điều chỉnh Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, trong đó diện tích lô đất TĐC khoảng 600m<sup>2</sup>, bao gồm 400m<sup>2</sup> đất ở và 200m<sup>2</sup> đất vườn.

## 5. Ý kiến tham gia của Sở TNMT

- Đề xuất của các huyện về việc giao thêm đất vườn trong lô đất TĐC phải phù hợp với quy định của Khung chính sách và các quy định khác.

- Đề nghị điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với khu vực TĐC

## 6. Ý kiến tham gia của Sở GTVT

- Sở GTVT đã tiến hành kiểm tra, rà soát cùng với địa phương để xây dựng các khu TĐC; Đề xuất điều chỉnh Khung chính sách nhằm đảm bảo cuộc sống, phong tục sinh sống của người dân.

- Sở GTVT sẽ liên hệ, tham khảo các tỉnh khác nhằm xây dựng khu TĐC đồng bộ, phù hợp với quy định.

7. Kết luận: Các thành viên tham dự cuộc họp đã thống nhất một số nội dung sau:

- Diện tích khu TĐC bao gồm: Đất ở của người dân; Đất giao thông, HTKT; Đất cây xanh, công cộng; Đất bố trí các công trình hạ tầng xã hội và một số loại đất khác;

- Việc tính toán *diện tích đất ở* của người dân có một số bất cập về Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

- Diện tích đất để xây dựng các công trình còn lại phải căn cứ theo các quy định của QCVN 01:2021 về Quy hoạch xây dựng và các quy định chuyên ngành theo tính chất riêng của từng công trình;

- Đề nghị UBND tỉnh giao cơ quan tham mưu kiến nghị điều chỉnh Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Đề nghị Sở GTVT nghiên cứu, tham khảo các tỉnh khác để xây dựng khu TĐC phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Đề nghị UBND các huyện

+ Chủ động phối hợp với Ban QLDA đường Hồ Chí Minh thực hiện kiểm tra, rà soát lại phạm vi ảnh hưởng GPMB và hành lang an toàn giao thông trên tuyến; vị trí tái định cư để thống nhất phương án đề xuất khu vực và quy mô khu tái định cư phù hợp.

+ Chủ động trong công tác lập quy hoạch chi tiết các khu vực tái định cư nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án thành phần của Dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ, qua địa bàn tỉnh Quảng Trị.



Buổi làm việc kết thúc vào hồi 16h ngày 24/8/2022, biên bản đã được các thành viên thông qua và thống nhất ký tên./.

**ĐẠI DIỆN SỞ XÂY DỰNG**



**ĐẠI DIỆN SỞ GTVT**



**ĐẠI DIỆN SỞ TNMT**



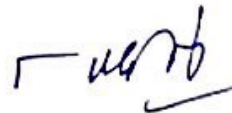
**ĐẠI DIỆN  
UBND HUYỆN CAM LỘ**



**ĐẠI DIỆN  
UBND HUYỆN GIO LINH**



**ĐẠI DIỆN  
UBND HUYỆN VĨNH LINH**





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **218** /TB - UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Quảng Trị, ngày **07** tháng **11** năm 2022*

## **THÔNG BÁO**

**Ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến tại cuộc họp về quy mô khu tái định cư và tiến độ công tác GPMB, dự án thành phần cao tốc đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ, đoạn qua tỉnh Quảng Trị.**

Ngày 03/11/2022, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến chủ trì, cuộc họp về quy mô khu tái định cư và tiến độ công tác GPMB, dự án thành phần cao tốc đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ, đoạn qua tỉnh Quảng Trị. Tham dự có đại diện lãnh đạo các sở, ban địa phương: Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Tư pháp; UBND các huyện: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ và Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh.

Sau khi nghe Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng và UBND các huyện báo cáo về quy mô khu tái định cư và tình hình triển khai công tác giải phóng mặt bằng; Ý kiến tham gia của các thành viên tham dự, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến kết luận:

### **I. Đánh giá chung.**

Trong thời gian qua, mặc dù thời tiết diễn biến phức tạp, yêu cầu về tiến độ gấp, khối lượng công việc phải thực hiện rất lớn; tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, sự vào cuộc quyết liệt của các Sở, ban ngành và các địa phương có tuyến đường cao tốc đi qua, sự tích cực phối hợp của Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh, đã triển khai các nhiệm vụ cơ bản đáp ứng yêu cầu đề ra; theo dự kiến trong thời gian tới thì về cơ bản tỉnh Quảng Trị sẽ hoàn thành các nhiệm vụ đảm bảo theo tiến độ yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

### **II. Một số nhiệm vụ cụ thể:**

#### **1. UBND các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ:**

- UBND tỉnh ghi nhận và đánh giá cao hệ thống chính trị của 03 địa phương đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo có hiệu quả trong thời gian qua và đạt được những kết quả tốt. Đề nghị các địa phương báo cáo Bí thư huyện ủy (Trưởng Ban chỉ đạo GPMB cấp huyện) huy động cả hệ thống chính trị nâng cao tinh thần trách nhiệm, vận động nhân dân thống nhất phương án, nhằm rút ngắn thời gian công khai, đảm bảo theo quy định, để bàn giao đạt 70% khối lượng trước ngày 20/11/2022.

Riêng UBND huyện Gio Linh, hiện nay công tác GPMB chưa đảm bảo tiến độ yêu cầu; do đó, yêu cầu Huyện cần tập trung nhân lực, đẩy nhanh tiến độ thực hiện theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại văn bản số 5101/UBND-KT ngày 14/10/2022.

- Khai toán tổng kinh phí giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện gửi Sở Giao



thông vận tải tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trước ngày 11/11/2022.

- Xây dựng kế hoạch giải ngân nguồn vốn đã được phân bổ theo văn bản số 9601/BGTVT-KHĐT ngày 20/9/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc phân khai chi tiết điều chỉnh KHĐT vốn NSNN năm 2022 bổ sung cho Dự án thành phần ĐTXD đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ đã bố trí. Trong quá trình thực hiện nếu có nhu cầu bố trí thêm hoặc không thể giải ngân theo tiến độ thực hiện cần có báo cáo Ban Chỉ đạo đề xuất Bộ GTVT xem xét bổ sung hoặc điều chỉnh theo quy định.

- Hoàn chỉnh hồ sơ định giá đất cụ thể các địa phận còn lại để trình Hội đồng thẩm định giá trước ngày 11/11/2022.

- Khẩn trương chỉ định thầu các gói thầu liên quan đến việc xây dựng các khu tái định cư, lập hồ sơ quy hoạch, hoàn thiện hồ sơ dự án trình các cơ quan liên quan thẩm định, phê duyệt triển khai xây dựng bố trí tái định cư cho các hộ dân đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng đúng yêu cầu; triển khai thi công xây dựng các khu tái định cư trong năm 2022.

- Bố trí cán bộ đảm bảo cho công tác nội nghiệp và đề xuất Ban Chỉ đạo tăng cường cán bộ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh hỗ trợ trong công tác GPMB nhằm hoàn thành tối thiểu 70% khối lượng trước ngày 20/11/2022.

Trong khoảng thời gian đến 20/11/2022, đề nghị Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh cử cán bộ có kinh nghiệm hỗ trợ các địa phương trong công tác nội nghiệp theo đề xuất của địa phương.

## 2. Sở Giao thông vận tải (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo):

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Tiểu dự án di dời hạ tầng kỹ thuật;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Xây dựng theo dõi, giám sát tiến độ thực hiện của các địa phương, khẩn trương nhắc nhở, yêu cầu các huyện đẩy nhanh tiến độ triển khai đáp ứng tiến độ bàn giao mặt bằng 70% khối lượng trước ngày 20/11/2022.

## 3. Sở Xây dựng:

- Hướng dẫn các địa phương, đẩy nhanh tiến độ trong công tác lập hồ sơ quy hoạch các khu tái định cư; lấy ý kiến thống nhất với Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh về quy mô các khu tái định cư theo quy định; tham mưu UBND tỉnh xem xét chấp thuận trước ngày 15/11/2022.

- Khẩn trương thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 82/TB-UBND ngày 13/5/2022, báo cáo đề xuất UBND tỉnh quy hoạch xây dựng các khu thương mại, dịch vụ, công viên... tại các vị trí tiếp giáp với các nút giao liên thông thuộc dự án, hoàn thành trong tháng 11/2022.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Khẩn trương thẩm định nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu các Tiểu dự án GPMB thuộc Dự án thành phần cao tốc Vạn Ninh - Cam Lộ; thời gian hoàn thành tối đa không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ

sơ theo quy định.

**5. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan nghiên cứu đề xuất của UBND huyện Cam Lộ về hạ cao độ khu vực tái định cư thôn Nam Hiếu, xã Cam Hiếu với diện tích 10ha nhằm lấy vật liệu đất đắp cho các khu tái định cư trên địa bàn huyện; tham mưu UBND tỉnh xem xét theo quy định trước ngày 18/11/2022.

- Phối hợp với các địa phương liên quan, Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh để xác định cụ thể các trường hợp đề nghị thu hồi phần diện tích thửa đất ngoài quy hoạch nhưng không đủ điều kiện canh tác (gồm cả trường hợp thửa đất có một phần diện tích thu hồi, không có diện tích đất nằm trong quy hoạch).

**6. Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh:**

- Khẩn trương có ý kiến góp ý đối với các Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư do Sở Xây dựng, các địa phương gửi lấy ý kiến theo đúng chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 10493/BGTVT-CQLXD ngày 10/10/2022.

- Tích cực phối hợp với các địa phương có liên quan để xác định các thửa đất nằm ngoài khu vực quy hoạch nhưng người dân đề nghị thu hồi do điều kiện canh tác không đảm bảo; trên cơ sở đó, tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, cho ý kiến trong thời gian sớm nhất.

7. Để đảm bảo khối lượng bàn giao mặt bằng theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh giao Sở Tài chính khẩn trương phối hợp với Sở Tư pháp nghiên cứu quy trình rút gọn để điều chỉnh Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh.

Trên đây là kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến, UBND tỉnh Quảng Trị thông báo cho các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan được biết để phối hợp thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như thành phần tham gia;
- Bộ GTVT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở KHĐT;
- Bí thư Huyện ủy: Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ;
- Ban QLDA ĐTXD tỉnh;
- Lưu: VT, KTH.

**TL.CHỦ TỊCH  
CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Cảnh Hưng**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **763**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **20** tháng **4** năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1324/TTr-STNMT ngày 18 tháng 4 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Linh với các chỉ tiêu chủ sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		61.998,56
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52.965,79</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.672,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.633,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.040,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.521,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.145,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.623,53
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.091,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	770,29
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	94,58
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.849,81</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	136,62
2.2	Đất an ninh	CAN	4,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	258,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	203,68
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	75,84
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.137,78
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.303,31
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	1.070,12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,68
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	10,91
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	100,94
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	60,85
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	14,98
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,34
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	1,11
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	12,82
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	8,89
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	538,36
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,19
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	6,28



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,16
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	568,64
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	200,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.232,49
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	848,34
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.182,96</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>621,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16,9</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	46,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,16
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	410,15
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,49
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>83,94</b>
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,34
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,45
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41,45
-	Đất giao thông	DGT	29,03
-	Đất thủy lợi	DTL	8,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,5
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,68
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,36
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	4,08
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,26
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	24,34

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>736,56</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	27,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>18,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	153,9
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,16
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	481,72
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,49
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>24,78</b>
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	24,78
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>5,874</b>

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1,67</b>
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,67
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>29,4</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,01
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,00
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,67
-	Đất giao thông	DGT	15,08
-	Đất thủy lợi	DTL	7,35
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,1
-	Đất chợ	DCH	0,14
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,6
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12



**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Linh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thâm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu VT, KT<sub>Tuấn</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**



**DANH MỤC DỰ ÁN, CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH**

(Kèm theo Quyết định số: **763**/QĐ-UBND ngày **20/4/2023** của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
<b>A</b>	<b>Công trình dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023</b>		
1	Thiết bị hệ thống công sự trận địa, Sở chỉ huy trong diễn tập khu vực phòng thủ huyện Vĩnh Linh	9,39	Xã Vĩnh Cháp
2	Đường kết nối từ trung tâm huyện đến đường ven biển các xã vùng Đông huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	12,50	TT Cửa Tùng, Hồ Xá, xã Vĩnh Thái
3	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị	56,62	TT Cửa Tùng, xã Kim Thạch, Vĩnh Thái, Vĩnh Tú
4	Mở rộng đường nội thị An Hòa - An Đức	1,50	TT Cửa Tùng
5	Mở rộng nâng cấp tuyến đường giao thông từ xã Kim Thạch đi xã Vĩnh Thái	8,00	Xã Kim Thạch, xã Vĩnh Thái
6	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	124,09	Xã Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, TT. Bến Quan
7	Xây dựng đường DT 571 đoạn từ UBND xã Vĩnh Ô đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (đường Hồ Chí Minh nhánh Đông nối đường Hồ Chí Minh nhánh Tây)	22,54	Xã Vĩnh Ô
8	Cơ sở hạ tầng khu du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt	10,00	TT. Cửa Tùng, Xã Kim Thạch
9	Sửa chữa khẩn cấp kè biển Vịnh Mốc, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 2)	2,10	Xã Kim Thạch
10	Cụm công trình Khe Mước - Bến Than	141,35	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hà
11	Kè chống sồi lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1,41	Xã Vĩnh Thủy
12	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	216,14	Xã Vĩnh Cháp, Xã Vĩnh Long
13	Nhà máy sản xuất trang phục lót và hàng thể thao	18,50	Xã Vĩnh Cháp, Xã Vĩnh Long
14	Mô đất san lấp Km9+500 TL571	31,98	Xã Vĩnh Long
15	Khách sạn Quang Minh Vĩnh Linh	0,18	TT Cửa Tùng
16	Trạm Dừng chân DVDL Cửa Tùng	1,40	TT Cửa Tùng
17	Khu Motel phục vụ khách du lịch	0,10	TT Hồ Xá
18	Trạm xăng dầu và dịch vụ tổng hợp Đức Dững	1,40	Xã Vĩnh Lâm
19	Nhà máy xử lý nước sạch phục vụ KCN Tây Bắc Hồ Xá huyện Vĩnh Linh và các vùng lân cận	1,30	Xã Vĩnh Long
20	Chợ trung tâm xã Vĩnh Sơn	0,33	Xã Vĩnh Sơn
21	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02	Xã Hiền Thành

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
22	Nhà Văn hóa Trung tâm huyện Vĩnh Linh	2,70	TT Hồ Xá
23	Nhà văn hóa khu phố Hoà Phú	0,30	TT Hồ Xá
24	Nhà văn hóa Khu phố 7	0,21	TT Hồ Xá
25	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông	0,54	TT Hồ Xá
26	Trạm y tế xã Kim Thạch	0,56	Xã Kim Thạch
27	Trạm y tế xã Trung Nam	0,25	Xã Trung Nam
28	Trạm y tế xã Vĩnh Lâm	0,15	Xã Vĩnh Lâm
29	Trạm y tế xã Vĩnh Long	0,41	Xã Vĩnh Long
30	Trạm y tế xã Vĩnh Sơn	0,24	Xã Vĩnh Sơn
31	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Cửa Tùng	5,40	TT Cửa Tùng
32	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ TT Bến Quan	4,17	TT Bến Quan
33	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư khu phố Khu phố An Du Nam 2, thị trấn Cửa Tùng	0,45	TT Cửa Tùng
34	Cơ sở Hạ tầng phục vụ đấu giá khu đất phía Tây Bắc khu dân cư Hoà Lý Hải (Bắc Hòa Lý cũ), thị trấn Cửa Tùng	1,70	TT Cửa Tùng
35	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm phía Nam khu dân cư Hòa Lý Hải, thị trấn Cửa Tùng	0,50	TT Cửa Tùng
36	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Khu phố 7, thị trấn Hồ Xá	2,89	TT Hồ Xá
37	KĐT Tây Nam QL1 (KV2) - thuộc dự án: Khu đô thị Tây Nam quốc lộ 1 đoạn qua thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	7,30	TT Hồ Xá
38	Khu đô thị mới khu phố 5, thị trấn Hồ Xá	7,50	TT Hồ Xá
39	Xây dựng hạ tầng khu dân cư nhóm 5 TT Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	2,20	TT Hồ Xá
40	KDC Khu phố Phú Thị Đông (Khóm 3 GD2), (Khu phố 6) - thuộc dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư khu phố Phú Thị Đông (khóm 3 giai đoạn 2), khu dân cư khu phố 6 thị trấn Hồ Xá	2,60	TT Hồ Xá
41	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Hòa Bình, xã Hiền Thành	1,64	Xã Hiền Thành
42	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư nông thôn Mũi Lò Vôi	1,20	Xã Kim Thạch
43	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Nông xã Kim Thạch	1,60	Xã Kim Thạch
44	Khu dân cư thôn Thủy Trung	2,50	Xã Trung Nam
45	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư vùng Đồng Cát, thôn Nam Phú, xã Trung Nam	4,00	Xã Trung Nam
46	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Bình An, xã Vĩnh Chấp	1,00	Xã Vĩnh Chấp
47	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang	1,73	Xã Vĩnh Giang
48	Khu dân cư thôn Rào Trường	1,15	Xã Vĩnh Hà
49	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Hà	5,30	Xã Vĩnh Hà
50	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đoạn đường tỉnh lộ 574 đi Cửa Tùng	6,38	Xã Vĩnh Hòa



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
51	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Khê	5,00	Xã Vĩnh Khê
52	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư mới thôn Lê Xá, xã Vĩnh Sơn	1,00	Xã Vĩnh Sơn
53	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư mới thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn	1,00	Xã Vĩnh Sơn
54	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ Vĩnh Hà, Vĩnh Sơn	7,70	Xã Vĩnh Sơn
55	Xây dựng CSHT điểm dân cư nông thôn thôn Tân Hòa, xã Vĩnh Thái	1,30	Xã Vĩnh Thái
56	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái	2,00	Xã Vĩnh Thái
57	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Thử Luật, xã Vĩnh Thái	1,00	Xã Vĩnh Thái
58	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1)	0,47	Xã Vĩnh Thủy
59	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tây 2, xã Vĩnh Tú (giai đoạn 2)	2,60	Xã Vĩnh Tú
60	Mở rộng trụ sở điện lực Vĩnh Linh	0,18	TT Hồ Xá
61	Trụ sở UBND xã Kim Thạch	2,86	Xã Kim Thạch
62	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao khép kín	8,90	Xã Vĩnh Hà
63	Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao quy mô 2.500 heo nái	12,00	Xã Vĩnh Khê
64	Trang trại chăn nuôi lợn nái công nghệ cao khép kín xã Vĩnh Hà	12,00	Xã Vĩnh Hà
<b>B</b>	<b>Công trình dự án mới năm 2023</b>		
1	Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ (Bổ sung)	35,11	Xã Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, TT. Bến Quan
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng (trạm trộn bê tông xi măng Cty Trường Thịnh)	5,80	Xã Vĩnh Sơn
3	Mở rộng nhà máy chế biến mủ cao su Trần Dương	0,99	Xã Vĩnh Long
4	Mô Vĩnh Cháp 3	3,25	Xã Vĩnh Cháp
5	Mô Vĩnh Thủy 1	7,80	Xã Vĩnh Thủy
6	Mô Vĩnh Hà 3	3,03	Xã Vĩnh Hà
7	Mô Vĩnh Hà 4	16,75	Xã Vĩnh Hà, Xã Vĩnh Thủy
8	Mô Vĩnh Sơn 6	4,57	Xã Vĩnh Sơn
9	Đất nông nghiệp khác	1,07	Xã Kim Thạch
10	Xây dựng công trình bãi tập kết gỗ tập trung	1,05	Xã Vĩnh Thủy
11	Bồi thường bằng đất nông nghiệp để thực hiện công trình: Quy hoạch trung tâm hành chính và trạm y tế xã Kim Thạch	1.00	Xã Kim Thạch

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện dự án (xã, phường)
<b>C</b>	<b>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</b>		
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,0	Xã Vĩnh Thái
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,0	Xã Vĩnh Tú
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	2,0	Xã Trung Nam
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	2,0	Xã Kim Thạch
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,0	Xã Vĩnh Cháp
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,5	Xã Vĩnh Long
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,4	Xã Vĩnh Hòa
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,6	Xã Hiền Thành
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	2,0	Xã Vĩnh Thủy
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,9	Xã Vĩnh Lâm
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,3	Xã Vĩnh Hà
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,8	Xã Vĩnh Sơn
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	1,3	Xã Vĩnh Giang
14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,2	Xã Vĩnh Ô
15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư nông thôn và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	0,20	Xã Vĩnh Khê
16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	1,50	TT Hồ Xá
17	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	1,50	TT Bến Quan
18	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư và đất vườn liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	1,50	TT Cửa Tùng



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2327**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **31** tháng **8** năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban  
Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên  
và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng  
đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh tại Tờ trình số  
1428/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại  
Tờ trình số 2906/TTr-STNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021 và Chánh Văn phòng  
UBND tỉnh.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vĩnh  
Linh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

## 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2030	
		Diện tích	Cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu %
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>61.998,56</b>	<b>100,00</b>	<b>61.998,56</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>53.737,86</b>	<b>86,68</b>	<b>51.839,28</b>	<b>83,61</b>
1.1	Đất trồng lúa	4.701,42	7,58	4.436,53	7,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.652,61	5,89	3.564,95	5,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.090,17	6,60	3.678,80	5,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.712,86	17,28	10.236,28	16,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	13.151,37	21,21	13.060,03	21,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	97,13	0,16	97,13	0,16
1.6	Đất rừng sản xuất	20.170,09	32,53	19.069,73	30,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	777,34	1,25	974,02	1,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	37,49	0,06	286,76	0,46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>7.045,83</b>	<b>11,36</b>	<b>9.073,46</b>	<b>14,63</b>
2.1	Đất quốc phòng	127,23	0,21	214,37	0,35
2.2	Đất an ninh	4,06	0,01	6,67	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	24,20	0,04	363,56	0,59
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp	1,96	0,00	46,96	0,08
2.6	Đất thương mại dịch vụ	85,48	0,14	448,75	0,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,54	0,03	57,25	0,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	204,13	0,33	439,73	0,71
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.194,18	5,15	3.684,02	5,94
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	12,83	0,02	15,54	0,03
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,89	0,01	33,03	0,05
2.12	Đất ở tại nông thôn	484,46	0,78	1.008,78	1,63
2.13	Đất ở tại đô thị	163,90	0,26	244,92	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,36	0,03	25,09	0,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,26		1,66	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	536,49	0,87	560,87	0,90



2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	8,43	0,01	16,16	0,03
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	33,15	0,05	38,36	0,06
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,15	0,01	4,69	0,01
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.240,61	2,00	1.218,06	1,96
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	875,00	1,41	644,46	1,04
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,53		0,53	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>1.214,86</b>	<b>1,96</b>	<b>1.085,82</b>	<b>1,75</b>

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>2.131,47</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	217,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	79,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	385,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	396,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	116,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDDPNN	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	974,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	40,81
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>184,25</b>
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	46,16
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,20
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	4,90
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	131,99
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>22,32</b>

## 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8,21</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,64
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,58
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,99
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>120,83</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,97
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,30
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	54,31
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,81
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,62
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,95
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	1,75
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,34
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,48
2.13	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,49

(Kèm theo biểu chi tiết)

2. Vị trí, diện tích các loại đất thuộc chỉ tiêu để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52.879,96</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.610,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.632,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.963,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.537,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.141,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.654,69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	747,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	127,56
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.947,10</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	127,23
2.2	Đất an ninh	CAN	4,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	243,24
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,96
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	152,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	280,74
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.623,00
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,05
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,19
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,03
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	186,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,31
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,38
2.15	Đất làm NT-ND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	539,93
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,43
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,49
2.18	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.218,06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	866,29
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.171,49</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>805,10</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	94,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	463,51
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,60</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,56
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>862,30</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	82,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	19,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	119,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	128,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	479,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,72
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>44,18</b>
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	8,40
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00



2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,08
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	35,70
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>1,60</b>

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0,00</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>43,37</b>
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	14,28
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,05
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,66
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,08

*(kèm theo biểu chi tiết)*

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, trong đó rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, trong huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

Các dự án trong năm kế hoạch 2021 thuộc khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai chỉ được thu hồi đất thực hiện dự án sau khi đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương thu hồi đất.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý

các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và phải công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

5. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Hưng**





**PHỤ LỤC I**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số: **2327**/QĐ-UBND ngày **31** tháng **8** năm 2021 của UBND tỉnh)

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Bến Quan	Xã Vinh Thái	Xã Vinh Tú	Xã Vinh Cháp	Xã Trung Nam	Xã Kim Thạch	Xã Vinh Long	Xã Vinh Khê	Xã Vinh Hòa	Xã Hiền Thanh	Xã Vinh Thủy	Xã Vinh Lâm	Thị trấn Cửa Tùng	Xã Vinh Hà	Xã Vinh Sơn	Xã Vinh Giang	Xã Vinh Ô
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>61.998,56</b>	<b>736,79</b>	<b>420,90</b>	<b>1.446,08</b>	<b>3.448,08</b>	<b>5.501,80</b>	<b>2.305,07</b>	<b>2.282,48</b>	<b>2.798,08</b>	<b>2.380,25</b>	<b>1.506,51</b>	<b>1.738,21</b>	<b>4.883,40</b>	<b>1.364,32</b>	<b>1.047,26</b>	<b>16.503,49</b>	<b>4.126,49</b>	<b>915,33</b>	<b>8.594,01</b>
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>51.839,28</b>	<b>366,09</b>	<b>300,48</b>	<b>783,35</b>	<b>2.812,68</b>	<b>4.454,58</b>	<b>1.800,69</b>	<b>1.582,94</b>	<b>1.975,90</b>	<b>2.004,72</b>	<b>1.146,49</b>	<b>1.320,43</b>	<b>3.875,55</b>	<b>1.008,64</b>	<b>628,85</b>	<b>15.625,28</b>	<b>3.159,73</b>	<b>548,84</b>	<b>8.444,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.436,53	80,30	3,11	37,60	121,12	306,94	106,58	95,38	699,01	29,76	208,21	347,18	699,69	722,02	90,32	44,50	601,16	204,30	39,35
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.564,95	66,75	0,00	35,98	113,47	145,55	88,27	48,43	621,87	4,69	108,35	289,43	610,56	722,02	63,96	0,00	620,51	25,12	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.678,80	221,55	2,24	123,97	527,56	385,62	221,79	276,31	407,83	93,65	36,52	85,57	530,83	157,44	100,01	32,02	374,75	61,02	40,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.236,28	42,00	276,02	0,00	88,17	268,82	1.078,21	1.032,19	359,12	955,94	805,09	671,76	1.118,80	50,70	375,89	2.372,01	541,75	184,80	15,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.060,03	0,00	0,00	153,58	429,54	40,71	220,23	95,36	52,72	90,50	0,00	0,00	0,00	0,00	11,62	4.996,84	0,00	30,00	6.938,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.069,73	5,14	15,61	448,41	1.551,57	3.338,42	90,52	57,45	415,72	741,41	25,09	51,23	1.428,20	9,05	28,81	8.070,55	1.377,90	4,11	1.410,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	974,02	17,09	3,49	17,19	36,40	104,71	53,09	12,15	29,61	81,46	16,52	112,18	92,36	69,43	11,59	50,53	210,50	55,61	0,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	286,76	0,00	0,00	2,60	58,31	9,35	30,28	14,10	11,89	12,00	0,00	1,45	5,67	0,00	10,61	58,83	53,67	9,00	0,00
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.073,46</b>	<b>362,07</b>	<b>116,14</b>	<b>470,90</b>	<b>565,90</b>	<b>933,33</b>	<b>368,75</b>	<b>496,57</b>	<b>753,50</b>	<b>364,35</b>	<b>355,86</b>	<b>400,15</b>	<b>972,52</b>	<b>340,63</b>	<b>382,63</b>	<b>789,42</b>	<b>937,01</b>	<b>331,45</b>	<b>132,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	214,37	1,45	0,00	121,68	23,26	9,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15,56	0,00	1,94	41,09	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	6,67	3,87	0,05	0,15	0,17	0,12	0,20	0,20	0,30	0,16	0,10	0,12	0,15	0,10	0,37	0,10	0,10	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	363,56	0,00	0,00	0,00	0,00	215,27	0,00	0,00	148,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,25	0,00	15,00	28,75	0,00	1,96	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	448,75	10,83	2,97	62,72	1,41	2,06	2,47	152,99	3,73	2,14	76,69	17,69	2,58	14,91	55,10	23,43	8,67	8,34	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,25	26,24	1,61	3,20	0,00	0,06	0,00	0,00	10,37	0,00	3,31	0,19	0,56	0,00	2,04	0,00	9,67	0,00	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động ks	SKS	439,73	0,00	0,00	69,57	153,96	46,08	0,00	9,58	31,88	6,50	3,02	0,00	18,45	0,00	0,00	63,40	37,29	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.684,02	141,21	41,66	68,59	202,02	245,21	175,68	188,90	296,68	116,45	108,40	165,14	722,67	172,82	147,22	220,70	528,08	91,78	50,80
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,54	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	2,21	6,69	1,34	0,00	0,27	3,89	0,00	0,04	0,10	0,00	0,94	0,03	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,03	0,00	0,60	0,31	1,56	20,30	0,05	0,11	3,48	0,08	1,80	0,25	1,50	0,12	1,40	1,28	0,09	0,00	0,10
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.008,78	0,00	0,00	74,40	60,44	69,58	81,63	88,16	77,35	28,77	79,16	131,46	63,58	63,87	0,00	38,15	73,72	69,76	8,75
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	244,92	130,63	22,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	91,99	0,00	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,09	6,74	0,39	1,87	0,22	0,26	2,25	3,50	0,81	0,90	0,65	2,23	0,55	1,03	0,92	1,16	1,05	0,49	0,08
2.15	Đất xây dựng TS của tổ chức SN	DTS	1,66	0,38	0,00	0,00	1,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	560,87	7,63	1,79	55,95	38,83	26,64	88,11	36,80	45,74	5,71	33,03	29,99	36,05	24,79	50,36	8,75	45,10	20,93	4,67
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	16,16	2,11	0,00	0,00	1,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,22	0,00	0,00	0,00	0,00	7,73	0,00	0,00
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	38,36	2,77	1,12	1,35	1,27	1,91	3,65	5,11	1,71	0,32	1,95	1,34	1,28	4,70	2,12	5,28	0,88	0,98	0,63
2.20	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	4,69	2,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,81	0,00	0,09	0,61	0,00
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.22	Đất sông, suối	SON	1.218,06	13,29	30,62	11,10	4,51	102,42	0,00	4,52	97,55	54,65	26,26	36,28	86,81	55,79	9,52	318,06	203,62	96,02	67,05
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	644,46	12,74	13,03	0,00	75,99	193,49	12,50	0,00	34,27	148,68	16,01	11,55	21,54	2,33	2,75	39,26	19,98	40,33	0,00
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.085,82</b>	<b>8,63</b>	<b>4,28</b>	<b>191,83</b>	<b>69,51</b>	<b>113,90</b>	<b>135,63</b>	<b>202,97</b>	<b>68,67</b>	<b>11,18</b>	<b>4,15</b>	<b>17,62</b>	<b>35,33</b>	<b>15,05</b>	<b>35,78</b>	<b>88,79</b>	<b>29,75</b>	<b>35,05</b>	<b>17,70</b>



**2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Bến Quan	Xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Nam	Xã Trung Thạch	Xã Kim Thạch	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Thanh	Xã Hiền Thủy	Xã Vĩnh Lâm	Thị trấn Cửa Tùng	Xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Giang
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.131,47	87,23	22,57	162,36	110,27	307,90	62,99	167,25	206,85	74,65	100,59	87,27	58,76	47,18	93,15	167,23	300,69	44,25	30,28
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	217,17	36,63	0,04	0,00	0,00	4,63	1,53	0,57	10,56	2,32	46,63	23,05	4,85	24,47	3,06	0,00	53,11	3,47	2,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	79,93	33,76	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	21,70	0,00	24,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	385,91	41,91	1,29	48,07	16,15	28,75	16,49	81,37	20,69	10,69	12,55	14,34	10,01	8,35	24,60	1,30	29,83	14,10	5,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	396,28	5,38	15,74	0,00	16,64	2,02	27,28	56,45	34,96	13,71	33,54	45,32	3,10	1,50	29,25	77,53	10,95	19,16	3,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	116,44	0,00	0,00	60,99	21,37	0,00	1,61	6,08	0,00	21,84	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	974,87	1,63	5,50	50,30	56,11	267,49	14,61	20,88	138,88	26,03	0,00	0,50	38,14	9,40	35,31	88,40	206,47	0,90	14,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	40,81	1,68	0,00	3,00	0,00	5,01	1,47	1,90	1,76	0,06	7,87	4,06	2,66	3,46	0,93	0,00	0,33	6,62	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		184,25																		
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	46,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	7,73	0,00	0,00	29,44	8,99	0,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,20	0,00	0,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	4,90	0,00	0,00	2,50	0,00	0,00	2,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8		RDD/NKR <sup>(a)</sup>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9		RSX/NKR <sup>(a)</sup>	131,99	0,00	0,00	0,10	55,28	8,81	7,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15,50	45,00	0,00	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	22,32	1,30	0,16	0,48	1,03	3,30	1,26	0,70	1,99	0,20	3,08	2,90	0,22	0,73	1,72	0,15	1,45	1,65	0,00

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác



**3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Bến Quan	Xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Chấp	Xã Trung Nam	Xã Kim Thạch	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Hóa	Xã Hiền Thành	Xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Lâm	Thị trấn Cửa Tùng	Xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Giang	Xã Vĩnh Ó	
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,21	0,00	0,00	0,00	1,10	1,20	2,31	0,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,80	0,00	1,48	0,00	
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,58	0,00	0,00	0,00	1,10	1,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,80	0,00	1,48	0,00	0,00
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,67	0,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	120,83	1,92	0,43	19,29	1,79	3,98	4,91	54,41	2,41	0,24	0,30	0,32	0,28	0,15	13,00	4,22	9,55	3,53	0,10	0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,97	0,00	0,00	5,97	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,62	0,00	0,00	0,15	0,17	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	54,31	0,37	0,00	2,80	0,00	0,00	0,00	37,67	0,00	0,00	0,00	0,08	0,00	0,00	10,10	2,00	0,93	0,36	0,00	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,81	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	8,81	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	28,62	0,86	0,31	8,00	0,21	0,30	3,49	4,22	0,40	0,24	0,30	0,00	0,00	0,13	1,24	2,22	6,24	0,36	0,10	0,00
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,95	0,00	0,00	2,37	1,27	3,38	1,22	2,56	1,97	0,00	0,00	0,24	0,28	0,02	0,00	0,00	2,12	2,52	0,00	0,00
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	1,75	0,42	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,26	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15	0,00	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,48	0,27	0,00	0,00	0,14	0,00	0,00	0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,49	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	0,00	0,00	0,19	0,00	0,00





**PHỤ LỤC II**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số **2317/QĐ-UBND** ngày **31** tháng **8** năm 2021 của UBND tỉnh)

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Bến Quan	Xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Tú	Xã Vĩnh Chấp	Xã Trung Nam	Xã Kim Thạch	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hiền Thanh	Xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Lâm	Thị trấn Cửa Tùng	Xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Sơn	Xã Vĩnh Giang	Xã Vĩnh Ô
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>52.879,96</b>	<b>418,75</b>	<b>314,54</b>	<b>896,17</b>	<b>2.899,75</b>	<b>4.538,04</b>	<b>1.838,92</b>	<b>1.712,56</b>	<b>2.062,95</b>	<b>1.952,69</b>	<b>1.232,62</b>	<b>1.403,36</b>	<b>3.919,70</b>	<b>1.052,34</b>	<b>673,27</b>	<b>15.720,57</b>	<b>3.201,58</b>	<b>583,61</b>	<b>8.458,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.610,52	94,40	3,11	37,60	121,12	310,67	106,58	95,38	705,37	30,24	247,52	368,20	703,63	752,46	93,38	44,50	640,25	216,76	39,35
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.632,73	82,39	0,00	35,98	113,47	145,55	88,27	48,43	621,87	4,69	108,35	311,13	610,56	752,46	63,96	0,00	620,51	25,12	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.963,37	254,95	2,26	144,70	543,09	410,13	243,85	343,39	419,51	99,34	45,50	98,27	540,46	165,04	110,70	32,97	384,16	81,76	43,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.537,28	45,79	286,42	0,00	104,61	269,94	1.096,16	1.073,53	361,67	966,65	845,51	716,78	1.121,60	52,20	387,76	2.442,81	546,81	202,53	16,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.141,92	0,00	0,00	204,97	450,91	40,71	224,24	100,44	52,72	90,50	0,00	0,00	0,00	0,00	11,62	4.996,84	0,00	30,00	6.938,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	46,07	51,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.654,69	5,75	19,25	489,12	1.633,26	3.472,32	105,65	75,77	481,01	752,44	25,09	51,73	1.453,79	18,45	46,74	8.156,53	1.442,43	5,01	1.420,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	747,50	17,85	3,49	19,78	15,30	33,72	55,19	14,05	30,78	1,52	22,09	115,87	94,55	64,19	12,45	18,73	180,28	47,55	0,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	127,56	0,00	0,00	0,00	31,45	0,54	7,26	10,00	11,89	12,00	0,85	1,45	5,67	0,00	10,61	28,19	7,65	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.947,10</b>	<b>308,45</b>	<b>101,96</b>	<b>348,19</b>	<b>475,94</b>	<b>845,29</b>	<b>326,79</b>	<b>318,71</b>	<b>664,65</b>	<b>416,14</b>	<b>269,73</b>	<b>317,03</b>	<b>928,09</b>	<b>296,78</b>	<b>335,43</b>	<b>692,33</b>	<b>891,85</b>	<b>292,07</b>	<b>117,67</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	127,23	1,45	0,00	83,93	23,26	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	15,56	0,00	1,94	1,09	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,06	3,87	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,00	0,10	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	243,24	0,00	0,00	0,00	0,00	150,29	0,00	0,00	92,95	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,25	0,00	15,00	28,75	0,00	1,96	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	152,98	10,56	1,27	26,14	0,70	2,06	2,16	14,00	2,18	0,00	29,97	16,51	2,58	3,03	33,97	2,89	4,28	0,66	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi NN	SKC	27,39	2,87	1,61	3,07	0,00	0,06	0,00	0,00	10,37	0,00	0,56	0,19	0,56	0,00	2,30	0,00	5,80	0,00	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS	280,74	0,00	0,00	69,57	130,77	0,00	0,00	0,77	31,98	0,00	3,02	0,00	10,80	0,00	0,00	0,00	33,83	0,00	0,00
2.8	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.623,00	142,69	38,76	68,53	151,50	243,51	176,53	194,14	297,69	113,25	110,20	165,15	715,93	173,26	143,58	218,51	535,89	92,07	41,80
2.9	Đất có DT lịch sử - văn hóa	DDT	13,05	0,02	0,00	0,00	0,02	0,00	1,21	6,69	0,84	0,00	0,20	3,89	0,00	0,04	0,10	0,00	0,00	0,03	0,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,19	0,00	0,00	0,21	1,56	20,30	0,00	0,00	3,48	0,00	0,00	0,00	0,12	0,01	3,51	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,03	0,00	0,00	27,91	26,43	33,65	50,58	54,26	44,28	12,64	36,42	49,95	43,38	33,59	0,00	30,23	39,12	33,67	3,92
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	186,67	99,19	13,64	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	73,84	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,31	6,74	0,39	0,12	0,22	0,26	0,53	4,77	0,54	0,90	0,75	0,79	0,55	0,92	1,66	0,46	1,15	0,49	0,08
2.14	Đất xây dựng TS của tổ chức SN	DTS	0,38	0,36	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất làm NT-ND	NTD	539,93	7,66	1,67	56,25	38,83	26,66	80,65	36,80	45,84	5,71	33,18	29,99	28,47	24,97	44,03	8,75	44,02	21,78	4,67
2.17	Đất SXVLXD, làm đồ gốm	SKX	8,43	2,11	0,00	0,00	1,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,22	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	34,49	2,72	0,92	1,35	1,05	2,01	2,58	2,76	1,63	0,32	1,95	2,71	0,55	2,83	2,33	7,32	0,30	1,02	0,15
2.19	Đất khu vui chơi giải trí CC	DKV	3,15	2,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,88	0,00	0,09	0,00	0,00
2.21	Đất sông suối	SON	1.218,06	13,29	30,62	11,10	4,51	102,42	0,00	4,52	97,55	54,65	26,26	36,28	86,81	55,79	9,52	318,06	203,62	96,02	67,05
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	866,29	12,74	13,03	0,00	95,99	263,53	12,55	0,00	35,32	228,68	22,01	11,55	21,54	2,33	2,75	76,26	23,75	44,25	0,00
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.171,49</b>	<b>9,59</b>	<b>4,40</b>	<b>201,72</b>	<b>72,40</b>	<b>118,48</b>	<b>139,36</b>	<b>251,20</b>	<b>70,47</b>	<b>11,42</b>	<b>4,15</b>	<b>17,81</b>	<b>35,61</b>	<b>15,20</b>	<b>38,57</b>	<b>90,59</b>	<b>33,06</b>	<b>39,66</b>	<b>17,80</b>













**PHỤ LỤC III**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN, CHỈ TIÊU TRONG NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: ~~227~~ /QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án</b>		
1	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá	214,77	Xã Vĩnh Cháp
2	Khu dịch vụ thương mại Phía Bắc đường Lê Hồng Phong	2,27	TT. Hồ Xá
3	Siêu thị nội thất cao cấp Việt Á	0,05	TT. Hồ Xá
4	Đất thương mại dịch vụ (Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị)	0,47	TT. Hồ Xá
5	Khu Motel phục vụ khách du lịch	0,10	TT. Hồ Xá
6	Khu du lịch nghỉ dưỡng EDENCHAM	20,60	Xã Vĩnh Thái
7	Đất thương mại dịch vụ thôn Rào Trường	2,00	Xã Vĩnh Hà
8	Khu đô thị sinh thái biển AE Resort - Cửa Tùng	10,93	TT. Cửa Tùng, xã Kim Thạch
9	Khách sạn Quang Minh Vĩnh Linh	0,18	TT. Cửa Tùng
10	Trạm Dừng chân DVDL Cửa Tùng	1,57	TT. Cửa Tùng
11	Đất thương mại dịch vụ thôn Linh Đơn	3,65	Xã Vĩnh Hòa
12	Cơ sở hạ tầng bãi tắm Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh	6,30	TT. Cửa Tùng
13	Mở rộng nhà máy chế biến mũ cao su Trần Dương	0,99	Xã Vĩnh Long
14	Trạm trộn bê tông xi măng Cty Trường Thịnh	0,50	Xã Vĩnh Thủy
15	Trạm trộn bê tông xi măng Cty Trường Thịnh	5,80	Xã Vĩnh Sơn
16	Cơ sở chế biến gia vị và các loại nông sản xuất khẩu	0,56	Xã Vĩnh Hòa
17	Nhà máy xử lý nước sạch phục vụ KCN Tây Bắc Hồ Xá huyện Vĩnh Linh và các vùng lân cận	1,30	Xã Vĩnh Long
18	Nâng cấp đường Huyền Trân Công Chúa	2,35	TT. Hồ Xá
19	Đường vào trường mầm non Sơn Ca	0,20	TT. Hồ Xá
20	Mở rộng kiệt 33 Hùng Vương	0,02	TT. Hồ Xá
21	Mở rộng nâng cấp tuyến đường giao thông từ xã Kim Thạch đi xã Vĩnh Thái	8,00	Xã Kim Thạch, xã Vĩnh Thái

22	Đường nối từ trung tâm huyện đến đường ven biển các xã vùng Đông huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.	12,50	TT. Hồ Xá, xã Trung Nam, xã Vĩnh Thái
23	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị	42,00	Xã Vĩnh Thái, xã Kim Thạch, TT. Cửa Tùng
24	Đường công vụ vào khu vực khai thác mỏ titan của Công ty CP Khoáng sản Thanh Tâm	1,15	Xã Vĩnh Thái
25	Đường nối trung tâm xã Vĩnh Long với các xã miền Tây, miền Đông huyện Vĩnh Linh đến QL1A	2,27	Xã Vĩnh Long
26	Cơ sở hạ tầng khu du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt (Đường BIG II)	10,00	TT. Cửa Tùng, xã Kim Thạch
27	Mở rộng đường nội thị An Hòa - An Đức	1,50	TT. Cửa Tùng
28	Xây dựng đường DT 571 đoạn từ UBND xã Vĩnh Ô đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây (đường Hồ Chí Minh nhánh Đông nối đường Hồ Chí Minh nhánh Tây)	22,54	Xã Vĩnh Ô
29	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8): Hạng mục hồ chứa nước khóm 2	0,30	TT. Bến Quan
30	Đập dâng Bến Than, dự án cụm công trình Khe Mước - Bến Than, tỉnh Quảng Trị	141,14	Xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hà
31	Nâng cấp đê biển Vĩnh Thái	2,43	Xã Vĩnh Thái
32	Sửa chữa khẩn cấp kè biển Vịnh Mốc, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 2)	2,10	Xã Kim Thạch
33	Kè chống xói lở bờ Khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (sông Sa Lung)	1,41	Xã Vĩnh Thủy
34	Nhà Điều hành trạm điện Bến Quan	0,07	TT. Bến Quan
35	Nhà Văn hóa Trung tâm huyện Vĩnh Linh	2,70	TT. Hồ Xá
36	Trạm y tế xã Vĩnh Sơn	0,24	Xã Vĩnh Sơn
37	Trạm y tế xã Vĩnh Long	0,41	Xã Vĩnh Long
38	Trạm y tế xã Vĩnh Lâm	0,15	Xã Vĩnh Lâm
39	Mở rộng khuôn viên trường PTTH Bến Hải	0,60	Xã Vĩnh Lâm
40	Hầm Khu Ủy Vĩnh Linh	0,02	TT. Hồ Xá
41	Di tích lịch sử địa đạo thôn Hòa Bình	0,20	Xã Vĩnh Hòa
42	Khu vực sân vận động khu phố 7, thị trấn Hồ Xá	0,13	TT Hồ Xá
43	Khu dân cư thôn Tân Hòa	0,78	Xã Vĩnh Thái
44	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Đông Luật	2,00	Xã Vĩnh Thái
45	Đấu giá QSD đất thôn Tây 2 (giai đoạn 2)	1,60	Xã Vĩnh Tú
46	Khu dân cư thôn Thủy Trung	5,00	Xã Trung Nam



47	Khu dân cư thôn Nỗng	0,50	Xã Kim Thạch
48	Khu dân cư thôn Bình An, xã Vĩnh Cháp	0,74	Xã Vĩnh Cháp
49	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Tân Lập (Cầu Điện cũ)	1,50	Xã Vĩnh Long
50	Cơ sở hạ tầng khu dân cư Tân An, xã Hiền Thành	1,03	Xã Hiền Thành
51	Khu dân cư Liêm Công Tây, xã Hiền Thành	2,40	Xã Hiền Thành
52	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1)	0,47	Xã Vĩnh Thủy
53	KĐT Tây Nam QL1 (KV2) - thuộc dự án: Khu đô thị Tây Nam quốc lộ 1 đoạn qua thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	7,30	TT. Hồ Xá
54	Xây dựng cơ sở hạ tầng các lô đất nhỏ lẻ tại thôn Hòa Bình, Hiền Dũng, Linh Đơn xã Vĩnh Hòa	0,23	Xã Vĩnh Hoà
55	Điểm dân cư thôn Tiên An 1	1,50	Xã Vĩnh Sơn
56	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang	1,73	Xã Vĩnh Giang
57	khu dân cư đô thị mới khu phố 5 thị trấn Hồ Xá	7,50	TT. Hồ Xá
58	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Phú Thị Đông (khóm 3 giai đoạn 2), khu dân cư khu phố 6 thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	2,20	TT. Hồ Xá
59	Khu dân cư thôn Rào Trường	1,15	Xã Vĩnh Hà
60	Cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá khu đất phía Tây Bắc khu dân cư Hòa Lý Hải (Bắc Hòa Lý cũ), thị trấn Cửa Tùng	2,00	TT. Cửa Tùng
61	Khu dân cư thôn Tân An	0,55	Xã Vĩnh Giang
62	Cơ sở hạ tầng khu dân cư Khóm 1 (khu đất trạm y tế cũ và nhà văn hóa cũ )	0,14	TT. Bến Quan
63	Cơ sở hạ tầng khu dân cư Khóm 5 TT Bến Quan	0,08	TT. Bến Quan
64	Hạ tầng khu dân cư Hoà Lý 2	0,50	TT. Cửa Tùng
65	Mở rộng trụ sở UBND thị trấn Bến Quan	0,05	TT. Bến Quan
66	Trung tâm hành chính xã Kim Thạch	3,50	Xã Kim Thạch
67	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Cửa Tùng	5,40	TT. Cửa Tùng
68	Đất sinh hoạt cộng đồng khu phố Hoà Phú	0,30	TT. Hồ Xá
69	Đất sinh hoạt cộng đồng Khu phố 7	0,21	TT. Hồ Xá
70	Đất sinh hoạt cộng đồng khu phố Phú Thị Đông	0,54	TT. Hồ Xá
71	Đất sinh hoạt cộng đồng khu dân cư Đơn Duệ	0,37	Xã Vĩnh Hòa
72	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02	Xã Hiền Thành
73	Dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp về trồng rừng ngập mặn	30,00	Xã Vĩnh Giang

74	Xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5 (giai đoạn 1)	2,20	TT. Hồ Xá
75	Trường bán biển Quân khu 4	104,00	Xã Vĩnh Thái
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân</b>		
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,80	Xã Vĩnh Thái
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Vĩnh Tú
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,80	Xã Trung Nam
4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Kim Thạch
5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Vĩnh Chấp
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,52	Xã Vĩnh Long
7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Vĩnh Hoà
8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Hiền Thành
9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Vĩnh Thủy
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Vĩnh Lâm
11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Vĩnh Hà
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Vĩnh Sơn
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	Xã Vĩnh Giang
14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	TT. Hồ Xá
15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,50	TT. Bến Quan
16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thuộc khu dân cư	0,60	TT. Cửa Tùng



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3453** /QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **30** tháng **12** năm 2022

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/8/2021  
của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của UBND huyện Vĩnh Linh tại Tờ trình số 2358/TTr-UBND ngày 21/12/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4747/TTr-UBND ngày 23/12/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Điều 1 của Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Linh như sau:

**“Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh với các nội dung chủ yếu sau:



1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:  
1.1. Diện tích, cơ cấu loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		61.998,56	100,00	61.998,56	100,00
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	53737,86	86,68	51.777,83	83,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4701,41	7,58	4.446,80	7,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3652,61	5,89	3.490,67	5,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4090,17	6,60	3.699,31	5,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.0712,85	17,28	10.232,14	16,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.151,40	21,21	13.069,76	21,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	97,13	0,16	97,13	0,16
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.170,07	32,53	18.877,59	30,45
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	777,34	1,25	965,68	1,56
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,49	0,06	389,12	0,63
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	7.045,84	11,36	9.341,56	15,07
2.1	Đất quốc phòng	QPP	127,23	0,21	214,26	0,35
2.2	Đất an ninh	CAN	4,05	0,01	6,71	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	24,20	0,04	363,56	0,59
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,96		47,63	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,46	0,14	537,91	0,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,54	0,03	129,13	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	204,13	0,33	307,37	0,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,43	0,01	171,57	0,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.752,40	6,05	4.330,77	6,99
-	Đất giao thông	DGT	2.061,61	3,33	2.331,96	3,76
-	Đất thủy lợi	DTL	933,80	1,51	1.114,77	1,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,93	0,01	5,43	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,33	0,02	11,74	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,88	0,16	106,48	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	61,35	0,10	70,08	0,11
-	Đất công trình văn hóa, văn nghệ	DNL	14,98	0,02	25,02	0,04
-	Đất công trình văn hóa, văn nghệ	DBV	1,18		1,42	
-	Đất kho dự trữ Quốc gia	DKG	1,11		1,11	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,82	0,02	28,82	0,05

STT	Loại đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,89	0,01	32,95	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	536,49	0,87	589,09	0,95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,19		0,19	
-	Đất chợ	DCH	5,95	0,01	11,68	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,16	0,05	36,54	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15	0,01	6,53	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	484,46	0,78	1.012,51	1,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	163,90	0,26	245,02	0,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,37	0,03	23,94	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,26	0,00	0,58	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.240,62	2,00	1.209,76	1,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	874,99	1,41	697,24	1,12
2.21	Đất phi nông nghiệp còn lại	PNK	0,53		0,53	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.214,86</b>	<b>1,96</b>	<b>879,17</b>	<b>1,42</b>

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

## 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.960,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	165,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>134,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	379,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	368,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	81,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	924,24



1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	41,11
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>320,87</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	53,65
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,2
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	12,8
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	253,22
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>27,48</b>

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>33,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,19
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>302,5</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,89
2.2	Đất an ninh	CAN	0,2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,84
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121,94
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,8
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,41
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,89
-	Đất giao thông	DGT	29,06
-	Đất thủy lợi	DTL	13,5
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,31

-	Đất chợ	DCH	1,41
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,57
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,56
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	44,78
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	4,21
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,41

(Kèm theo phụ lục chi tiết)

2. Vị trí, diện tích các loại đất thuộc chỉ tiêu để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vĩnh Linh kèm theo Quyết định này.

3. Giao UBND huyện Vĩnh Linh hoàn chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chỉ tiêu các loại đất đã được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2030 theo quy định tại khoản 1, Điều 1 của Quyết định này”.

**Điều 2:** Các nội dung khác được giữ nguyên theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT<sub>Tuấn</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**



**PHỤ LỤC**  
**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
**UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	Xã Vĩnh Ô									
			Tổng diện tích	Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Đền Quan	Xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Tú	Xã Trung Nam	Xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Long	Xã Kim Thước	Xã Vĩnh Lâm	Xã Vĩnh Thủy	Xã Hiến Thành	Xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Sơn	Thị trấn Cửa Tùng		Xã Vĩnh Giang								
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)		
1	Tổng diện tích tự nhiên	NNP	61998,56	736,78	426,80	1446,08	3448,11	2305,07	5501,81	1506,51	2380,25	2798,07	2282,46	1364,32	4883,41	1738,22	1650,39	4126,49	1047,25	915,34	8594,01								
1.1	Đất nông nghiệp	LUA	51777,83	351,42	298,88	718,02	2880,67	1792,68	4397,37	1161,96	1988,52	1975,27	1624,35	1017,22	3868,39	1332,96	1564,39	3143,08	633,70	542,47	8435,38								
1.2	Đất trồng lúa	LUC	4446,80	80,97	3,15	36,49	121,12	106,58	309,84	219,71	29,76	94,66	733,16	698,69	347,24	44,50	600,59	600,59	83,68	202,31	41,10								
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3490,67	64,55		34,93	113,47	88,27	145,55	73,22	4,69	614,62	47,97	742,58	604,71	296,64	571,43	63,96	24,08										
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3699,61	206,44	1,81	128,68	531,82	212,02	389,48	303,85	93,15	413,46	311,21	157,29	528,58	86,73	35,20	373,25	99,59	56,89	41,16								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10232,14	42,60	273,35	86,67	1079,52	267,92	432,44	360,69	1043,73	48,40	1106,18	691,15	3380,73	375,25	186,92	15,26											
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	13069,76	97,13		166,36	425,92	216,77	40,71	90,50	52,72	95,26																	
1.7	Đất rừng sản xuất	R SX	18877,59	5,14	15,63	310,99	1609,43	75,28	3329,28	23,86	716,60	57,24	9,05	1434,79	51,23	7999,49	1414,03	27,84	4,10		1394,69								
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	RNV	1213,54																										
1.9	Đất nuôi trồng thực vật	NTS	965,68	16,27	4,94	72,90	36,40	53,09	33,51	21,10	81,46	12,15	69,32	92,51	103,96	50,53	210,50	22,35	54,31		151,37								
2	Đất phi nông nghiệp	NKH	389,12																										
2.1	Đất phi nông nghiệp	PNV	9341,56	378,73	117,49	626,53	537,32	440,95	992,27	341,00	381,05	762,13	332,13	980,36	388,97	774,72	955,98	381,35	338,04		144,99								
2.2	Đất an ninh	COP	214,26	1,37		121,65	23,26	9,39																					
2.3	Đất khu công nghiệp	CAN	6,71	3,87	0,05	0,15	0,17	0,20	0,12	0,10	0,16	0,20	0,15	0,15	0,12	0,10	0,10	0,37	0,20	0,20									
2.4	Đất công nghiệp	SKK	363,56						215,27																				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	SKN	47,63																										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	TMD	537,91	9,73	2,78	62,72	22,78	68,76	2,06	76,69	2,14	4,01	154,55	4,84	4,38	30,16	8,67	55,12	10,56										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKC	129,13	26,24	1,61	73,29	0,55		0,06	3,81																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKS	307,37			146,12	153,96				6,52		0,77																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	SKX	171,57	2,11			1,10		24,63	5,22	2,60	31,90																	
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4330,77	167,30	44,23	128,74	198,51	273,04	298,67	144,02	134,33	352,57	227,66	197,54	765,21	210,31	232,33	573,96	201,35		67,28								
	Trong đó:		0,00																										
-	Đất giao thông	DGT	2331,96	120,11	31,17	66,33	117,56	132,41	179,49	86,83	111,53	207,76	152,65	109,80	185,70	112,09	184,43	290,58	117,96		60,88								
-	Đất thủy lợi	DTL	1114,77	8,38		1,68	25,26	24,34	53,98	14,60	5,76	76,82	14,11	51,67	510,26	37,48	27,93	228,59	144,45		0,34								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,43	0,66	0,89	0,23		0,19	0,01	0,15		0,05	0,20		1,51	0,04	1,00												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,74	2,65	1,53	0,22	0,31	0,69	0,31	0,11	0,72	0,41	0,60	0,16	0,33	0,64	0,17	0,24	1,84		0,31								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,48	15,34	6,06	3,99	4,83	8,88	5,81	2,79	3,09	6,23	6,84	8,63	8,29	6,02	3,22	4,86	9,00		0,58								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	70,08	6,36	1,20		9,97	5,69	1,97	4,32	1,39	3,08	8,51	1,97	3,93	6,16	3,07	2,58	4,96		0,09								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,05	0,57	0,15			0,01	0,14		5,12	0,05			17,10		1,53	0,23	0,01		0,14								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,42	0,47	0,05		0,18	0,17	0,03	0,02	0,07			0,05	0,03	0,10	0,04	0,07	0,03		0,04								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DKG	1,11	1,11																									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DBA	28,82					0,02	2,75	0,27				0,04					0,10										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,95			0,60	0,31	1,56	20,30	1,80	0,08	3,48	0,11	0,09	1,50	0,25	1,28	0,09	1,40		0,10								
-	Đất cơ sở văn hóa	NTD	589,09	7,59	1,79	35,74	38,83	97,59	36,64	33,08	5,71	53,34	37,21	24,77	36,05	29,99	8,75	45,10	49,93		4,67								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00																										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DVH	0,19								0,19																		
-	Đất chợ	DCH	11,68	3,96	0,79	0,06		0,46			0,74		0,72	0,36	0,51	1,71	0,10	0,71	1,29		0,27								
2.10	Đất dành làm đường vành đai	DDL	0,00																										
2.11	Đất sinh hoạt công cộng	DSH	36,54	2,90	1,12	1,35	0,60	4,55	1,91	1,95	0,32	1,71	2,80	3,75	1,28	5,45	0,88	2,08		1,95									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,53	2,18			0,53	0,43					0,32	0,55				0,09	1,96		0,47								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ODT	1012,51			79,53	63,44	84,63	72,58	64,23	37,27	80,35	74,28	65,82	67,81	109,96	46,45	84,42			9,75								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	243,02	130,34	25,91																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,94	6,65	0,34	1,88	1,23	1,84	1,14	0,09	0,90	0,81	2,45	1,37	0,55	1,16	1,05	0,92		0,08									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	0,56																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giáo dục	DNG	0,00																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00																										
2.19	Đất công nghiệp, kiến trúc, chuyên môn	SON	1209,76	12,87	30,62	11,10	4,51		102,42	22,36	54,65	96,50	4,52	55,79	86,81	36,28	316,72	203,62		67,05									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	697,24	12,61	10,83	66,68	7,50	263,49	16,01	148,68	35,32			2,32	21,52	11,55	36,26	19,79		41,93									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53						0,53																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	879,17	6,63	4,52	101,53	60,12	71,44	110,17	3,55	10,68	60,67	190,56	14,97	34,66	16,29	85,28	27,43		13,64									

Đơn vị tính: ha



2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Bền Quan	Xã Vĩnh Thái	Xã Vĩnh Thịnh	Xã Trung Nam	Xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Long	Xã Kim Thách	Xã Vĩnh Lâm	Xã Vĩnh Thủy	Xã Hiền Thành	Xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Sơn	Thị trấn Cửa Tùng	Xã Vĩnh Giang	Xã Vĩnh Ô
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1960,03	71,42	26,23	234,21	73,29	57,54	275,46	75,16	78,85	196,56	149,86	38,6	55,93	54,78	134,04	288,9	74,93	45,34	28,93	
1.1	Đất trồng lúa	LVA/PNN	165,26	25,96	1,11	1,53	3,73	25,35	2,32	11,75	1,28	13,33	5,85	12,99				50,11	1,96	7,49	0,5	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	134,19	25,96	1,05			25,35		7,25	0,45	11,64	5,85	10,49								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	379,08	36,55	1,59	18,88	15,89	23,45	12,25	11,19	22,77	78,5	8,5	11,31	10,08	3,14	29,33	20,15	15,15	4,37		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	368,7	4,78	18,41	18,14	20,97	2,92	33,19	23,21	30,39	47,91	3,8	13,75	20,93	70,11	18,93	20,73	17,04	3,49		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	81,64		31,11	21,02	4,07		19,84		5,18										0,42	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	924,24	1,63	5,48	145,72	13,61	240,35		22,23	130,4	15,09	9,4	21,55	0,5	60,79	190,2	30,98	0,91	20,15		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	41,11	2,5	0,75	0,29	1,47	5,01	4,37	0,06	1,25	1,9	3,57	3,47	10,28			0,33	1,11	4,75		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0																			
2	Chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		320,87	-	-	45,50	36,28	18,44	30,09	3,01	18,61	9,28	-	7,73	-	104,17	31,76	9,04	6,96	-		
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	53,65					1,78						7,73				29,44	7,74	6,96		
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LU/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,2																			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU																1,2				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	12,8		10,4																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	253,22		35,1	36,28	16,04	30,09	1,23	18,61	9,28								1,3			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	PKO/OCT	27,48	2,61	0,16	2,26	1,03	3,3	3,3	2,88	0,2	1,99	0,65	0,95	0,22	2,82	0,15	1,95	1,35	1,66		

Đơn vị tính: ha



3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Hồ Xá	Thị trấn Bến Quan	Thị trấn Thái	Xã Vĩnh Xá	Xã Vĩnh Tú	Xã Trung Nam	Xã Vĩnh Chấp	Xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Khê	Xã Vĩnh Long	Xã Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Lâm	Xã Vĩnh Thủy	Xã Vĩnh Thành	Xã Vĩnh Hà	Xã Vĩnh Sơn	Thị trấn Cửa Tùng	Xã Vĩnh Giang	Xã Vĩnh Ô
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,19	0	0	12,89	5,1	2,31	1	0	0	2,1	3,76	0	0	4,3	0,3	0,5	0,93	0		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,14								0,5	1,64										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,64																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,22																	0,93		
	<i>Trong đó: đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSV																				
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,19	1	3	1,67	1				1,6	2,12				2,5	0,3					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	302,5	3,92	0,19	96,7	7,18	69,1	7,91	0,9	0,74	63,38	0,23	0,95	1,65	5,23	11,57	16,08	4,3	4,16		
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,89																			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,2																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,84								2											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	121,94	0,37	4,8	3,2	61,29				40,67			0,15	0,12	0,93	10,13	0,28				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,8																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,41													2,01	1,88					
2.9	Đất phi nông nghiệp tại các cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,89	1,61	0,19	5,3	1,21	3,49	2,19	0	0,74	3,14	12,91	0,13	0	2,22	6,38	3,26	0,82	4,16		
2.10	<i>Trong đó:</i>																					
-	Đất giao thông	DGT	29,06	1,61		5,28	1	3,19	0,5	0,5	1	9,29				2,02	0,51					
-	Đất thủy lợi	DTL	13,5					0,3			0,24	1,3	3,2									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0																			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02																			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25																			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,23						0,21													
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07																			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04																			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,31		0,12			1,69			0,8	0,17							0,53			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0																			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																				
-	Đất chôn	DCH	1,41																			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	0,57	0,42																0,05		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,56																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	44,78	2,77	17,03	4,12	3,88	0,9			2,97	6,14	0,1	0,28	0,32	1	2,12		3,15			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,21	1,52																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,41																			

Đơn vị tính: ha



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3505**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **30** tháng **12** năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt bổ sung dự án vào kế hoạch  
sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Linh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4926/TTr-STNMT ngày 30/12/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung 04 dự án (có danh sách kèm theo) vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Linh.

**Điều 2.** UBND huyện Vĩnh Linh công bố công khai dự án được bổ sung kế hoạch sử dụng đất, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

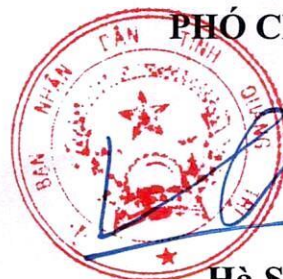
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Linh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh./. *lv*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT Hà Sỹ Đồng;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT<sub>Tuấn</sub> *tu*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hà Sỹ Đồng**



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG  
VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3505/QĐ-UBND ngày 30. tháng 12. năm 2022  
của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên dự án, chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	5,30	Xã Vĩnh Hà
2	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	7,70	Xã Vĩnh Sơn
3	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	5,00	Xã Vĩnh Khê
4	Khu tái định cư đường cao tốc Bắc - Nam đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ	4,17	Thị trấn Bến Quan

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1049 /SXD-HTKT

Quảng Trị, ngày 18 tháng 5 năm 2023

V/v Báo cáo công tác thẩm định  
các khu Tái định cư trên địa bàn huyện  
Vĩnh Linh

Kính gửi:

- UBND tỉnh Quảng Trị;
- UBND huyện Vĩnh Linh.

Ngày 17/5/2023, Sở Xây dựng chủ trì tổ chức họp thẩm định các dự án các khu Tái định cư trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, thành phần tham gia gồm: UBND huyện Vĩnh Linh, Ban quản lý dự án ĐTXD &PTQĐ huyện Vĩnh Linh, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Vĩnh Linh; Sở Công thương; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Giao thông vận tải và các đơn vị tư vấn có liên quan, sau khi thảo luận, thống nhất, Sở Xây dựng báo cáo các nội dung cụ thể như sau:

Trên địa bàn huyện Vĩnh Linh hình thành 04 khu TĐC phục vụ công tác GPMB (giải phóng mặt bằng) dự án cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gồm: (1) Khu TĐC thị trấn Bến Quan (2) Khu TĐC xã Vĩnh Hà - Vĩnh Sơn; (3) khu TĐC xã Vĩnh Hà (4) Khu TĐC xã Vĩnh Khê với tổng diện tích đề nghị thẩm định là **11,22 ha** phục vụ TĐC cho **98 hộ**, giảm **30 hộ** so với dự kiến ban đầu.

### **1.Kết quả rà soát về Quy hoạch xây dựng**

Các khu TĐC đã được UBND huyện Vĩnh Linh phê duyệt quy hoạch: Khu TĐC thị trấn Bến Quan tại Quyết định số 953/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; Khu TĐC xã Vĩnh Hà - Vĩnh Sơn tại Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 23/3/2023; Khu TĐC xã Vĩnh Hà tại Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 15/3/2023; Khu TĐC xã Vĩnh Khê tại Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 23/3/2023.

Trong quá trình thực hiện rà soát thẩm định, các thành viên nhận thấy các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các Khu TĐC trên địa bàn huyện có một số nội dung còn chông chéo, chưa hợp lý cụ thể:

- Quy hoạch hệ thống cấp điện bằng đường dây trung áp 22kV đi ngầm dưới vỉa hè là chưa phù hợp; hồ sơ quy hoạch chưa có phương án cấp điện đường dây hạ áp 0,4kV trong khi đó trong hồ sơ dự án các khu tái định cư thiết kế đi nổi.

- Đối với hạng mục cấp nước: Hồ sơ quy hoạch sử dụng phương án cấp nước sử dụng nguồn nước từ nhà máy nước Vĩnh Linh thuộc Công ty CP Nước sạch Quảng Trị (Khu TĐC xã Vĩnh Hà - Vĩnh Sơn; Khu TĐC xã Vĩnh Khê). Tuy nhiên, hồ sơ dự án do chủ đầu tư trình thẩm định đang thiết kế phương án cấp nước bằng giếng khoan bơm nước lên đài nước phân phối đến khu dân cư

bằng đường ống cấp nước. Phương án thiết kế hạng mục cấp nước chưa phù hợp với quy mô dân cư.

- Phương án thoát nước thải giữa hồ sơ quy hoạch và hồ sơ dự án chưa thống nhất;

- Quy hoạch tổng mặt bằng kết nối giao thông của Khu TĐC xã Vĩnh Hà - Vĩnh Sơn; khu TĐC xã Vĩnh Khê là chưa phù hợp, các tuyến kết nối chưa tiếp cận với đường gom của Cao tốc, đường Hồ Chí Minh:

+ Khu TĐC xã Vĩnh Hà - Vĩnh Sơn là khu vực có thể tiếp cận với đường gom cao tốc hoặc đường nhựa hiện trạng, trong khi đó đồ án quy hoạch và hồ sơ thiết kế xây dựng 01 tuyến đường độc lập song song với đường gom để bố trí TĐC cho 10 hộ là manh mún, hạn chế khả năng tiếp cận giao thông, lãng phí quỹ đất ảnh hưởng đến quy mô và suất đầu tư.

+ Khu TĐC xã Vĩnh Khê là khu vực có thể tiếp cận với đường Hồ Chí Minh trong khi đó tư vấn chưa tính toán giải trình rõ sự phù hợp so với mặt cắt ngang quy hoạch tuyến đường Hồ Chí Minh.

Khu TĐC thị trấn Bến Quan: Hồ sơ dự án có 02 vị trí đầu nối với đường tỉnh ĐT.571 nhưng không đủ khoảng cách để thỏa thuận đầu nối.

Vì vậy, cần có sự rà soát điều chỉnh lại các đồ án quy hoạch đã được duyệt.

## 2. Kết quả rà soát về quy mô diện tích các Khu TĐC

TT	Khu Tái định cư	Số hộ TĐC	Diện tích do UBND huyện trình thẩm định (ha)	Diện tích sau khi rà soát theo phương pháp tính tại Văn bản 6226/UBND-KT ngày 5/12/2022 (ha)	Chênh lệch (ha)
1	Xã Vĩnh Khê	28	4.53	2.81	+1.72
2	Thị trấn Bến Quan	20	1.75	0.93	+0.82
3	Xã Vĩnh Hà	40	3.74	3.02	+0.72
4	Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hà	10	1.2	0.49	+0.71
	<b>Tổng cộng</b>	<b>98</b>	<b>11,22</b>	<b>7,25</b>	<b>+3,97</b>

Căn cứ phương pháp rà soát trên nhận thấy Quy mô diện tích các Khu tái định cư lớn hơn nhiều so với phương pháp tính tại Văn bản đã được thống nhất. Vì vậy cần có sự điều chỉnh hoặc giải trình các diện tích vượt.

## 3. Kết quả rà soát các nội dung khác

- Về sự phù hợp với quy chuẩn tiêu chuẩn: Phù hợp. Mặt cắt ngang các tuyến phù hợp với quy định và Văn bản 9774/BGTVT-CQLXD ngày 23/9/2022 của Bộ Giao thông vận tải.

- Về năng lực các đơn vị tư vấn thiết kế: Một số đơn vị thiết kế hệ thống điện chưa có năng lực, đề nghị bổ sung.

- Về thủ tục PCCC và thủ tục môi trường:

+ Về PCCC: Trong các Khu TĐC trên địa bàn huyện chỉ có Khu TĐC thị trấn Bến Quan là phải thực hiện thẩm duyệt PCCC, hiện nay Chủ đầu tư và tư vấn đang gấp rút hoàn chỉnh thủ tục thẩm định

+ Về thủ tục môi trường: Các khu TĐC thuộc đối tượng phải thực hiện thủ tục môi trường. Hiện nay Chủ đầu tư và tư vấn đang gấp rút hoàn chỉnh thủ tục thẩm định.

#### 4. Kiến nghị đề xuất:

Từ kết quả rà soát trên, Sở Xây dựng kính đề nghị UBND huyện Vĩnh Linh chỉ đạo:

(1) Thực hiện rà soát các đồ án quy hoạch các Khu TĐC đảm bảo hợp lý, phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và phong tục tập quán địa phương.

(2) Chỉ đạo đơn vị tư vấn thiết kế các Khu tái định cư phối hợp với đơn vị tư vấn lập quy hoạch rà soát quy mô diện tích các khu TĐC đảm bảo tiệm cận với phương pháp đã thống nhất tại Văn bản số 6226/UBND-KT ngày 5/12/2022 của UBND tỉnh (*trường hợp diện tích lớn hơn cần giải trình*).

(3) Thực hiện hoàn chỉnh các thủ tục đầu nối HTKT về Điện, nước, PCCC, môi trường.

(4) Kiểm tra kiểm soát hồ sơ trước khi trình thẩm định đề trình UBND tỉnh phê duyệt.

Các nội dung chỉnh sửa bổ sung trên, kính đề nghị UBND huyện Vĩnh Linh khẩn trương rà soát, điều chỉnh hồ sơ, trình hồ sơ đến Sở Xây dựng **trước ngày 23/5/2023** để được thẩm định, trình phê duyệt theo quy định

Trên đây là báo cáo của của Sở Xây dựng về thực hiện thẩm định các khu Tái định cư trên địa bàn huyện Vĩnh Linh. Sở Xây dựng báo cáo UBND tỉnh theo dõi, chỉ đạo./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: GTVT, TNMT, CT.
- PCT UBND tỉnh - Trưởng ban chỉ đạo Lê Đức Tiến (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, HTKT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Văn Đức Lợi**



Số: 1939 /SXD-HTKT

Quảng Trị, ngày 12 tháng 9 năm 2022

V/v tiêu chuẩn, quy mô xây dựng các khu tái định cư phục vụ GPMB xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ, qua địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: UBND tỉnh Quảng Trị

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 149/TB-UBND ngày 10/8/2022 về việc Ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Đức Tiến tại cuộc họp về công tác GPMB, dự án thành phần cao tốc đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ, đoạn qua tỉnh Quảng Trị.

Ngày 23/8/2022, Sở Xây dựng đã tổ chức cuộc họp về việc thống nhất quy mô Khu tái định cư và một số nội dung liên quan về việc đầu tư các công trình hạ tầng xã hội thuộc khu tái định cư phục vụ GPMB xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025; thành phần tham gia gồm đại diện các Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cam Lộ, UBND huyện Gio Linh, UBND huyện Vĩnh Linh. Sau khi nghiên cứu, tổng hợp ý kiến tham gia của các đơn vị, Sở Xây dựng kính báo cáo UBND tỉnh một số nội dung như sau:

### 1. Quy mô khu tái định cư dự kiến của các địa phương

Đánh giá tình hình chung, UBND các huyện Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh đã chủ động tích cực rà soát số lượng hộ dân có nhu cầu tái định cư (TĐC), thống kê các công trình hạ tầng xã hội bị ảnh hưởng và bước đầu đã xác định được vị trí và quy mô dự kiến và đã gửi văn bản cho cơ quan thường trực Sở Giao thông vận tải, cụ thể như sau:

### BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT PHỤC VỤ TĐC DO ĐỊA PHƯƠNG ĐỀ XUẤT

Tên đơn vị	Địa điểm tái định cư (dự kiến)	Hộ TĐC	Đất ở (ha)	Đất trồng cây hàng năm (ha)	Đất Giao thông (ha)	Đất cây xanh (ha)	Đất nhà VH, thể thao (ha)	Đất trường học (ha)	Đất dự trữ phát triển (ha)	Khu vực khai thác đất (ha)	Tổng cộng
Vĩnh Linh	Vĩnh Khê	35	1,4		0,8	0,3	0,3	0,5	0,7		4,0
	Bến Quan	25	1,0		1,0	0,6	1,2		0,5		4,3
	Vĩnh Hà	45	1,8		1,3		0,8		0,9		4,8

	Vĩnh Sơn+Vĩnh Hà	33	1,3		1,2	0,4		0,9		3,8	
<b>Tổng cộng</b>										<b>16,9</b>	
Cam Lộ	Cam Hiếu	102	4,9		3,0		2,5	1,5	2,0	10,0	13,9
	Cam Thủy	35	1,7		1,0		1,0	1,5	1,0		6,2
	Cam Tuyên	35	1,7				3,0	1,5	1,0		7,2
<b>Tổng cộng</b>										<b>27,3</b>	
Gio Linh	Hải Thái	34	1,4	0,3	1,0	0,4	0,3				3,3
	Gio An	45	2,5		1,3	0,8	0,5	0,5			5,5
	Linh Trường	30	1,3		1,1	0,1					2,5
<b>Tổng cộng</b>										<b>11,3</b>	

- Hiện nay, các địa phương đang tiếp tục rà soát điều chỉnh vị trí, quy mô một số khu vực TĐC nhằm đáp ứng nguyện vọng, nhu cầu về ổn định cuộc sống của người dân, góp phần đẩy nhanh tiến độ GPMB.

- Quy mô diện tích các khu vực TĐC của địa phương đề xuất chưa thống nhất, chưa có căn cứ rõ ràng, chủ yếu tham khảo một số dự án tái định cư đã thực hiện trên địa bàn (như khu tái định cư cao tốc Cam Lộ - La Sơn); diện tích lô đất TĐC vẫn chưa thống nhất giữa các huyện (huyện Cam Lộ đề xuất 480m<sup>2</sup>/lô; huyện Gio Linh đề xuất 400÷500m<sup>2</sup>/lô; huyện Vĩnh Linh đề xuất 600m<sup>2</sup>, trong đó: 400m<sup>2</sup> đất ở và 200m<sup>2</sup> đất vườn, sản xuất). Diện tích các đất giao thông, đất cây xanh, đất nhà văn hóa, sân thể thao, đất trường học chỉ mang tính chất dự kiến, chưa được xác định dựa trên quy mô của các công trình bị ảnh hưởng cũng như các quy định về Quy hoạch xây dựng và xây dựng trường mầm non, nhà văn hóa của các Bộ Ngành liên quan.

## **2. Khó khăn vướng mắc trong xác định quy mô khu tái định cư**

### *2.1. Về diện tích lô đất:*

- Theo quy định tại Mục 3.5.1 **Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư** đã được phê duyệt tại Văn bản số 464/TTg-CN ngày 25/5/2022 của Chính phủ diện tích lô đất tái định cư từ (100÷300)m<sup>2</sup>. Thực tiễn diện tích lô đất tái định cư như trên là chưa phù hợp với điều kiện, phong tục sống của người dân chủ yếu ở khu vực nông thôn, đa phần phải có đất vườn trong cùng diện tích đất ở; trong khi đó diện tích đất vườn, đất sản xuất bị thu hồi lớn.

- Tham khảo diện tích lô đất TĐC tại một số dự án đã thực hiện trên địa bàn tỉnh: Dự án Khu TĐC dự án thành phần đoạn Cam Lộ - La diện tích lô đất 480 m<sup>2</sup> (trong đó 400 m<sup>2</sup> đất ở; 80m<sup>2</sup> đất cánh tác, vườn ao); Dự án Khu TĐC xã Hải An (giai đoạn 1) diện tích lô đất từ (350÷420)m<sup>2</sup>; Dự án Khu TĐC xã Hải Khê diện tích lô đất từ (350÷450)m<sup>2</sup>.

- Về hạn mức giao đất tham khảo tại Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND

ngày 20/12/2021: Khu vực nông thôn hạn mức giao đất từ (300÷500)m<sup>2</sup>; Khu vực thị trấn (250÷400)m<sup>2</sup>.

- Theo Quy chuẩn QCVN 01:2021 về Quy hoạch xây dựng chỉ quy định chỉ tiêu tối diện tích đất ở 25m<sup>2</sup>/người.

Như vậy, các quy định trên là chưa thống nhất, diện tích lô đất quy định tại Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là quá thấp, không phù hợp với nhu cầu thực tế và điều kiện sinh sống của người dân, sẽ ảnh hưởng đến quá trình GPMB, làm chậm tiến độ thực hiện dự án. Trong khi đó chủ trương xây dựng khu tái định cư phải bằng hoặc hơn nơi ở cũ.

*2.2. Đối với diện tích bố trí các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh, công cộng, hạ tầng xã hội:*

Theo quy định tại Quy chuẩn QCVN 01:2021 về Quy hoạch xây dựng, Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; theo đó các công trình xây dựng phải đảm bảo diện tích xây dựng trường mầm non đạt chuẩn; nhà văn hóa, sân thể thao phù hợp với khu vực tái định cư. Tuy nhiên, các Văn bản trên chỉ quy định mức tối thiểu đối với mỗi loại công trình, gây khó khăn trong quá trình áp dụng.

Các khó khăn vướng mắc đã được các thành viên dự họp thực hiện phân tích, thảo luận và đề xuất UBND tỉnh quyết định (Có Biên bản họp kèm theo).

### **3. Kiến nghị, đề xuất:**

Để thống nhất xác định Quy mô khu tái định cư, Sở Xây dựng kính đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các Sở ngành và địa phương một số nội dung như sau:

#### **3.1. Về nguyên tắc xác định diện tích khu tái định cư như sau:**

$$S_{tđc} = S_{đất ở} + S_{gt,htkt} + S_{cx,cc} + S_{htxh} + S_{khác(nếu có)}$$

Trong đó:

a)  $S_{đất ở}$ : Diện tích lô đất bố trí tái định cư.

Diện tích lô đất tái định cư xác định theo quy định tại Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt tại Văn bản số 464/TTg-CN ngày 25/5/2022 của Chính phủ từ (100÷300)m<sup>2</sup> còn thấp so với diện tích các dự án TĐC đã thực hiện trên địa bàn và diện tích thu hồi đất của người dân. Đề xuất điều chỉnh diện tích lô đất tái định cư **(400÷600) m<sup>2</sup>** (Trong đó: bao gồm diện tích đất ở và đất vườn, ao).

b)  $S_{gt,htkt}$ : Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật.

Theo quy định tại Mục 2.16 QCVN 01:2021 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng đối với điểm dân cư nông thôn chỉ tiêu sử dụng đất giao thông và HTKT tối thiểu 5 m<sup>2</sup>/người. Nhằm đảm bảo đồng bộ trong quá trình

đầu tư xây dựng khu tái định cư, đề xuất quy mô các tuyến đường nội bộ có mặt cắt dự kiến 10,5m.

c)  $S_{cx,cc}$  : Đất cây xanh, công cộng.

Theo quy định tại QCVN 01:2021 diện tích tối thiểu 2 m<sup>2</sup>/người đối với khu vực nông thôn; 1 m<sup>2</sup>/người đối với dự án có quy mô dân số dưới 4.000 người (đô thị miền núi dưới 2.800 người). Đề xuất chỉ tiêu đất cây xanh, công cộng tối thiểu 02 m<sup>2</sup>/người.

d)  $S_{htxh}$  : Đất công trình hạ tầng xã hội. Bao gồm công trình trường mầm non; nhà văn hóa, sân thể thao.

- Trường mầm non: Theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo về Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, diện tích trường mầm non khoảng 3.240÷7200 m<sup>2</sup>. Nhằm có quỹ đất để xây dựng trường mầm non đạt chuẩn đề xuất diện tích đất 7.200 m<sup>2</sup>.

- Nhà văn hóa và sân thể thao: Theo quy định tại Mục 2.16 QCVN 01:2021 Việc bố trí nhà văn hóa và thể thao công cộng phải kết hợp cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả; Đối chiếu các quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đề xuất diện tích đất Trung tâm văn hóa xã tối thiểu 300m<sup>2</sup> và khu thể thao 1.200 m<sup>2</sup>; Nhà văn hóa thôn tối thiểu 300m<sup>2</sup> và khu thể thao 500m<sup>2</sup>.

đ)  $S_{khac}$  : Diện tích đất khác (nếu có).

\* Trên cơ sở nội dung thảo luận tại cuộc họp; các Sở ngành dự kiến quy mô khu tái định cư (theo phụ lục đính kèm) và sẽ bổ sung một số diện tích đất khác nếu cần thiết.

### **3.2. Chỉ đạo các địa phương, Sở Ngành thực hiện:**

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát tham mưu UBND tỉnh đề xuất sửa đổi một số nội dung của Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhằm phù hợp với điều kiện thực tế địa phương, đảm bảo cơ sở để triển khai thực hiện trong thực tiễn.

- UBND các huyện:

+ Chủ động phối hợp với Ban QLDA đường Hồ Chí Minh thực hiện kiểm tra, rà soát lại phạm vi ảnh hưởng GPMB và hành lang an toàn giao thông trên tuyến, xác định lại vị trí tái định cư để thống nhất phương án đề xuất khu vực và thực hiện xác định quy mô khu tái định cư phù hợp theo nguyên tắc quy định tại mục 3.1 của văn bản này.

+ Thực hiện thủ tục lập quy hoạch chi tiết các khu vực tái định cư nhằm



đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án thành phần của Dự án Cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ, qua địa bàn tỉnh Quảng Trị.

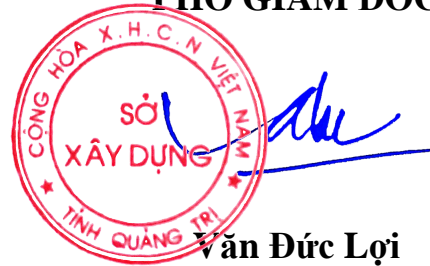
- Giao Sở Giao thông vận tải tham khảo quy trình thực hiện đầu tư xây dựng các khu tái định cư ở các tỉnh khác để tham khảo áp dụng, điều chỉnh phù hợp.

Trên đây là một số nội dung kiến nghị đề xuất của Sở Xây dựng, kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD, PGD Sở;
- Lưu: VT, HTKT.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Văn Đức Lợi**

**PHỤ LỤC THAM KHẢO**  
**BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN QUY MÔ CÁC KHU VỰC TÁI ĐỊNH CƯ**

Địa phương	Số hộ	Diện tích các lô đất		Đất cây xanh		Đất giao thông và HTKT		Trường mầm non			Nhà VH khu phố, thôn		Sân thể thao ngoài trời		Tổng cộng	
		Tiêu chuẩn (m2/hộ)	Diện tích (m2)	Tiêu chuẩn (m2/hộ)	Diện tích (m2)	Tiêu chuẩn (m2/hộ)	Diện tích (m2)	Số lượng (điểm trường)	Diện tích (m2) Max	Diện tích (m2) Min	Số lượng nhà VH	Diện tích (m2)	Số lượng sân thể thao	Diện tích (m2)	Diện tích (m2) Max	Diện tích (m2) Min
<b>Huyện Vĩnh Linh</b>															<b>9,09</b>	<b>7,90</b>
Vĩnh Khê	35	400	14.000	32	1.120	100	3.500	01	7.200	3.240	01	300	01	500	2,66	2,27
Bến Quan	25	300	5.405	1	125	53,8	1.346								0,69	0,69
Vĩnh Hà	45	400	18.000	32	1.440	100	4.500				01	300	01	1.200	2,54	2,54
Vĩnh Sơn, Vĩnh Hà	33	400	13.200	32	1.056	100	3.300	02	14.400	6.480					3,20	2,40
<b>Huyện Cam Lộ</b>															<b>11,55</b>	<b>10,36</b>
Cam Hiếu	102	400	40.800	32	3.264	100	10.200	01	7.200	3.240	01	300	01	500	6,23	5,83
Cam Thủy	35	400	14.000	32	1.120	100	3.500	01	7.200	3.240	01	300	01	500	2,66	2,27
Cam Tuyên	35	400	14.000	32	1.120	100	3.500	01	7.200	3.240	01	300	01	500	2,66	2,27
<b>Huyện Gio Linh</b>															<b>6,68</b>	<b>6,28</b>
Hải Thái	34	400	13.600	32	1.088	100	3.400				01	300	01	500	1,89	1,89
Gio An	45	400	18.000	32	1.440	100	4.500	01	7.200	3.240	01	300	01	500	3,19	2,80
Linh Trường	30	400	12.000	32	960	100	3.000								1,60	1,60
<b>Tổng cộng</b>															<b>27,32</b>	<b>24,55</b>

- Đối với diện tích đất khác: Chưa xác định trong phụ lục, đề nghị địa phương nghiên cứu đề xuất phù hợp điều kiện thực tế;
- Đối với một số vị trí TĐC là một phần trong đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt thì thực hiện theo đồ án quy hoạch tổng thể.

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2349 /SXD-HTKT

Quảng Trị, ngày 26 tháng 10 năm 2022

V/v quy mô các khu tái định cư  
phục vụ GPMB xây dựng công  
trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam  
phía Đông giai đoạn 2021-2025,  
đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ, qua địa  
bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: UBND tỉnh Quảng Trị

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại các Văn bản số 4832/UBND-KT ngày 03/10/2022, số 5280/UBND-KT ngày 25/10/2022 về việc quy mô xây dựng các khu tái định cư (TĐC) phục vụ GPMB xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ, qua địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Sau khi rà soát, tổng hợp báo cáo của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ; Sở Xây dựng báo cáo quy mô các khu vực tái định cư với nội dung như sau:

**1. Báo cáo về quy mô tái định cư của các huyện:**

Theo báo cáo về quy mô khu tái định cư của các huyện tại các Văn bản số 1403/UBND-CN ngày 14/10/2022 của UBND huyện Gio Linh; số 1955/UBND-KTHT ngày 25/10/2022 của UBND huyện Vĩnh Linh; số 261/BC-UBND ngày 25/10/2022 của UBND huyện Cam Lộ tổng số hộ thuộc diện tái định cư trên toàn tuyến 477 hộ dự kiến bố trí 11 khu vực tái định cư với tổng diện tích 43,11ha, trong đó:

**1.1. Huyện Cam Lộ: Tổng số hộ 220 hộ, với tổng diện tích 18,53ha.**

+ Xã Cam Hiếu bố trí tái định cư cho 150 hộ, 01 trường mầm non, 01 nhà văn hóa, 01 sân thể thao, tuyến đường kết nối vào khu TĐC, đất dự phòng và đất hành lang an toàn đường dây 220kV đi ngang qua khu TĐC (diện tích 9.289m<sup>2</sup>) với tổng diện tích dự kiến 11,56ha;

+ Xã Cam Thủy bố trí tái định cư cho 35 hộ, 01 trường mầm non, 01 nhà văn hóa, 01 sân thể thao và đất dự phòng (trong đó nhà văn hoá và sân thể thao có diện tích 9.673m<sup>2</sup>) với tổng diện tích dự kiến 3,8ha;

+ Xã Cam Tuyền bố trí tái định cư cho 35 hộ, 01 trường mầm non, 01 nhà văn hóa, 01 sân thể thao và đất dự phòng với tổng diện tích 3,17ha.

**1.2. Huyện Gio Linh: Tổng số hộ 119 hộ, bố trí tái định cư tại 03 xã với tổng diện tích 11,62ha.**

+ Xã Hải Thái bố trí tái định cư cho 34 hộ (02 vị trí TĐC tại thôn Trường Thọ 1 và thôn Trường Trí), 01 nhà văn hóa, 01 sân thể thao, tuyến đường kết nối

vào khu TĐC và đất dự phòng với tổng diện tích dự kiến 4,224ha;

+ Xã Gio An bố trí tái định cư cho 45 hộ, 01 trường mầm non, 01 nhà văn hóa, 01 sân thể thao và tuyến đường kết nối vào khu TĐC và đất dự phòng với tổng diện tích dự kiến 4,6ha;

+ Xã Linh Trường bố trí tái định cư cho 40 hộ và tuyến đường kết nối vào khu TĐC và đất dự phòng với tổng diện tích 3,4ha.

*1.3. Huyện Vĩnh Linh: Tổng số hộ 138 hộ, bố trí tái định cư tại 04 xã với tổng diện tích 12,96ha.*

+ Xã Vĩnh Khê bố trí tái định cư cho 35 hộ, 01 trường mầm non, 01 nhà văn hóa, 01 sân thể thao, tuyến đường kết nối vào khu TĐC và đất dự phòng với tổng diện tích dự kiến 3,51ha;

+ Thị trấn Bến Quan bố trí tái định cư cho 25 hộ, đường kết nối vào khu TĐC và đất dự phòng với tổng diện tích dự kiến 2,06ha;

+ Xã Vĩnh Hà bố trí tái định cư cho 45 hộ, 01 nhà văn hóa, 01 sân thể thao, đường kết nối vào khu TĐC và đất dự phòng với tổng diện tích 3,26ha;

+ Xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Hà: bố trí tái định cư cho 33 hộ, 02 trường mầm non, tuyến đường kết nối vào khu TĐC, đất dự phòng với tổng diện tích dự kiến 4,12ha.

## **2. Kết quả rà soát, đánh giá:**

### *2.1. Các căn cứ rà soát, đánh giá:*

- Văn bản số 464/TTg-CN ngày 25/5/2022 của Chính phủ về việc phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án xây dựng đoạn đường bộ cao tốc Vạn Ninh – Cam Lộ;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021 và các Quy chuẩn tiêu chuẩn khác có liên quan;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Và điều kiện thực tế tại địa phương.

### *2.2. Kết quả rà soát, đánh giá:*

a) Diện tích lô đất 300m<sup>2</sup> phù hợp với quy định tại Mục 3.5.1 Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Đối với diện tích đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh công cộng



- Đối với khu TĐC tại khu vực nông thôn chỉ tiêu diện tích đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật tối thiểu  $5\text{m}^2/\text{người}$ , đất cây xanh công cộng tối thiểu  $2\text{m}^2/\text{người}$  quy định tại Mục 2.16.2 QCVN 01:2021 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Diện tích đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh công cộng khu vực nông thôn theo đề xuất của huyện Cam Lộ và Vĩnh Linh là  $124\text{m}^2/\text{hộ}$ . Huyện Gio Linh có đề xuất diện tích biến thiên từ  $(99\div 251,17)\text{m}^2/\text{hộ}$  là chưa thống nhất. Sở Xây dựng đề nghị thống nhất theo diện tích tính toán đề xuất của huyện Cam Lộ và Vĩnh Linh là  $124\text{m}^2/\text{hộ}$ .

- Đối với khu TĐC tại thị trấn Bến Quan (khu vực đô thị):

+ Theo quy định tại Mục 2.1 QCVN 01:2021 chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân đối với đô thị loại V từ  $(45-55)\text{m}^2/\text{người}$  (bao gồm đất ở, đất giao thông, cây xanh công cộng); Theo báo cáo của UBND huyện Vĩnh Linh số lượng người trong một hộ gia đình TĐC từ 6-7 người. Diện tích đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh công cộng (sau khi trừ diện tích đất ở) bằng  $2.125\text{m}^2$  là phù hợp.

c) Đối với đất hạ tầng xã hội

- Trường mầm non:

+ Theo quy định tại Khoản 2, Điều 5, Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy mô trường mầm non tối thiểu 09 lớp, tối đa 20 lớp; Số lượng trẻ trong 01 lớp mẫu giáo từ 25-35 trẻ, quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập; Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu  $12\text{m}^2/\text{cháu}$  quy định tại Mục 2.3.3 QCVN 01:2021 và Điều 5 Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo. Diện tích trường mầm non khoảng từ  $(3.240-7.200)\text{m}^2$ . Việc xác định quy mô các trường mầm non theo đề xuất của các huyện cơ bản đảm bảo.

+ Riêng đối với các trường mầm non tại các khu TĐC huyện Cam Lộ đề xuất  $10.000\text{m}^2$  là không phù hợp. Vì vậy, Sở Xây dựng đề xuất điều chỉnh diện tích là  $7.200\text{m}^2$  đảm bảo thống nhất, phù hợp quy định.

- Nhà văn hóa và sân thể thao:

+ Theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch diện tích nhà văn hóa thôn tối thiểu  $300\text{m}^2$ , khu thể thao thôn tối thiểu  $500\text{m}^2$ ; nhà văn hóa xã diện tích tối thiểu  $500\text{m}^2$ , khu thể thao tối thiểu  $2.000\text{m}^2$ .

+ Hiện nay, theo báo cáo của các huyện các khu vực nhà văn hóa, sân thể thao bị ảnh hưởng có diện tích tương đối lớn (trên  $1.000\text{m}^2$ ). Nhằm đảm bảo các mục tiêu về đền bù phù hợp với diện tích đã thu hồi và đáp ứng về không gian

cây xanh ở khu vực sinh hoạt cộng đồng; nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, hoạt động thể dục thể thao của người dân trong vùng TĐC, phù hợp với tiêu chí xây dựng nông thôn mới; Đề xuất khu vực xây dựng nhà văn hóa có diện tích 1.000m<sup>2</sup>, sân thể thao có diện tích 3.500m<sup>2</sup>.

d) Diện tích dự phòng: Được xác định theo tỷ lệ 10% diện tích khu tái định cư.

đ) Ngoài ra, nhằm kết nối của các khu vực tái định cư mới hình thành với các khu dân cư hiện hữu, bố trí đường giao thông kết nối từ các đường khu vực của thôn, xã vào khu TĐC. Đối với khu tái định cư xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ có tuyến đường lưới điện 220kV đi qua chiếm diện tích khoảng 9.289m<sup>2</sup>.

Riêng Khu tái định cư tại xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ được bố trí tại gần phạm vi cầu vượt lên cao tốc, vị trí khu đất tương đối thấp so với mặt đường. Vì vậy, đề xuất bố trí diện tích khác 5.673m<sup>2</sup> trong khu vực TĐC.

Trên cơ sở các số liệu báo cáo của các huyện, Sở Xây dựng rà soát, đánh giá quy mô các khu tái định cư (quy mô chi tiết theo phụ lục đính kèm) trên toàn tuyến là 42,31ha. Trong đó, bố trí 04 khu vực TĐC tại huyện Vĩnh Linh với tổng diện tích khoảng 13,70ha; 03 khu vực TĐC tại huyện Cam Lộ với tổng diện tích khoảng 17,62ha; 04 khu vực TĐC tại huyện Gio Linh với tổng diện tích khoảng 11,0ha.

### 3. Kiến nghị, đề xuất:

- Đối với kiến nghị của UBND huyện Cam Lộ về việc hạ độ cao khu vực tái định cư thôn Nam Hiếu, xã Cam Hiếu với diện tích 10ha để khai thác vật liệu đất đắp phục vụ xây dựng khu TĐC; Kính đề nghị UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, hướng dẫn UBND huyện thực hiện theo quy định.

- Nhằm đảm bảo thực hiện việc thực hiện xây dựng các khu tái định cư đáp ứng tiến độ dự án, Sở Xây dựng kính đề nghị UBND tỉnh lấy ý kiến thống nhất của Bộ Giao thông vận tải về quy mô các khu tái định cư để có cơ sở triển khai các bước tiếp theo theo quy định.

Trên đây là báo cáo của Sở Xây dựng về quy mô khu tái định cư phục vụ GPMB xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Vạn Ninh – Cam Lộ, qua địa bàn tỉnh Quảng Trị kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, PGD Sở;
- Các Sở: TNMT, GTVT;
- Lưu: VT, HTKT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

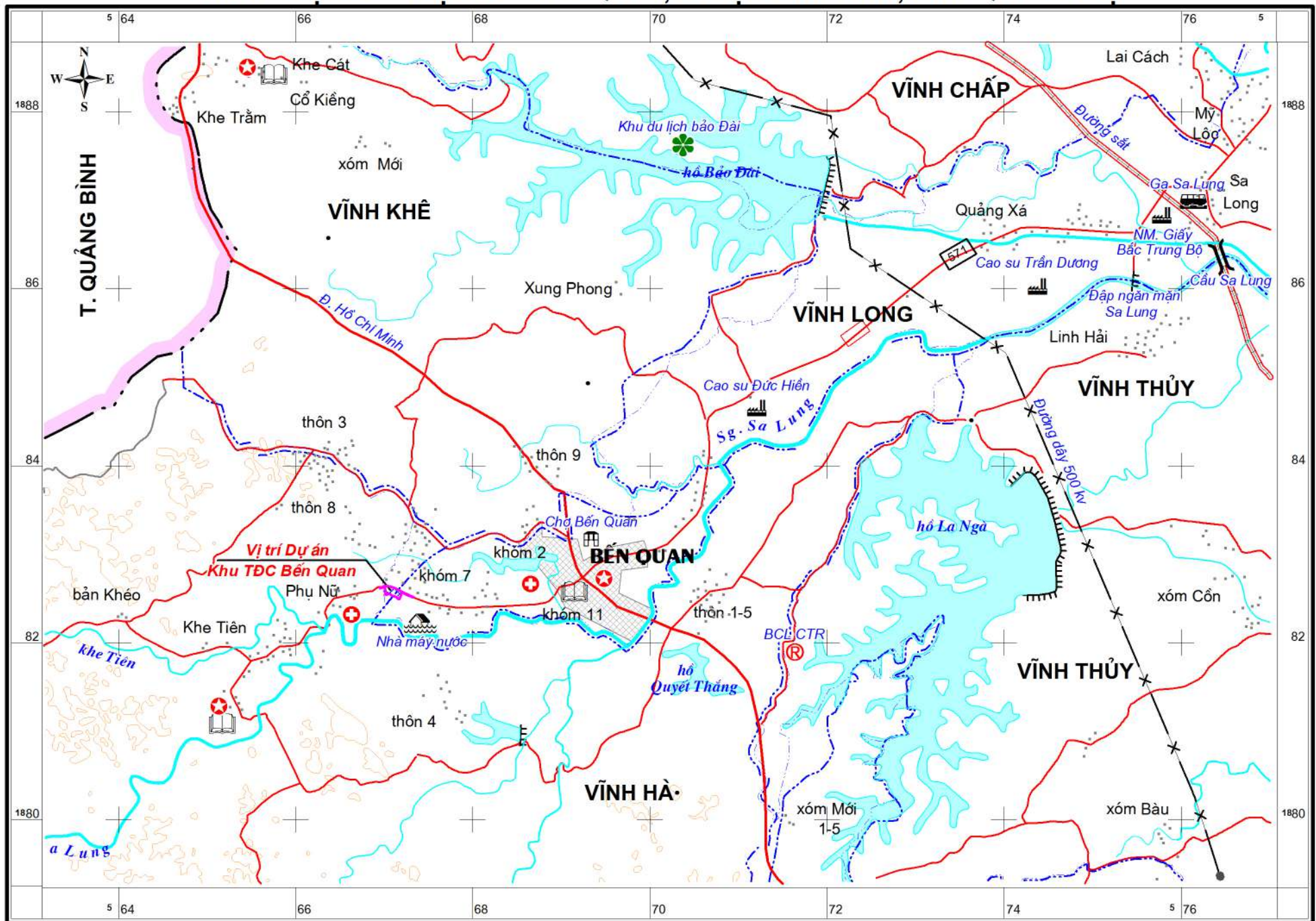


**Văn Đức Lợi**



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ DỰ ÁN

## KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ

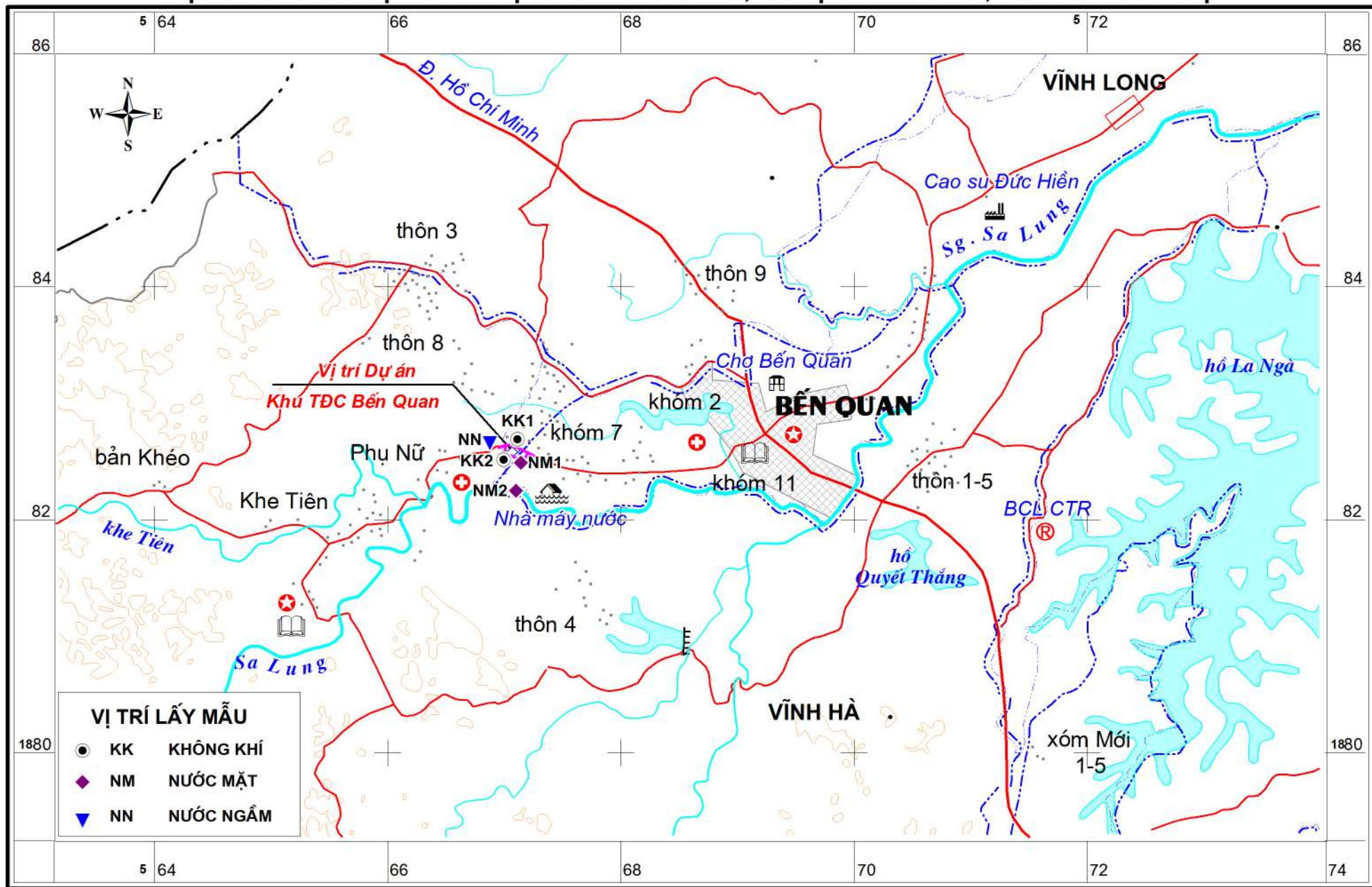


TỶ LỆ 1:50.000



# SƠ ĐỒ VỊ TRÍ LẤY MẪU

## DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ



TỶ LỆ 1:50.000





HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC DỰ ÁN  
 XÂY DỰNG CT ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ

**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH**  
 CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

**THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**  
 CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH,  
 TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN  
 XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIAI ĐOẠN 2021-2025

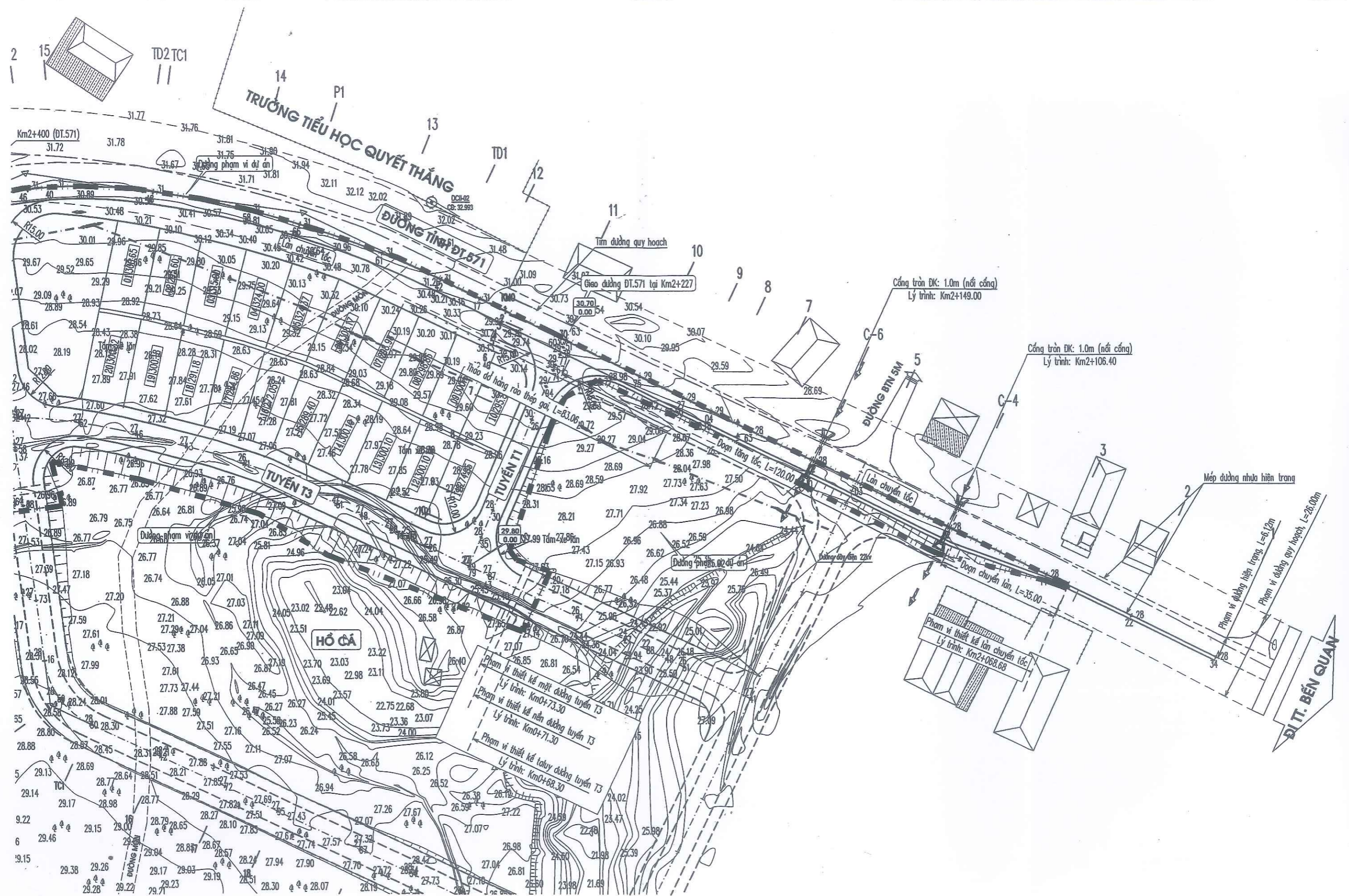
ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH

**THIẾT KẾ GIAO THÔNG**

BÌNH ĐỒ KHU VỰC

THỰC T  
 THIẾT  
 C.N.E  
 KC





**HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC DỰ ÁN**  
**XÂY DỰNG CT ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG**  
**GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ**

**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH**  
**CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**

**THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**  
 CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH,  
 TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN  
 XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIẢI ĐOẠN 2021-2025

**ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH**

**THIẾT KẾ GIAO THÔNG**

**BÌNH ĐỒ KHU VỰC**

THỰC HIỆN	HỒ SỸ MINH
THIẾT KẾ	NGUYỄN PHƯỚC DŨNG
C.N.Đ.A	HỒ ĐỨC HIẾU
KCS	THÁI THỨC HỮU

Đồng Hà, ngày tháng năm 2023

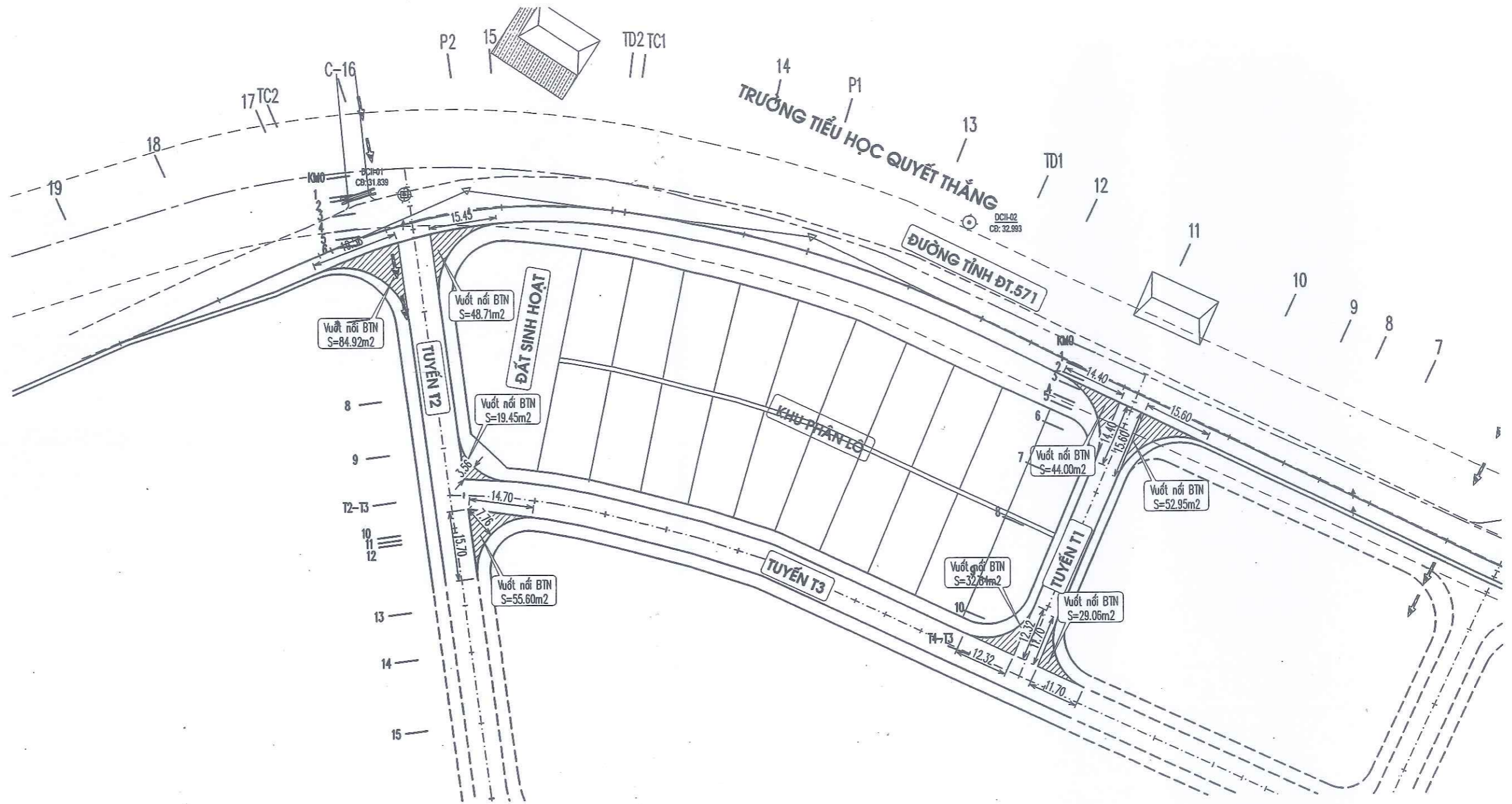
**GIÂM ĐỐC**

*(Signature)*

TRẦN LÊ HOÀN

TỶ LỆ BẢN VẼ	1/1000
BẢN VẼ SỐ	
KÝ HIỆU BẢN VẼ	TKGT-MBNG-02/02
MÃ HỒ SƠ	23-QT-VL-01





**BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG VƯỢT NỐI NÚT GIAO**

Stt	Tên nút giao	Diện giải	Khối lượng (m <sup>2</sup> )
1	T1-ĐT.571	44+52,95	96,95
2	T1-T3	32,84+29,06	61,90
3	T2-ĐT.571	84,92+48,71	133,63
4	T2-T3	19,45+55,6	75,05
<b>Tổng</b>			<b>367,53</b>

HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC DỰ ÁN  
 XÂY DỰNG CT ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ  
**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH**  
 CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

**THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**  
 CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TẮT ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH,  
 TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN  
 XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIAI ĐOẠN 2021-2025  
 ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH

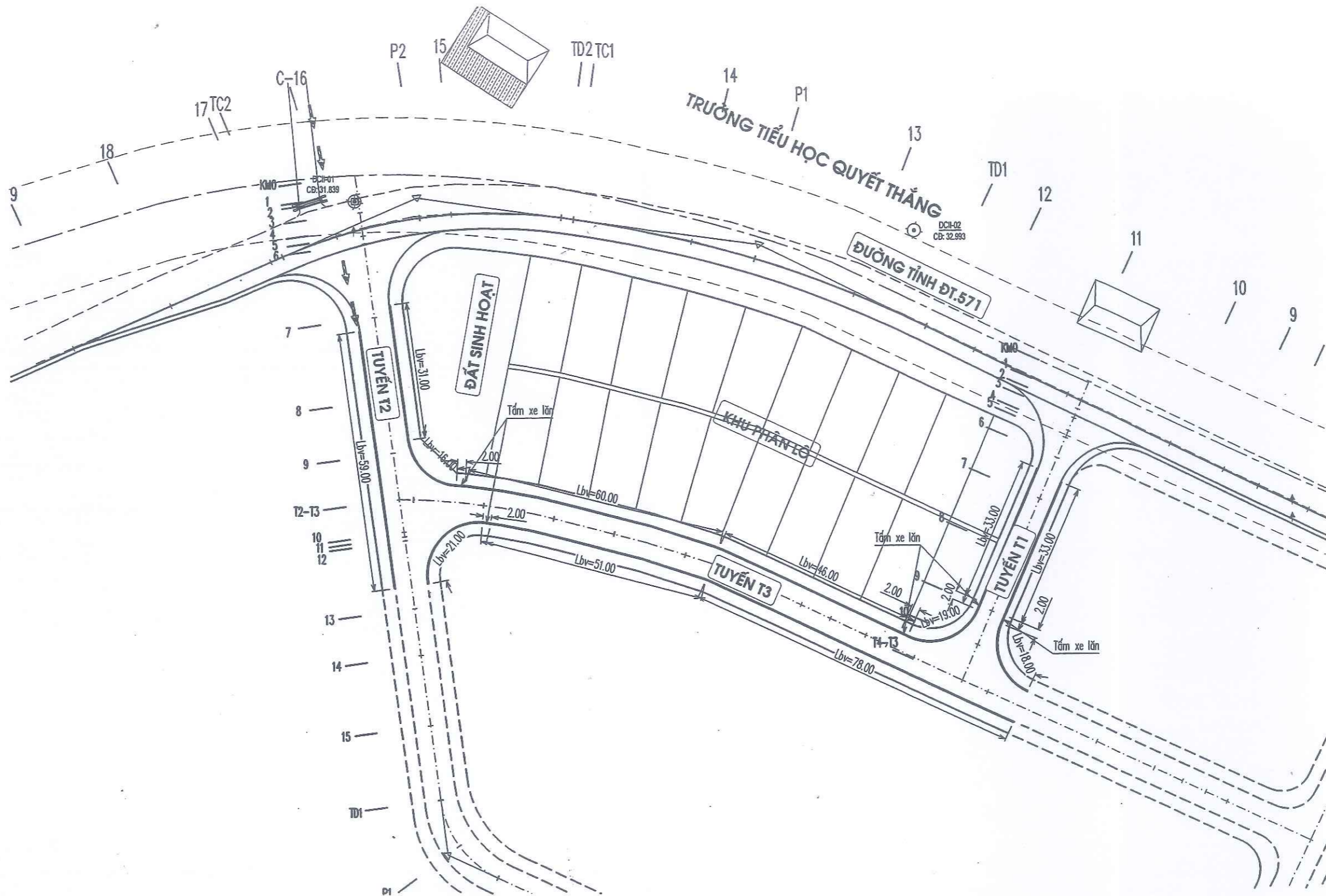
**THIẾT KẾ GIAO THÔNG**  
**BÌNH ĐỒ NÚT GIAO**

THỰC HIỆN	HỒ SỸ MINH
THIẾT KẾ	NGUYỄN PHƯỚC DŨNG
C.N.Đ.A	HỒ ĐỨC HIẾU
KCS	THÁI THỨC HỮU

Đồng Hà, ngày tháng năm 2023  
**GIÁM ĐỐC**  
  
 TRẦN LÊ HOÀN

TỶ LỆ BẢN VẼ	1/1000
BẢN VẼ SỐ	
KÝ HIỆU BẢN VẼ	TKGT-MBNG-02/02
MÃ HỒ SƠ	23-QT-VL-01





**BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG BÓ VĨA**

Stt	Tên tuyến	Bó vỉa (m)		Tấm xe lăn (vị trí)
		Đường thẳng	Đường cong	
1	T1	70,00	37,00	2,00
2	T2	90,00	37,00	0,00
3	T3	241,00	0,00	3,00
Tổng		401,00	74,00	5,00

HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC DỰ ÁN  
 XÂY DỰNG CT ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ  
**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH**  
 CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

**THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**  
 CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH,  
 TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN  
 XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIAI ĐOẠN 2021-2025  
 ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH

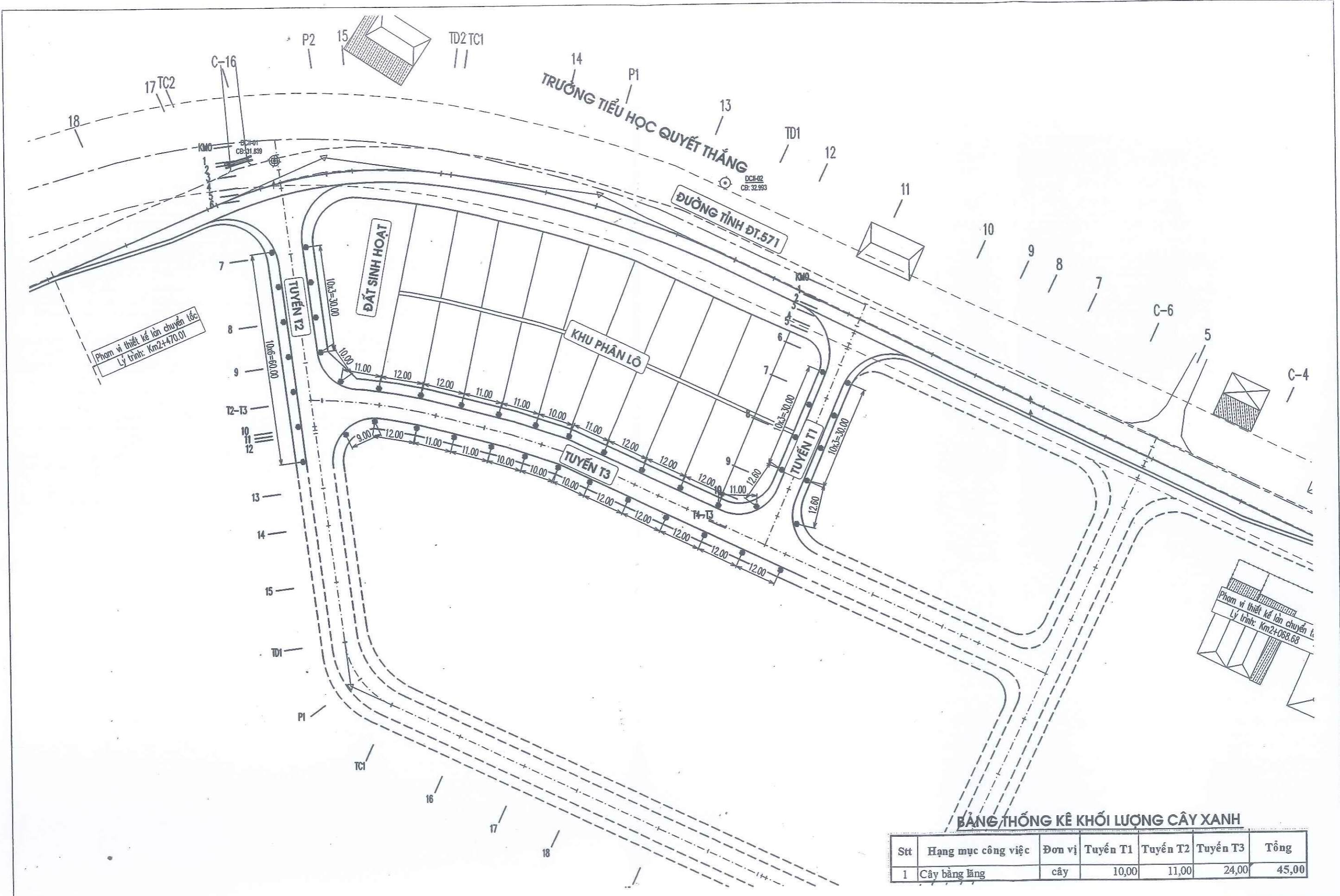
**THIẾT KẾ GIAO THÔNG**  
**BÌNH ĐỒ BÓ VỈA**

THỰC HIỆN	HỒ SỸ MINH
THIẾT KẾ	NGUYỄN PHƯỚC DŨNG
C.N.Đ.A	HỒ ĐỨC HIẾU
KCS	THÁI THỨC HỮU

Đồng Hà, ngày tháng năm 2023  
**GIÁM ĐỐC**  
  
 TRẦN LÊ HOÀN

TỶ LỆ BẢN VẼ	1/1000
BẢN VẼ SỐ	
KÝ HIỆU BẢN VẼ	TKGT-MBNG-02/02
MÃ HỒ SƠ	23-QT-VL-01





**BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CÂY XANH**

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị	Tuyến T1	Tuyến T2	Tuyến T3	Tổng
1	Cây bằng lăng	cây	10,00	11,00	24,00	45,00

HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC DỰ ÁN  
 XÂY DỰNG CT ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ

**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH**  
 CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

**THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**  
 CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH,  
 TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN  
 XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH

**THIẾT KẾ GIAO THÔNG**

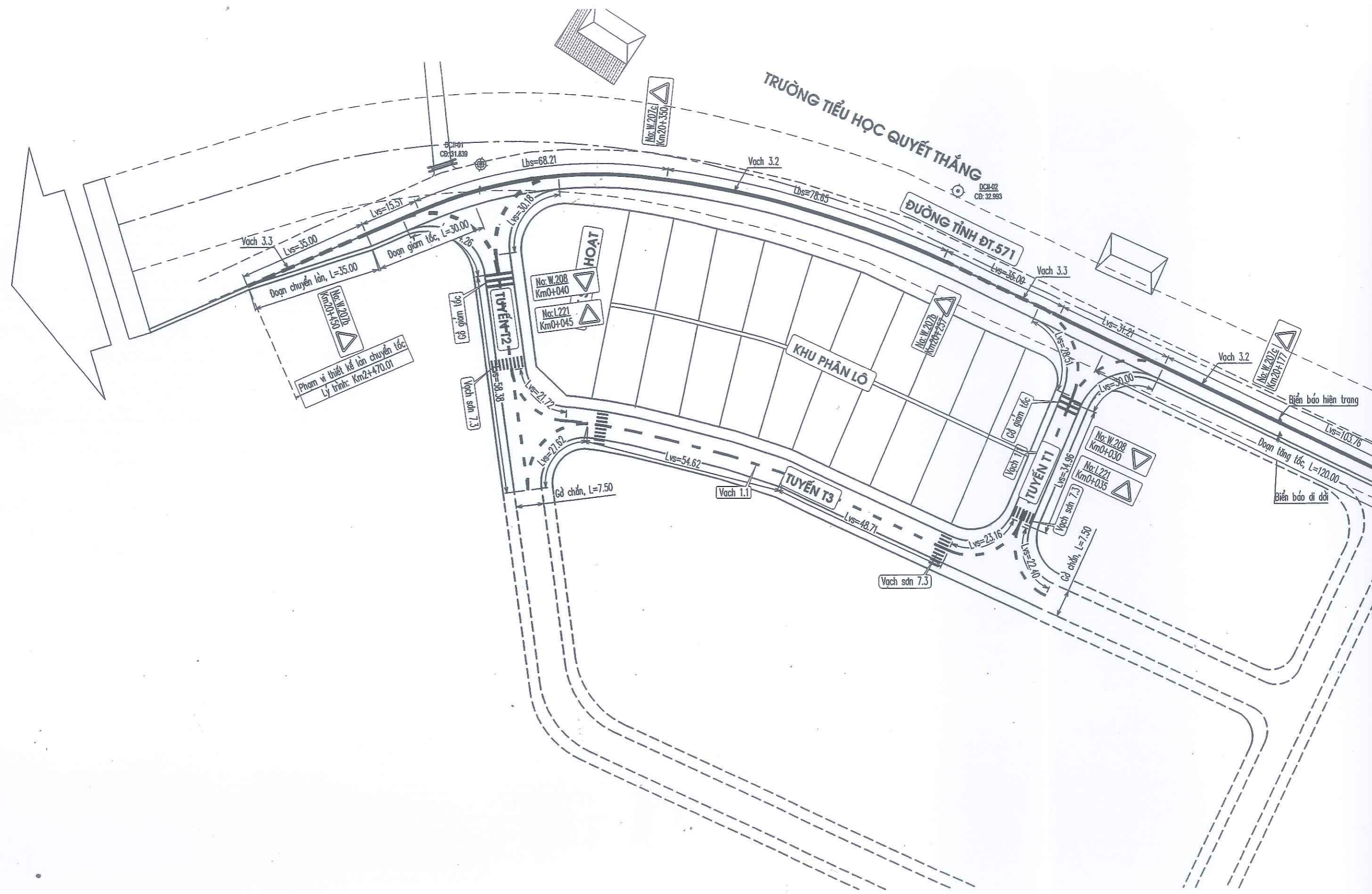
**BÌNH ĐỒ**  
**TRỒNG CÂY XANH**

THỰC HIỆN	HỒ SỸ MINH
THIẾT KẾ	NGUYỄN PHƯỚC DŨNG
C.N.Đ.A	HỒ ĐỨC HIẾU
KCS	THÁI THỨC HỮU

Đông Hà, ngày tháng năm 2023  
 GIÁM ĐỐC  
  
 TRẦN LÊ HOÀN

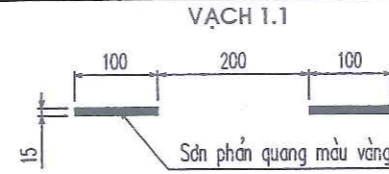
TỶ LỆ BẢN VẼ	1/1000
BẢN VẼ SỐ	
KÝ HIỆU BẢN VẼ	TKGT-MBNG-02/02
MÃ HỒ SƠ	23-QT-VL-01



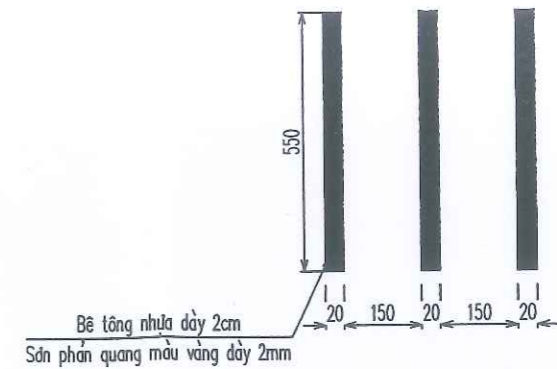




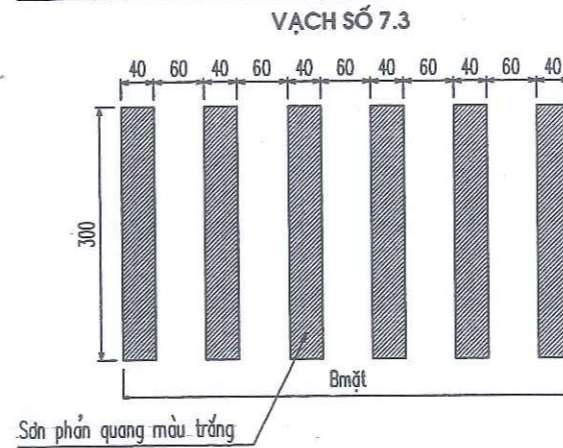
**VẠCH PHÂN CHIA 2 CHIỀU XE CHẠY**



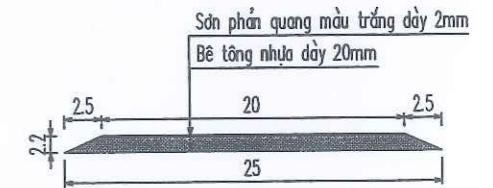
**MẶT BẰNG GỖ GIẢM TỐC**



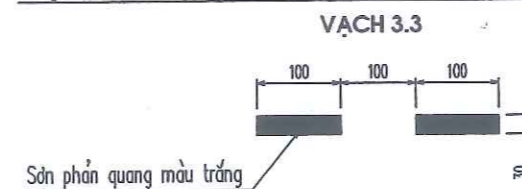
**VẠCH ĐI BỘ QUA ĐƯỜNG VUÔNG GÓC**



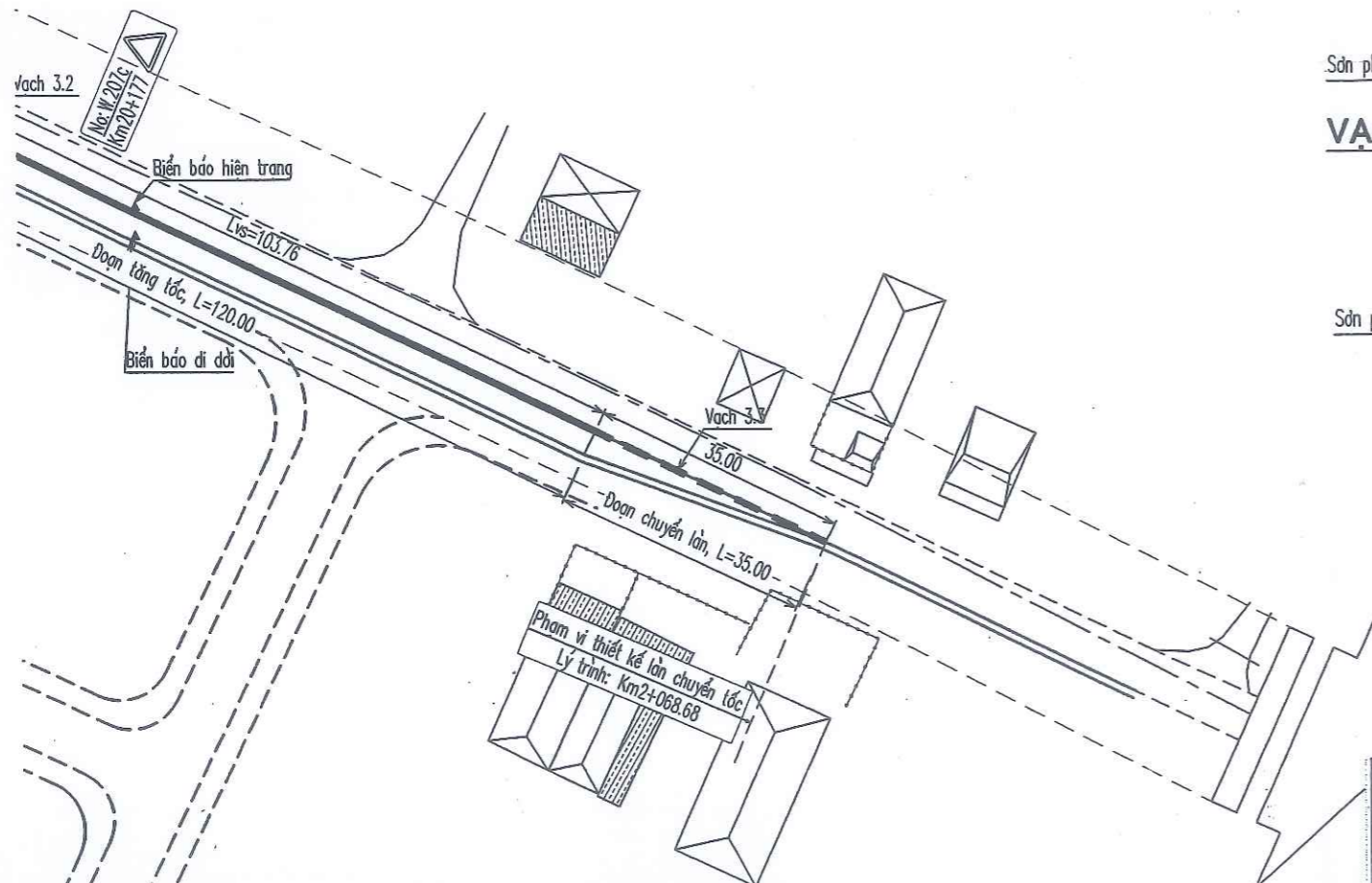
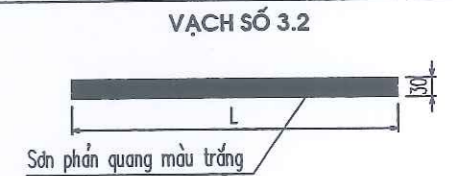
**CẮT NGANG GỖ GIẢM TỐC**



**VẠCH GIỚI XÁC ĐỊNH MÉP PHẦN XE CHẠY**



**VẠCH GIỚI XÁC ĐỊNH MÉP PHẦN XE CHẠY**



**BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG VẠCH SƠN**

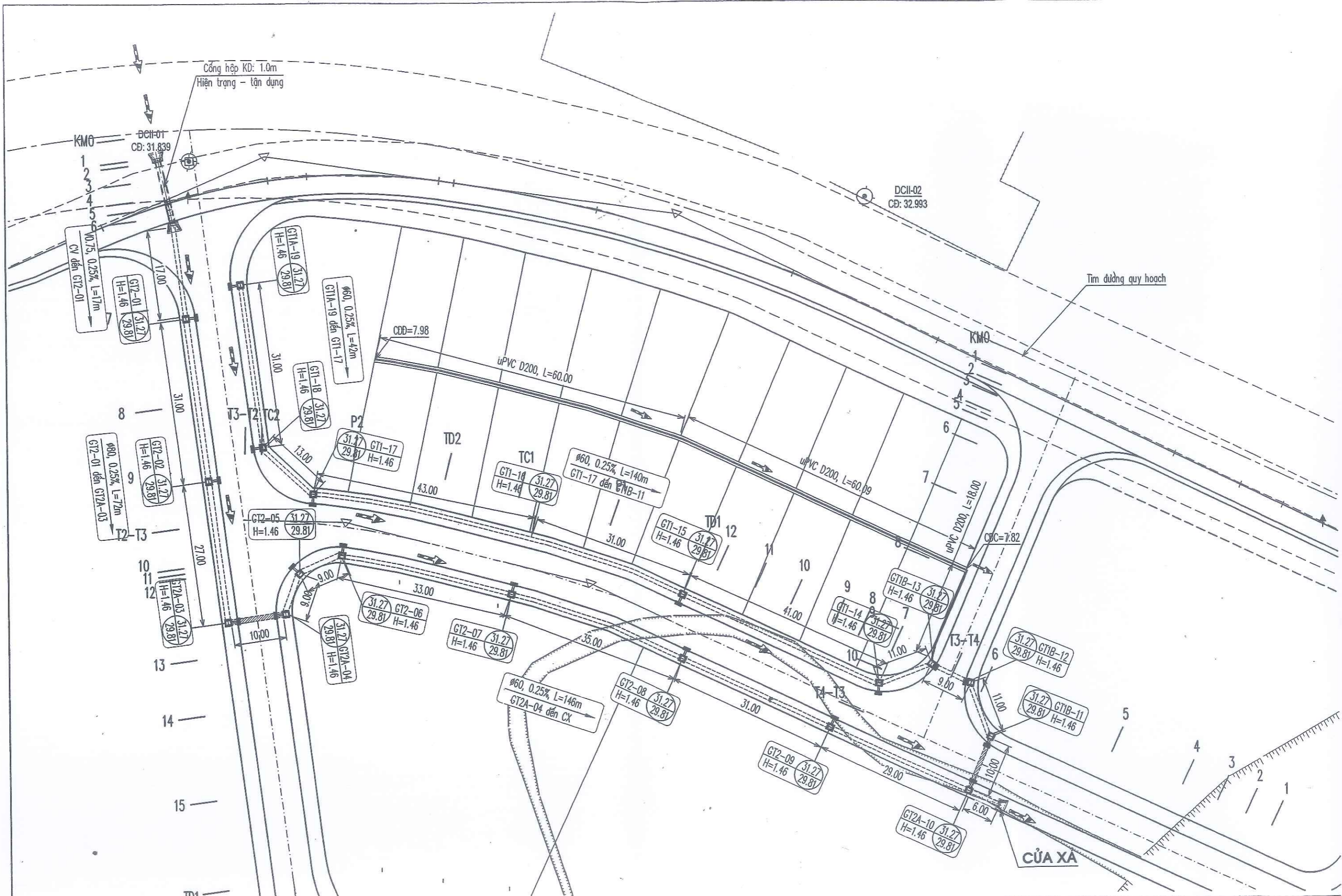
Stt	Tên tuyến	Vạch sơn				Gỗ giảm tốc (gỗ)
		Vạch số 1.1 (m)	Vạch số 7.3 (vạch)	Vạch số 3.2 (m)	Vạch số 3.3 (vạch)	
1	ĐT.571			314,56	105,00	
2	T1	139,03	6,00			3,00
3	T2	172,16	7,00			3,00
4	T3	103,33	14,00			
<b>Tổng</b>		<b>414,52</b>	<b>27,00</b>	<b>314,56</b>	<b>105,00</b>	<b>6,00</b>

**BẢNG THỐNG KÊ BIỂN BÁO ATGT**

STT	Lý trình	Vị trí		Loại biển báo			Tên biển báo	Ghi chú
		Tên tuyến	Trái tuyến	Phải tuyến	Biên tròn	Biên tam giác		
1	Km20+117	ĐT.571		x		W.207c	Giao nhau với đường không ưu tiên	Thiết kế mới
2	Km20+257		x			W.207b	Giao nhau với đường không ưu tiên	Thiết kế mới
3	Km20+350			x		W.207c	Giao nhau với đường không ưu tiên	Thiết kế mới
4	Km2+450		x			W.207b	Giao nhau với đường không ưu tiên	Thiết kế mới
5	Km0+030	T1	x			W.208	Giao nhau với đường ưu tiên	Thiết kế mới
6	Km0+035		x			I.221	Đường có sóng mấp mô nhân tạo	Thiết kế mới
7	Km0+040	T2	x			W.208	Giao nhau với đường ưu tiên	Thiết kế mới
8	Km0+045		x			I.221	Đường có sóng mấp mô nhân tạo	Thiết kế mới
<b>Tổng</b>					<b>0</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	

<p>HỘI ĐỒNG BT, HT &amp; TĐC DỰ ÁN XÂY DỰNG CT ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ</p> <p><b>CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH</b> CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY</p>	<p><b>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</b> CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025</p> <p>ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH</p>	<p><b>THIẾT KẾ GIAO THÔNG</b>  <b>BÌNH ĐỒ ATGT</b></p>	<p>THỰC HIỆN: HỒ SỸ MINH</p>	<p>Đông Hà, ngày tháng năm 2023</p> <p>GIÁM ĐỐC</p> <p><i>(Signature)</i></p> <p>TRẦN LÊ HOÀN</p>	<p>TỶ LỆ BẢN VẼ</p>
			<p>THIẾT KẾ: NGUYỄN PHƯỚC DŨNG</p>		<p>BẢN VẼ SỐ</p>
		<p>C.N.Đ.A: HỒ ĐỨC HIẾU</p>		<p>KÝ HIỆU BẢN VẼ: TKGT-MBNG-02/02</p>	
		<p>KCS: THÁI THỨC HỮU</p>		<p>MÃ HỒ SƠ: 23-QT-VL-01</p>	





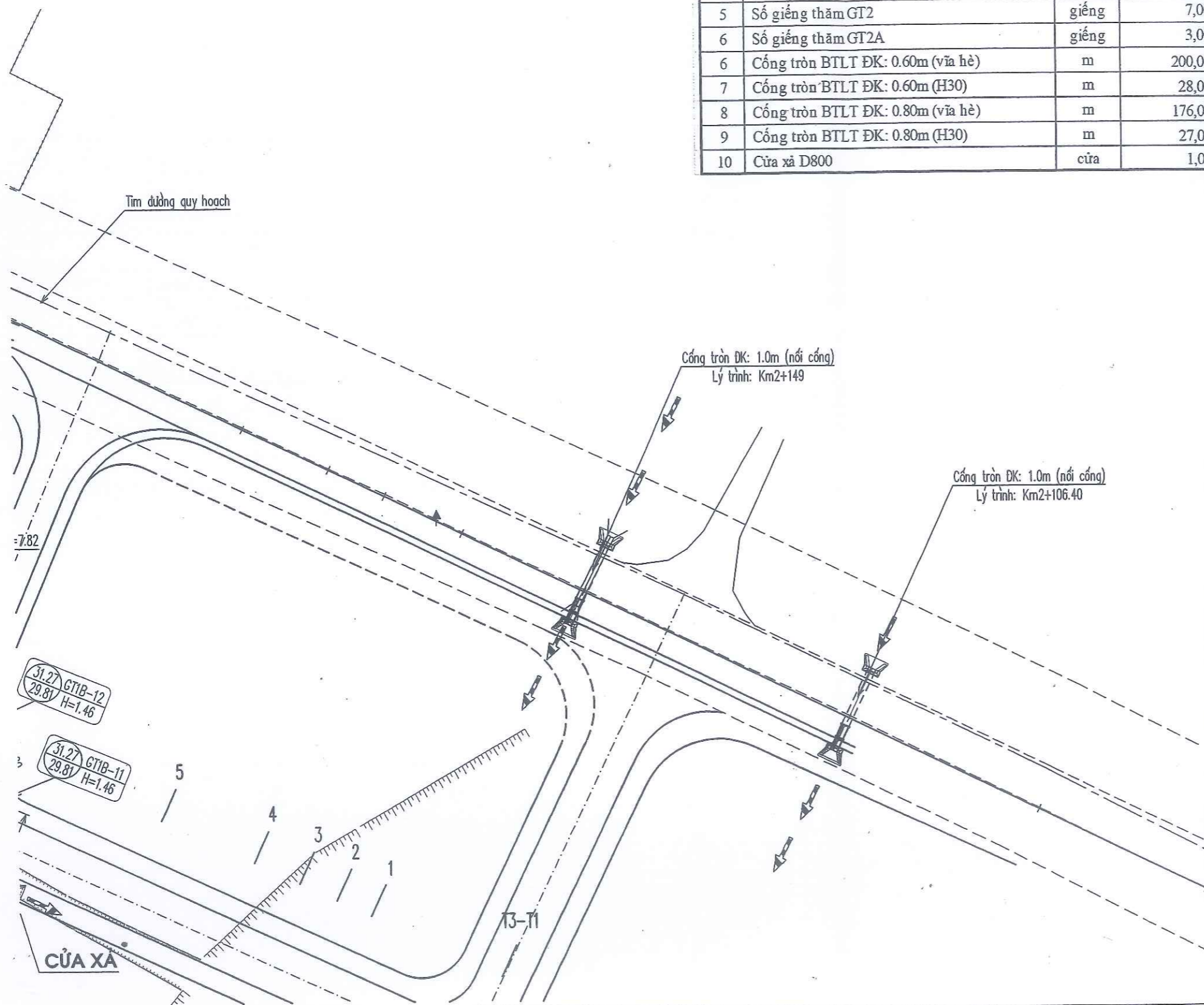


BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG THOÁT NƯỚC DỌC

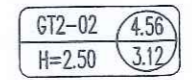
I	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Số hố thu	hố	19,00
2	Số giếng thăm GT1	giếng	5,00
3	Số giếng thăm GT1A	giếng	1,00
4	Số giếng thăm GT1B	giếng	3,00
5	Số giếng thăm GT2	giếng	7,00
6	Số giếng thăm GT2A	giếng	3,00
6	Cống tròn BTLT ĐK: 0.60m (vĩa hè)	m	200,00
7	Cống tròn BTLT ĐK: 0.60m (H30)	m	28,00
8	Cống tròn BTLT ĐK: 0.80m (vĩa hè)	m	176,00
9	Cống tròn BTLT ĐK: 0.80m (H30)	m	27,00
10	Cửa xả D800	cửa	1,00

BẢNG THỐNG KÊ GIẾNG THĂM

STT	Tên giếng thăm	Tên tuyến	Cao độ đỉnh (m)	Cao độ đáy (m)	Chiều cao (m)	Chiều dài ống nối HDPE D315 (m)
1	GT2-01	T2	31,47	30,01	1,46	1,30
2	GT2-02	T2	31,27	29,81	1,46	1,30
3	GT2A-03	T2	30,56	29,10	1,46	1,30
4	GT2A-04	T2	30,56	29,10	1,46	1,30
5	GT2-05	T3	30,80	28,99	1,81	1,30
6	GT2-06	T3	30,75	28,94	1,81	1,30
7	GT2-07	T3	30,12	28,49	1,63	1,30
8	GT2-08	T3	29,63	28,14	1,49	1,30
9	GT2-09	T3	29,13	27,45	1,68	1,30
10	GT2A-10	T1	28,81	27,13	1,68	1,30
11	GT1B-11	T2	31,47	30,01	1,46	1,30
12	GT1B-12	T2	31,20	29,74	1,46	1,30
13	GT1B-13	T3	30,59	29,13	1,46	1,30
14	GT1-14	T3	30,10	28,64	1,46	1,30
15	GT1-15	T3	29,60	28,14	1,46	1,30
16	GT1-16	T3	29,13	27,54	1,59	1,30
17	GT1-17	T1	29,08	27,62	1,46	1,30
18	GT1-18	T1	29,31	27,74	1,57	1,30
19	GT1A-19	T1	29,30	27,84	1,46	1,30
<b>Tổng cộng</b>						<b>24,70</b>



Thuyết minh



ø80, i=2%, L=48m  
GT1-01 đến GT1-02

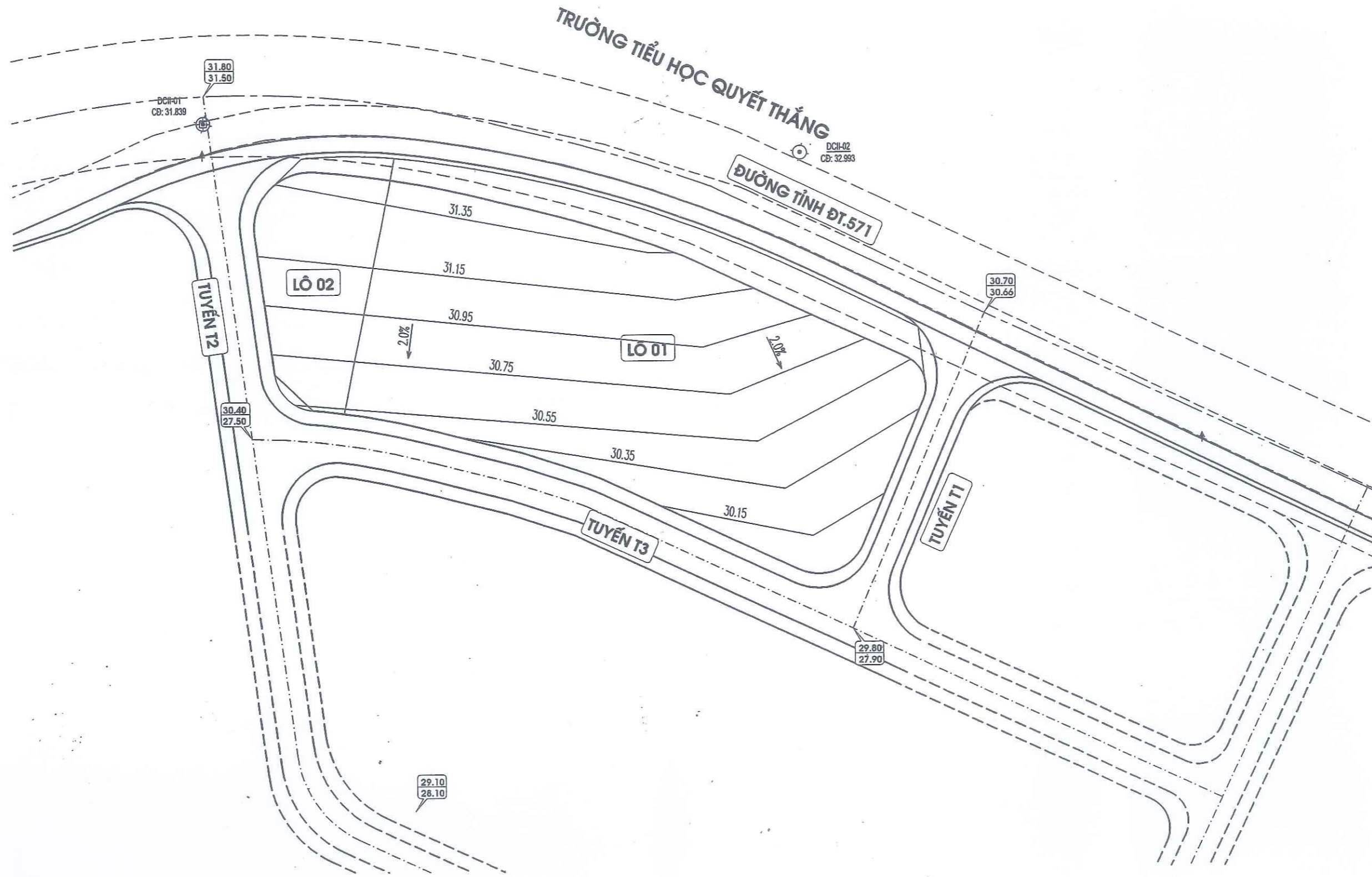


- Kích thước và cao độ trong bản vẽ là mét

- GT2-02: Là loại và số thứ tự giếng thăm
- H=2.50: Chiều cao giếng thăm
- 4.56: Là cao độ đỉnh giếng thăm
- 3.12: Là cao độ đáy giếng thăm
- Mũi tên chỉ hướng nước chảy
- ø80: Đường kính của cống thoát nước dọc
- 1.20% là độ dốc dọc của cống thoát nước dọc
- 48m: Chiều dài của cống thoát nước dọc
- GT1-01: Tên giếng thăm đầu
- GT1-02: Tên giếng thăm sau

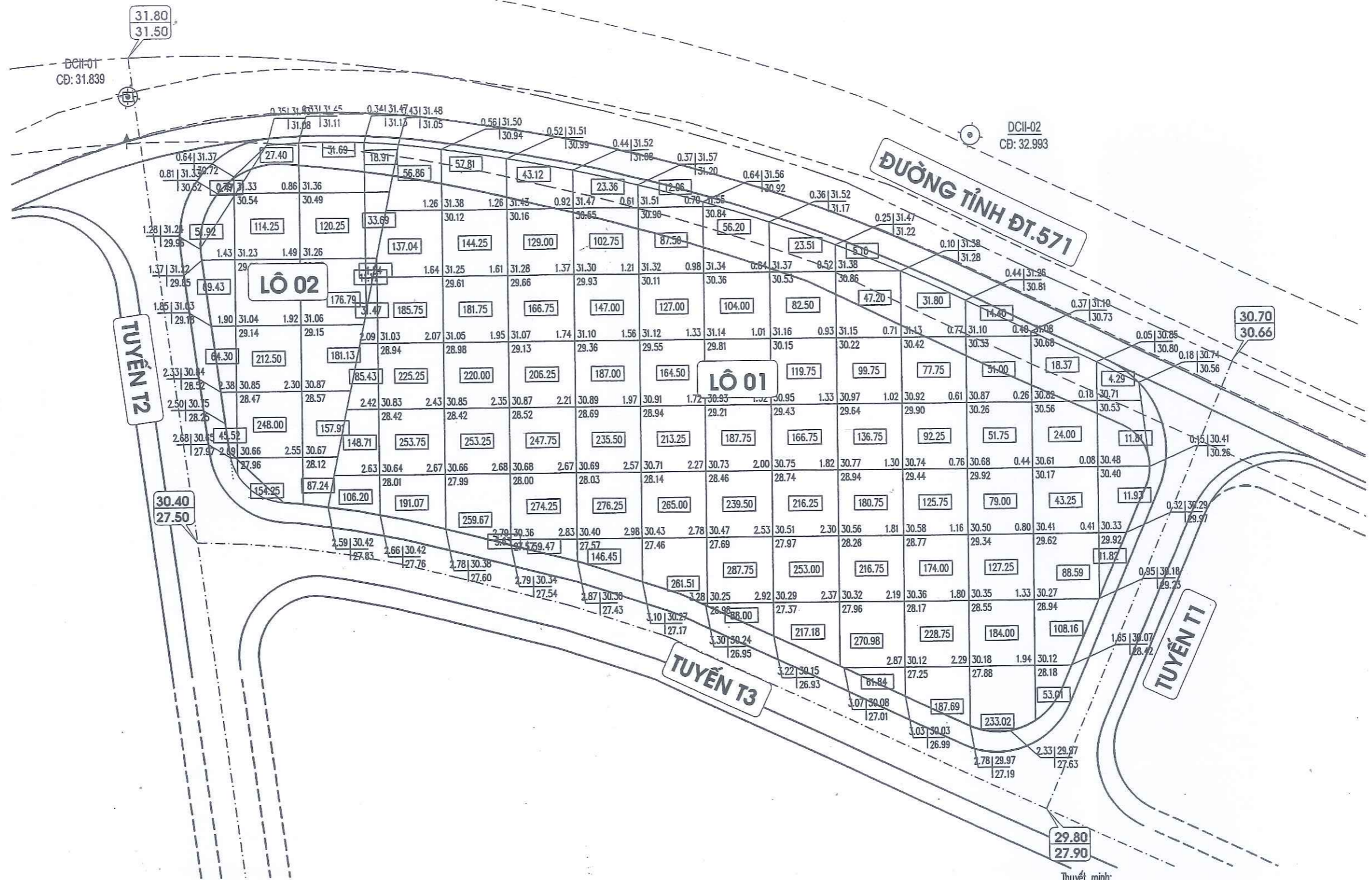
<b>BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN, PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP, DU LỊCH BIỂN HUYỆN VĨNH LINH</b> <b>CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH</b> CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	<b>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</b> CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH	<b>THIẾT KẾ GIAO THÔNG</b> <b>BÌNH ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA + THOÁT NƯỚC THẢI</b>	THỰC HIỆN	HỒ SỸ MINH	Đông Hà, ngày tháng năm 2023 GIÁM ĐỐC  TRẦN LÊ HOÀN	TỶ LỆ BẢN VẼ	1/1000
			THIẾT KẾ	NGUYỄN PHƯỚC DŨNG		BẢN VẼ SỐ	
		C.N.Đ.A	HỒ ĐỨC HIẾU	KÝ HIỆU BẢN VẼ	TKGT-MBNG-02/02		
		KCS	THÁI THỨC HỮU	MÃ HỒ SƠ	23-QT-VL-01		





HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC DỰ ÁN XÂY DỰNG CT ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ  <b>CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH</b> CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	<b>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</b> CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH	<b>THIẾT KẾ SAN NỀN</b>  <b>BÌNH ĐỒ ĐỒNG MỨC</b>	THỰC HIỆN	HỒ SỸ MINH	Đông Hà, ngày tháng năm 2023 GIÂM ĐỐC  TRẦN LÊ HOÀN	TỶ LỆ BẢN VẼ	1/1000
			THIẾT KẾ	NGUYỄN PHƯỚC DŨNG		BẢN VẼ SỐ	
C.N.Đ.A	HỒ ĐỨC HIẾU	KÝ HIỆU BẢN VẼ	TKGT-MBNG-02/02				
KCS	THÁI THỨC HỮU	MÃ HỒ SƠ	23-QT-VL-01				





**BẢNG KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP LÔ 01**

	cột 1	cột 2	cột 3	cột 4	cột 5	cột 6	cột 7	cột 8	cột 9	cột 10	cột 11	cột 12	cột 13	tổng
kl đào	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
kl đắp	373.35	1049.72	1120.36	1126.59	1118.41	1131.41	1103.26	1078.94	1019.12	917.99	740.42	335.56	39.85	11154.98
diện tích đào	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
diện tích đắp	155.40	538.36	579.98	588.47	596.14	604.70	619.23	632.29	640.89	644.93	626.43	489.09	186.90	6902.79

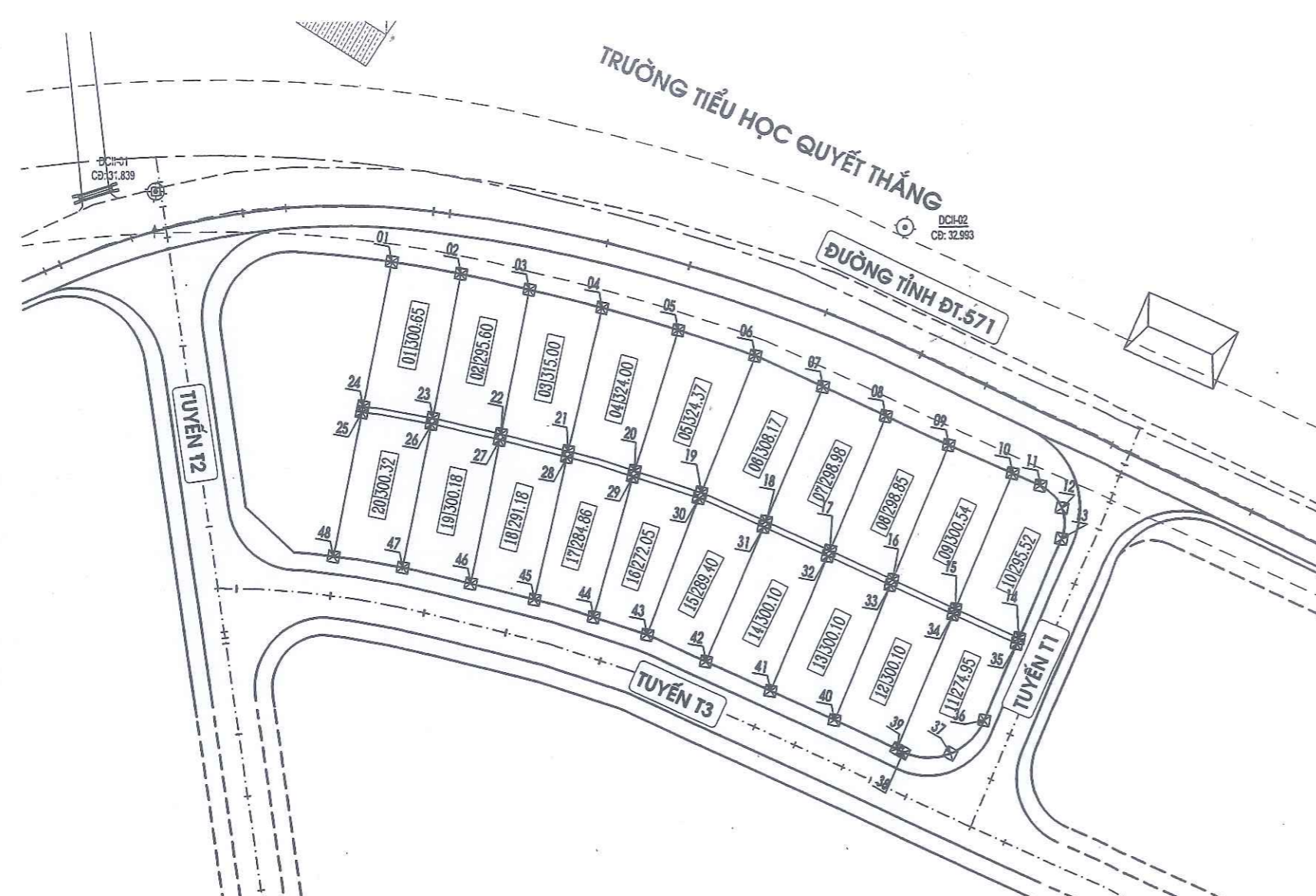
**BẢNG KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẮP LÔ 02**

	cột 1	cột 2	cột 3	cột 4	tổng
kl đào	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
kl đắp	237.82	924.85	755.01	63.77	1981.45
diện tích đào	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
diện tích đắp	143.18	520.64	459.28	67.87	1190.98

- Thuyết minh:
- Code tự nhiên lấy theo code địa hình;
  - Code thiết kế san nền khống chế theo code các tuyến đường giao thông.
  - Khu san nền được thiết kế theo lưới ô vuông cạnh 10m x 10m
  - Trước khi san lấp phải đào gốc cây, đào lớp đất hữu cơ dày trung bình 20cm
  - Vật liệu san nền đắp đất cấp 3 đảm bảo K85.
  - Khối lượng đào đắp trong lưới có đơn vị m<sup>3</sup>. khối lượng mang dấu (-) là khối lượng đào
  - Cao độ trong bản vẽ có đơn vị m;
  - Cao độ tại các mặt lưới được quy định như sau:
- $\frac{\Delta H}{H_{TK}}$  H<sub>TK</sub>: Cao độ thiết kế san nền  
 $\frac{\Delta H}{H_{TN}}$  H<sub>TN</sub>: Cao độ tự nhiên  
 $\Delta H$ : Chênh cao giữa cao độ thiết kế và cao độ tự nhiên

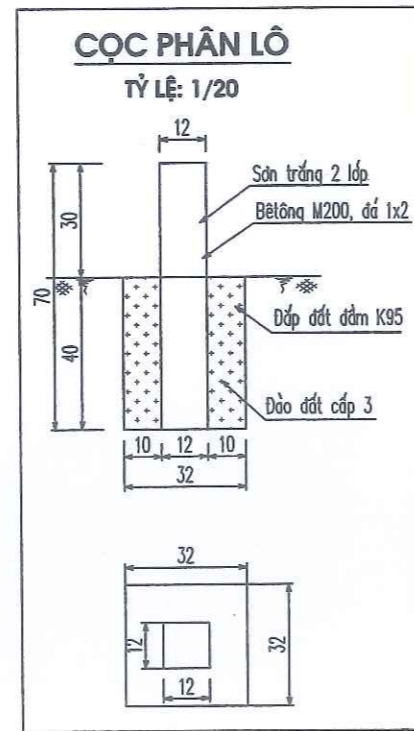
HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC DỰ ÁN XÂY DỰNG CT ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	<b>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</b> CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VAN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH	<b>THIẾT KẾ SAN NỀN</b> BÌNH ĐỒ CAO ĐỘ SAN NỀN	THỰC HIỆN: HỒ SỸ MINH THIẾT KẾ: NGUYỄN PHƯỚC DŨNG C.N.Đ.A: HỒ ĐỨC HIẾU KCS: THÁI THỨC HỮU	Đồng Hà, ngày tháng năm 2023 GIÁM ĐỐC  TRẦN LÊ HOÀN	TỶ LỆ BẢN VẼ: 1/1000 BẢN VẼ SỐ: KÝ HIỆU BẢN VẼ: TKGT-MBNG-02/02 MÃ HỒ SƠ: 23-QT-VL-01
---	--	---	--	--	--





**THỐNG KÊ TỌA ĐỘ CỌC PHÂN LÔ**

STT	Tọa độ		STT	Tọa độ	
	X	Y		X	Y
1	1.882.631,471	567.032,673	25	1.882.605,927	567.027,292
2	1.882.629,304	567.044,480	26	1.882.603,844	567.039,116
3	1.882.626,490	567.056,150	27	1.882.601,004	567.050,781
4	1.882.623,328	567.068,829	28	1.882.598,000	567.062,412
5	1.882.619,446	567.082,039	29	1.882.594,590	567.073,957
6	1.882.615,007	567.095,082	30	1.882.590,852	567.085,323
7	1.882.609,633	567.106,566	31	1.882.585,838	567.096,228
8	1.882.604,529	567.117,432	32	1.882.580,769	567.107,110
9	1.882.599,503	567.128,329	33	1.882.575,700	567.117,991
10	1.882.594,613	567.139,291	34	1.882.570,632	567.128,873
11	1.882.592,503	567.144,017	35	1.882.565,563	567.139,754
12	1.882.588,641	567.147,612	36	1.882.552,504	567.134,083
13	1.882.583,369	567.147,487	37	1.882.546,876	567.128,179
14	1.882.566,480	567.140,153	38	1.882.547,176	567.120,021
15	1.882.571,549	567.129,271	39	1.882.547,693	567.118,911
16	1.882.576,618	567.118,390	40	1.882.552,762	567.108,029
17	1.882.581,687	567.107,508	41	1.882.557,831	567.097,148
18	1.882.586,756	567.096,627	42	1.882.562,899	567.086,266
19	1.882.591,772	567.085,723	43	1.882.567,551	567.076,141
20	1.882.595,541	567.074,266	44	1.882.570,616	567.066,835
21	1.882.598,980	567.062,618	45	1.882.573,695	567.056,546
22	1.882.601,978	567.050,991	46	1.882.576,518	567.045,613
23	1.882.604,823	567.039,322	47	1.882.579,377	567.033,962
24	1.882.606,908	567.027,498	48	1.882.581,381	567.022,120



**Thuyết minh**

- ⑫ : Số hiệu lô đất ở quy hoạch
- 01 : Số hiệu cọc cắm mốc phân lô.
- Chi tiết cọc phân lô xem bản vẽ: TKDH-BBPL-01/01.
- Tổng số cọc phân lô: 528 cọc.
- Tổng số lô đất: 254 lô.
- Kích thước bản vẽ ghi bằng m.

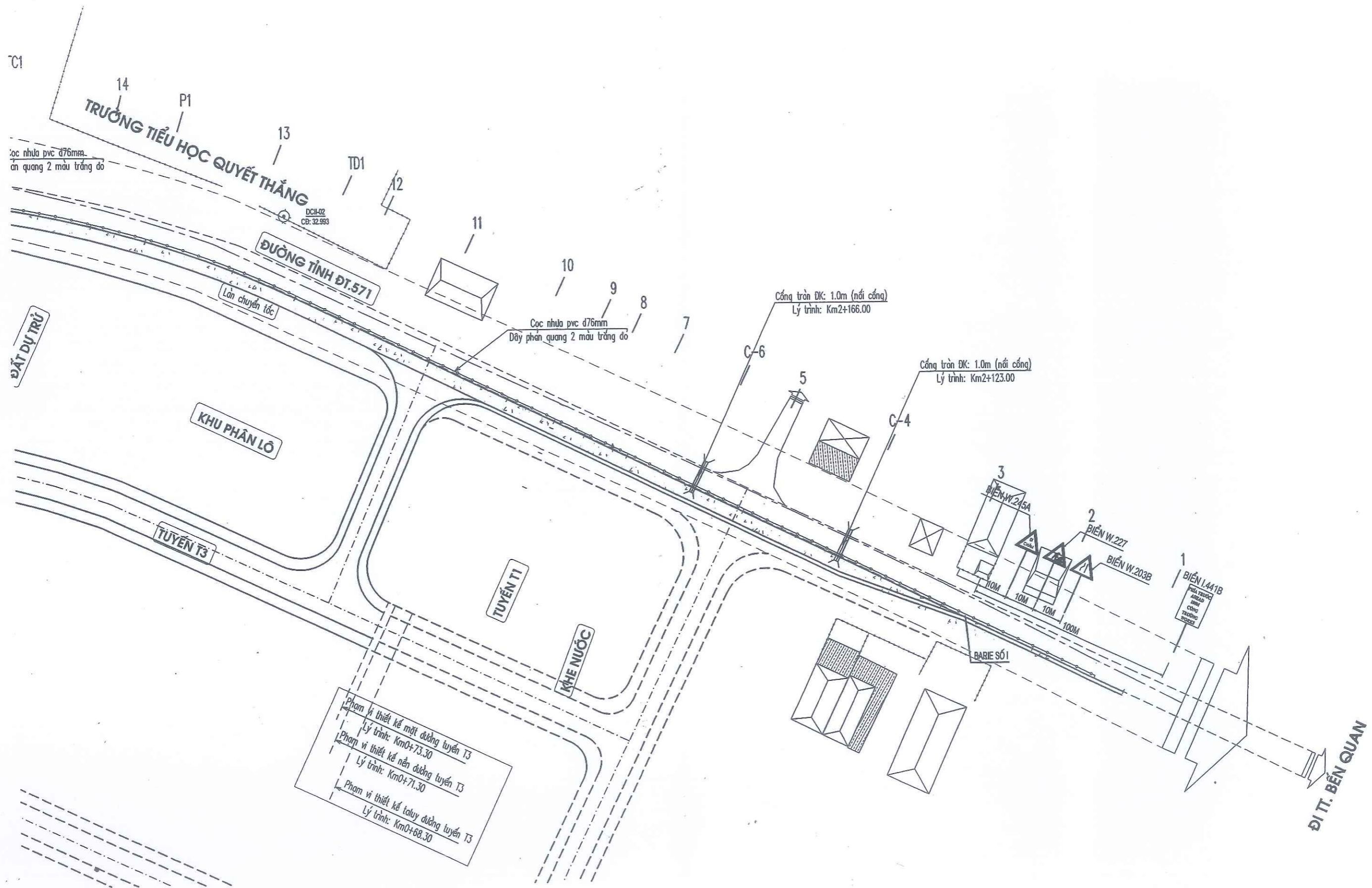
**BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỌC PHÂN LÔ**

Hạng mục	Bê tông cọc lắp ghép M200, đá 1x2 (m <sup>3</sup> )	Ván khuôn đổ tại chỗ (m <sup>2</sup> )	Ván khuôn lắp ghép (m <sup>2</sup> )	Sơn màu 2 lớp (m <sup>2</sup> )	Đào đất (m <sup>3</sup> )	Đắp đất (m <sup>3</sup> )
Cọc phân lô 1 cọc	0,010	0,000	0,197	0,158	0,041	0,035
Cọc phân lô 48 cọc	0,48	0,00	9,46	7,58	1,97	1,69





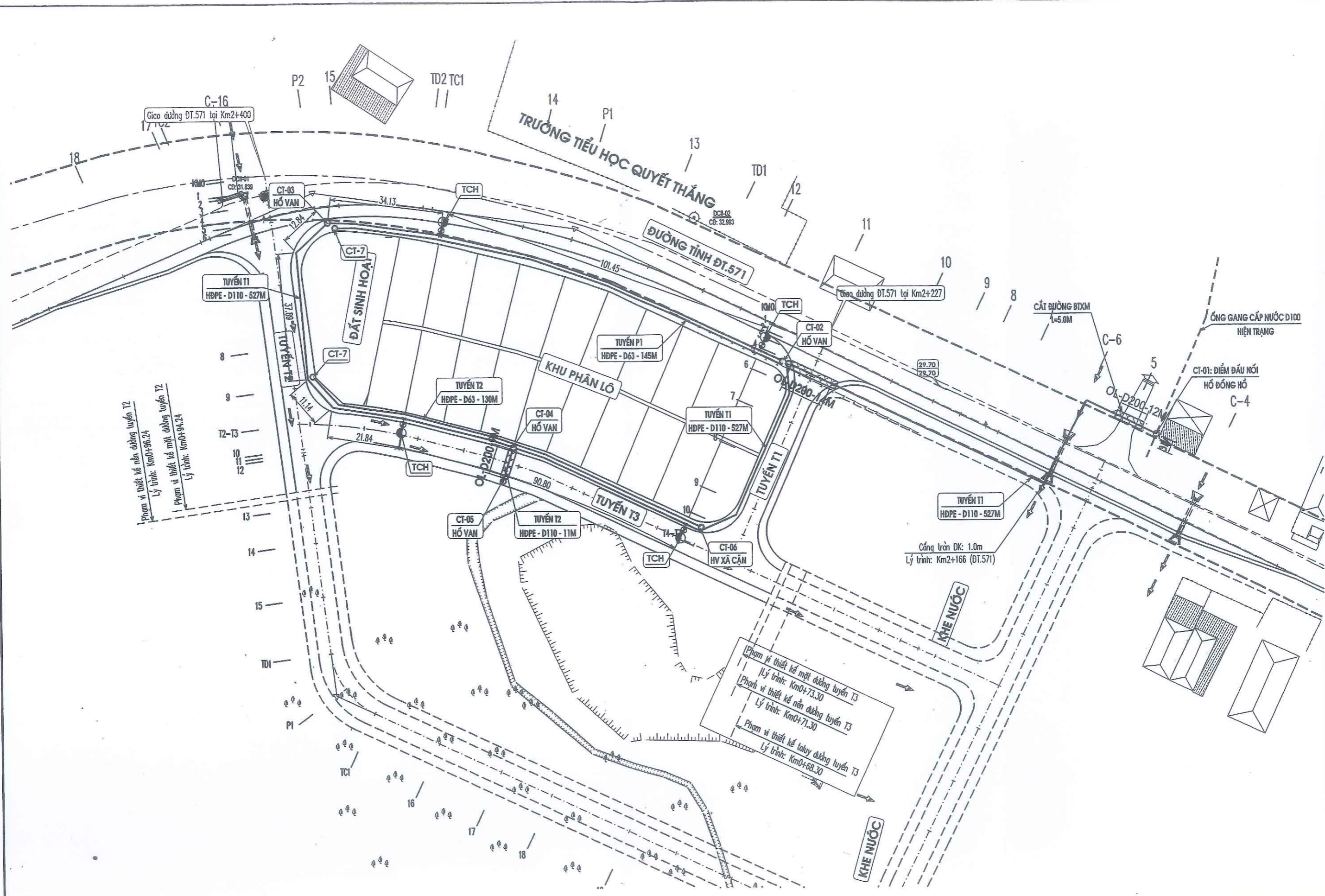




Phạm vi thiết kế mặt đường tuyến T3  
 Lý trình: Km0+73.30  
 Phạm vi thiết kế nền đường tuyến T3  
 Lý trình: Km0+71.30  
 Phạm vi thiết kế taluy đường tuyến T3  
 Lý trình: Km0+68.30

HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC DỰ ÁN XÂY DỰNG CT ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ  CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	<b>THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG</b> CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VĨNH LINH	<b>THIẾT KẾ GIAO THÔNG</b>  <b>BÌNH ĐỒ</b> <b>ĐẢM BẢO GIAO THÔNG</b>	THỰC HIỆN	HỒ SỸ MINH	Đồng Hà, ngày tháng năm 2023 GIÁM ĐỐC  TRẦN LÊ HOÀN	TỶ LỆ BẢN VẼ	1/1000
			THIẾT KẾ	NGUYỄN PHƯỚC DŨNG		BẢN VẼ SỐ	
C.N.Đ.A	HỒ ĐỨC HIẾU	KY HIỆU BẢN VẼ	TKGT-MBNG-02/02				
KCS	THÁI THỨC HỮU	MÃ HỒ SƠ	23-QT-VL-01				





Phạm vi thiết kế nền đường tuyến T2  
 Lý trình: Km0+96.24  
 Phạm vi thiết kế mặt đường tuyến T2  
 Lý trình: Km0+94.24

Phạm vi thiết kế mặt đường tuyến T3  
 Lý trình: Km0+73.30  
 Phạm vi thiết kế nền đường tuyến T3  
 Lý trình: Km0+71.30  
 Phạm vi thiết kế taluy đường tuyến T3  
 Lý trình: Km0+88.30

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN, PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP, DU LỊCH BIỂN HUYỆN VINH LINH**  
**CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG CHÂU THÀNH**  
 CHAU THANH CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

**THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**  
 CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG CSHT KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH, TỈNH QUẢNG TRỊ DỰ ÁN THÀNH PHẦN ĐOẠN VẠN NINH - CAM LỘ THUỘC DỰ ÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC BẮC NAM PHÍA ĐÔNG  
 GIAI ĐOẠN 2021-2025  
 ĐỊA ĐIỂM XD: THỊ TRẤN BẾN QUAN, HUYỆN VINH LINH

**THIẾT KẾ GIAO THÔNG**  
**MẶT BẰNG TỔNG THỂ**  
**HỆ THỐNG CẤP NƯỚC**  
**VÀ PCCC**

THỰC HIỆN	HỒ SỸ MINH
THIẾT KẾ	NGUYỄN PHƯỚC DŨNG
C.N.Đ.A	HỒ ĐỨC HIẾU
KCS	THÁI THỨC HỮU

Đông Hà, ngày tháng năm 2023  
 GIÁM ĐỐC  
  
 TRẦN LÊ HOÀN

TỶ LỆ BẢN VẼ	1/1000
BẢN VẼ SỐ	
KÝ HIỆU BẢN VẼ	TKGT-MBNG-02/02
MÃ HỒ SƠ	23-QT-VL-01



## HÌNH ẢNH HIỆN TRẠNG KHU VỰC DỰ ÁN



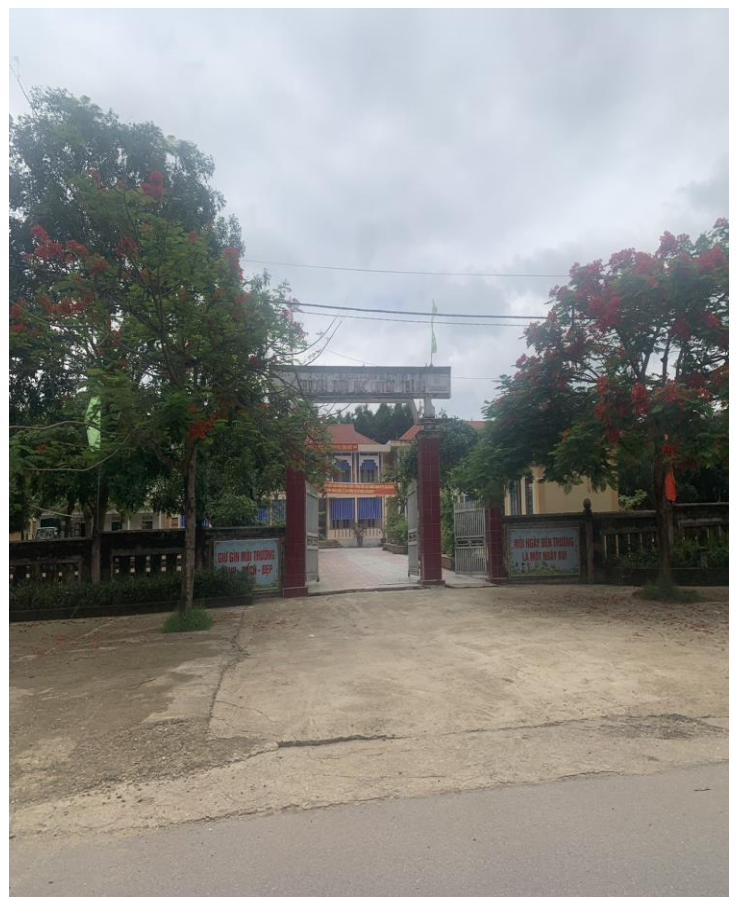
**Hiện trạng rừng tràm trong khu vực dự án**



**Hồ nước phía Nam khu vực dự án**



**Tuyến đường D751 nằm ở phía Bắc dự án**



**Trường tiểu học nằm ở phía Bắc dự án**

## HÌNH ẢNH HIỆN TRẠNG KHU VỰC DỰ ÁN